

Julian Baggini

**Chủ nghĩa
VÔ THẦN**

Dẫn nhập ngắn

Thùy Dương dịch



NHÀ XUẤT BẢN
TRI THỨC

TỦ SÁCH TRI THỨC THẾ GIỚI

JULIAN BAGGINI

CHỮ NGHĨA VÔ TẬN

Dẫn nhập ngắn
Thùy Dương dịch

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

ebook@tudonald78 | 01/2023



Ebook này được thực hiện theo dự án “SỐ HÓA SÁCH CŨ” của
điển đàn TVE-4U.ORG

TÁC GIẢ

JULIAN BAGGINI
(1968-)



Julian Baggini (sinh năm 1968 tại Folkestone) là một triết gia, nhà báo người Anh và là tác giả của hơn 20 cuốn sách về triết học được viết cho mọi đối tượng. Ngoài việc viết về chủ đề triết học, ông cũng đã viết sách về chủ nghĩa vô thần, chủ nghĩa thế tục và bản chất của bản sắc dân tộc. Năm 2019 Baggini được bổ nhiệm làm Giám đốc học thuật của Viện Triết học Hoàng gia Anh. Ông là người đồng sáng lập tạp chí The Philosophers' Magazine và đã viết cho nhiều tờ báo, tạp chí quốc tế. Baggini là một cây bút chuyên mục thường xuyên cho tờ The Guardian, Prospect, Financial Times và là nhà phê bình sách cho The Wall Street Journal. Ông cũng đã viết cho tạp chí New Humanist, The Week, New Statesman, New York Times và Literary Review.

“Chủ nghĩa vô thần thường được coi là một niềm tin tiêu cực, đen tối và bi quan, được đặc trưng bởi sự bác bỏ các giá trị và mục đích và sự phản đối quyết liệt đối với tôn giáo. Chủ nghĩa vô thần: Một giới thiệu rất ngắn được đặt ra để xua tan những huyền thoại xung quanh chủ nghĩa vô thần và cho thấy một cuộc sống không có niềm tin tôn giáo có thể tích cực, có ý nghĩa và đạo đức như thế nào. Nó cũng đối mặt với sự thất bại của các quốc gia vô thần chính thức trong Thế kỉ XX. Cuốn sách trình bày một trường hợp trí tuệ cho chủ nghĩa vô thần, dựa nhiều vào những lí lẽ tích cực cho sự thật của nó cũng như về những lập luận tiêu cực chống lại tôn giáo”.

Mục lục

Lời nói đầu

Chương 1 - Chủ nghĩa vô thần là gì?

Chương 2 - Tranh luận về Chủ nghĩa vô thần

Chương 3 - Đạo đức vô thần

Chương 4 - Ý nghĩa và mục đích

Chương 5 - Chủ nghĩa vô thần trong lịch sử

Chương 6 - Chống lại tôn giáo?

Chương 7 - Phần kết luận

Tài liệu tham khảo và đọc thêm

Chú thích

LỜI NÓI ĐẦU

Đây là một niềm vui và là một đặc ân đối với tôi khi viết cuốn sách này cho bộ sách Dẫn nhập ngắn (ít nhất cho đến bây giờ). Trong khi vẫn giữ các đặc tính của loạt sách này, tôi đã cố gắng làm cho cuốn sách dễ đọc và thú vị, tránh tình trạng khô khan của học thuật, đồng thời nỗ lực để duy trì một tiêu chuẩn cao về sự chặt chẽ và toàn vẹn của tri thức. Còn thành công hay không thì tôi xin dành cho những người khác đánh giá.

Để tránh tình trạng giáo dục không có học thuật, tôi đã không theo những quy ước nghiêm ngặt về tham khảo và chú thích. Thay vào đó, tôi đã liệt kê ở cuối cuốn sách các tài liệu tham khảo cùng với các đề xuất để đọc thêm. Tôi hi vọng rằng những tư liệu này có ích cho nhiều nhà nghiên cứu và nhà tư tưởng vốn có các ý tưởng về chủ đề này.

Cuốn sách này dành cho các độc giả khác nhau, bao gồm cả người vô thần đang đi tìm kiếm một "hệ thống phòng thủ" và tìm cách giải thích vấn đề từ góc độ của họ, những người bất khả tri khi nghĩ rằng cuối cùng họ có thể là người vô thần, và các tín đồ tôn giáo vốn có mong muốn chân thành hiểu Chủ nghĩa vô thần. Cuốn sách cũng đưa ra các dẫn chứng giúp những người vô thần sắp xếp các suy nghĩ của họ, đồng thời có thể tặng cho bạn bè để giải thích cho niềm tin của mình.

Xin được cảm ơn rất nhiều người đã đóng góp để cuốn sách này được ra đời. Đặc biệt là Marilyn Mason vì gợi ý ban đầu của cô rằng tôi có thể tiến hành làm cuốn sách này; Shelly Cox tiến hành mọi việc

cho cuốn sách; Katharine Reeve và Emma Simmons xem xét thông qua xuất bản cuốn sách; Marsha Filion đã dành sự chú ý đặc biệt sửa bản thảo cuối trở nên thú vị hơn; các đồng nghiệp trong Nhóm Triết học Nhân văn đã giúp làm phong phú thêm sự hiểu biết của tôi về Chủ nghĩa vô thần một cách tích cực trong những năm gần đây. Tôi cũng muốn cảm ơn David Nash và Roger Griffin cho lời khuyên về lịch sử.

CHƯƠNG I

CHỦ NGHĨA VÔ THẦN LÀ GÌ?

Đi về bên bóng tối?

Khi còn nhỏ tôi đã theo học một trường tiểu học Công giáo La Mã. Điều này lẽ ra đã phục vụ với tinh thần chiến đấu rất tốt cho sự nghiệp về Chủ nghĩa vô thần nếu tôi có thể báo cáo rằng các nữ tu bị đánh đập bởi những linh mục hung hăng, nhưng câu chuyện kì thực không phải như vậy. Ngược lại, tôi đã được nuôi dạy và lớn lên trong một môi trường tôn giáo ôn hòa, nhẹ nhàng. Cha mẹ tôi cũng không phải là những người sùng bái *Kinh Thánh*, và không một giáo sư nào của tôi có bất cứ điều gì khác hơn ngoài sự tốt bụng. Tôi không cảm thấy mình có bất kì vết sẹo sâu nào do hình thức huấn luyện nhẹ nhàng được thực hiện ở đó, nơi niềm tin được thấm nhuần và củng cố do lặp đi lặp lại chứ không phải bởi sự cưỡng ép. Thật vậy, bằng nhiều cách, sức mạnh mà Giáo hội gây ra đối với tôi rất yếu. Khi tôi chuyển đến một trường trung học không phải là trường Công giáo, tôi đã sớm chuyển sang Methodism¹, và khi tôi rời trường, tôi đã từ bỏ niềm tin tôn giáo hoàn toàn. Tôi đã trở thành một người vô thần, một người tin rằng không có Chúa hay các vị thần.

Tuy nhiên, dù dưới hình thức ôn hòa của giáo dục tôn giáo thì nó cũng đã có một số ảnh hưởng lâu dài. Quay lại thời kì khi tôi còn học tiểu học, từ "vô thần" gợi lên hình ảnh đen tối của một cái gì đó nham

hiểm, độc ác và đe dọa. Niềm tin vào Thượng đế và vâng lời Chúa cầu thành nên quan niệm của chúng tôi về sự tốt lành, và do đó bất kì niềm tin bác bỏ Chúa là trái ngược với những điều tốt. Người vô thần chỉ có thể thuộc về bên bóng tối.

Tất nhiên, bây giờ tôi không tán thành bất kì niềm tin nào tạo thành một phần của quan điểm ám đạm về Chủ nghĩa vô thần và những mối nguy hiểm của nó. Sự tốt lành và niềm tin nơi Thiên Chúa, theo ý tôi, hoàn toàn riêng biệt, và Chủ nghĩa vô thần được hiểu một cách đúng đắn là một quan điểm thế giới tích cực. Tuy nhiên, khi tôi nghĩ về từ "người vô thần", thì một thứ bóng mờ tối mà những người cố vấn Công giáo của tôi đã bôi bẩn nó vẫn còn tồn tại. Trên mức độ tình cảm, họ đã thành công trong việc rèn giũa một mối liên hệ giữa Chủ nghĩa vô thần với sự nham hiểm, các tiêu cực và cái ác. Các vết tích này bây giờ chỉ còn lại một dư lượng nhỏ, hầu như không quan trọng trong các nhận thức của tôi. Nhưng nó không thể được loại bỏ hoàn toàn, và tôi thường không tự nguyện loại bỏ nó khỏi sự chú tâm của mình, như thể mắt là một lỗ hồng hầu như không thể nhận ra, một khi đã nhận thấy thì không thể quên được.

Kinh nghiệm của tôi có thể là bất thường và chi tiết nữa, có lẽ có ít người sẽ nghe thấy tiếng vọng của cuộc sống của mình. Tuy nhiên, tôi tin rằng có một khía cạnh, trong đó kinh nghiệm của tôi không phải tất cả đều bất thường. Chúng ta thường cho rằng chúng ta có khả năng suy nghĩ để phân biệt chúng ta với động vật khác. Chúng ta là homo sapiens - năng lực của chúng ta đưa đến lí do cho sự khác biệt của chúng ta với khả năng vượt trội. Tuy nhiên, chúng ta không hoàn toàn có lí. Không phải chỉ là chúng ta thường nằm trong sự kìm kẹp của các lực lượng và ham muốn phi lí hay không hợp lí, mà suy nghĩ của chúng ta là do chính nó truyền tới cảm xúc. Những xúc cảm này

trùm lên suy nghĩ của chúng ta, thường thì chúng ta không nhận ra điều đó.

Lí do tôi chú ý đến sự thực này là vì cuốn sách này gần như hoàn toàn nói về các trường hợp hợp lí cho Chủ nghĩa vô thần. Đối với điều này tôi không muốn nói lời xin lỗi. Nếu chúng ta tạo một trường hợp cho bất kì quan điểm nào thì cách làm tốt nhất là luôn luôn vận dụng lí lẽ đó để huy động sự hỗ trợ lớn nhất có thể. Tuy nhiên, tôi cũng nhận thức rằng chúng ta không tiếp cận các cuộc thảo luận dựa trên lí trí với một tư duy mở nhưng trống rỗng. Chúng ta tiếp cận chúng với những định kiến, sự sợ hãi và cả những cam kết. Một số trong những thứ được nêu đó không dựa trên lí trí, và bản thân chúng đã mang một sự miễn dịch nhất định đối với sức mạnh của sự lập luận duy lí. Nên với Chủ nghĩa vô thần, mà vài bạn đọc sẽ có cái nhìn trung lập, thì tôi đoán rằng nhiều độc giả, ngay cả những người đã chối bỏ tôn giáo, sẽ tham gia nhiều tổ chức về Chủ nghĩa vô thần mang tính tiêu cực hơn là tích cực.

Điều này rất quan trọng, bởi vì các mối liên kết như vậy có thể cản trở suy nghĩ rõ ràng, dẫn chúng ta đến các vấn đề định đoán và bác bỏ lập luận mà không có lí do chính đáng. Nếu bạn có một hình ảnh sâu xa của các nhà thần học như là những người vô thần khổ sở, bi quan, thì các luận cứ duy lí có thể gặp trở ngại tâm lí sâu sắc.

Những cảm xúc như vậy có thể mạnh mẽ, và chúng ta không thể đơn giản là vứt bỏ chúng đi. Nhưng chúng ta có thể nỗ lực đánh thức và đền bù cho chúng. Trong cuốn sách này tôi cố gắng cho thấy Chủ nghĩa vô thần, trong một số khía cạnh, không phải như mọi người nghĩ. Để cho phép những trình bày của tôi công bằng như là một buổi điều trần, tôi sẽ yêu cầu bạn gắng gạt sang một bên những định

kiến tối tăm mà bạn có thể có về sự vô thần, và cố đánh giá các lập luận của tôi về giá trị của chúng.

Chủ nghĩa vô thần được xác định

Trên thực tế, Chủ nghĩa vô thần được định nghĩa rất đơn giản: đó là niềm tin rằng không có Thượng đế hay thần linh (Từ nay tôi sẽ nói chuyện chỉ đơn giản là niềm tin vào Chúa, nhưng các lập luận của cuốn sách này áp dụng chung cho tín ngưỡng độc thần và đa thần). Tuy nhiên, nhiều người nghĩ những người vô thần tin rằng không có Chúa và không có đức tin; hoặc không có Chúa và không có ý nghĩa với cuộc sống; hoặc một lần nữa không có Chúa và không có lòng tốt của con người. Như chúng ta sẽ thấy sau đây, không có gì để ngăn chặn những người vô thần tin tưởng vào đức tin là một ý nghĩa cho cuộc sống, hoặc lòng tốt của con người. Chủ nghĩa vô thần chỉ mang bản chất tiêu cực khi nói đến niềm tin vào Chúa. Nó vẫn có khả năng nhìn nhận tích cực các khía cạnh khác của cuộc sống như bất kì đức tin nào khác.

Tuy nhiên, có một sự tôn trọng mà với sự tôn trọng đó sự tiêu cực của niềm tin của những người theo Chủ nghĩa vô thần đã mở rộng cho sự tồn tại của Chúa. Sự bác bỏ niềm tin vào Chúa của những người theo Chủ nghĩa vô thần thường được đi kèm với một sự từ chối lớn hơn bất cứ thực tại siêu nhiên hay siêu việt nào. Ví dụ, một người vô thần thường không tin vào sự tồn tại của linh hồn bất tử, cuộc sống sau khi chết, hồn ma, hay sức mạnh siêu nhiên. Mặc dù nghiêm túc mà nói một người vô thần có thể tin vào bất kì điều gì và vẫn là người vô thần, vì nhiều lí do mà sẽ trở nên rõ ràng hơn sau đây, các lập luận và ý tưởng để duy trì Chủ nghĩa vô thần có xu

hướng tự nhiên để loại trừ những niềm tin siêu nhiên hay siêu việt khác.

Chủ nghĩa vô thần đối lập không chỉ với chủ thuyết hữu thần và các hình thức khác của niềm tin vào Chúa mà còn đối lập với thuyết bất khả tri - việc ngừng lại một niềm tin hay bất tin vào Chúa. Những tuyên bố bất khả tri, chúng ta không thể biết liệu Chúa có tồn tại và do sự lựa chọn hợp lí duy nhất là để dành sự phán xét. Vì sự bất khả tri, cả hữu thần và vô thần đều đi quá xa, trong việc khẳng định hoặc phủ nhận sự tồn tại của Chúa tương ứng - chúng tôi chỉ không có đầy đủ bằng chứng hay lí lẽ để biện minh cho một trong hai vị trí. Các câu hỏi liệu những người không có niềm tin tích cực vào Chúa nên bất khả tri hay vô thần là một điều quan trọng, có lẽ là quan trọng như là câu hỏi liệu có nên tin một cách tích cực vào Chúa hay không, và tôi sẽ nói về nó một cách chi tiết hơn trong các chương kế tiếp.

Chủ nghĩa vô thần, chủ nghĩa tự nhiên và chủ nghĩa thực hữu

Một vấn đề khác với hình ảnh của Chủ nghĩa vô thần là hệ thống niềm tin tiêu cực, nhiều người cho rằng các nhà vô thần là những nhà thực hữu đơn giản (đôi khi được gọi là duy vật). Chủ nghĩa thực hữu thô kệch khẳng định điều duy nhất tồn tại là vật chất. Một phiên bản ít thô thiển hơn cho là chỉ có các đối tượng của khoa học vật lí - vật lí, hóa học và sinh học - là tồn tại. Tầm quan trọng của sự thay đổi này là một số sức mạnh nền tảng của vật lí dường như không phải là "vật chất" theo nghĩa thông thường của từ nay, nhưng một số người theo thuyết thực hữu cũng sẽ không phủ nhận rằng chúng tồn tại.

Hầu hết những người vô thần là những người theo chủ nghĩa thực hữu, từ dùng chỉ với một nghĩa riêng chứ không phải nghĩa

chung. Cái đó là để nói, đối với những người vô thần, Chủ nghĩa vô thần ít nhất một phần được thúc đẩy bởi chủ nghĩa tự nhiên, một niềm tin chỉ có thể giới tự nhiên mà không phải bất kì một thế giới siêu nhiên nào. Chúng ta nên gọi đây là "chủ nghĩa tự nhiên" viết thường để phân biệt với một số phiên bản của triết học "Chủ nghĩa Tự nhiên" vốn dùng để nhấn mạnh hơn và cụ thể hơn. Tôi cho rằng có thể hình thức này của chủ nghĩa tự nhiên nằm ở cốt lõi của Chủ nghĩa vô thần.

Kiểu chủ nghĩa tự nhiên này hoàn toàn phù hợp với một hình thức của chủ nghĩa thực hữu trong đó kết hợp các yêu cầu tự nhiên về thế giới với khẳng định thế *giới này cơ bản là vật chất trong tự nhiên*. Tuy nhiên, kể từ khi chủ nghĩa thực hữu không yêu cầu bổ sung thêm thì nó có thể không được giả định rằng người vô thần tự nhiên cũng có thể là người theo chủ nghĩa thực hữu. Thậm chí khi họ là như vậy thì chúng ta phải hiểu rằng cụm từ "cơ bản là vật chất trong tự nhiên" có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau với rất nhiều nghĩa khác nhau.

Một cách để hiểu rõ yêu cầu này là nó để nói về vật chất: các "công cụ" trong đó có tất cả mọi thứ được thực hiện. Mặt này của chủ nghĩa thực hữu khẳng định rằng dạng duy nhất của công cụ là vật chất: không có linh hồn phi vật chất, tinh thần, hay tư tưởng. Đây là một phiên bản của chủ nghĩa thực hữu mà nhiều người, có lẽ hầu hết, những người vô thần có thể ghi tên mình vào đó.

Tuy nhiên, có một cái nhìn mạnh mẽ hơn, được gọi là vật chất bị loại bỏ. Theo quan điểm này, dạng duy nhất của công cụ không chỉ là công cụ vật chất, cũng đúng là bất cứ thứ gì không phải là công cụ vật chất thì không thực sự tồn tại. Vì vậy, ví dụ, sẽ không có những

thứ suy nghĩ hay tư tưởng. Chủ nghĩa duy vật tiêu trừ khó được thừa nhận vì nó đòi hỏi chúng ta phủ nhận sự tồn tại của nhiều thứ mà dường như chúng ta buộc phải tin vào nó. Ví dụ, làm thế nào chúng ta có thể phủ nhận rằng tâm trí tồn tại khi mà thực tế là chúng ta có đầu óc của chính mình có vẻ như là một trung tâm tính năng về sự tồn tại của chúng tôi?

Nhiều chỉ trích Chủ nghĩa vô thần dường như đánh đồng những người vô thần với những người theo chủ nghĩa thực hữu (hầu như đúng trên thực tế), và chủ nghĩa thực hữu cũng giống như chủ nghĩa duy vật tiêu trừ (sai logic). Do đó, họ sử dụng sự vô lí rõ ràng của chủ nghĩa duy vật tiêu trừ như là một sự đưa đến chỗ vô lí của niềm tin vô thần. Theo nghĩa thô thì những người vô thần được miêu tả như một loại hư vô chủ nghĩa, là những người không chỉ phủ nhận sự tồn tại của Chúa, mà họ còn phủ nhận sự tồn tại của bất cứ điều gì khác ngoài các đối tượng thực hữu. Một sự tồn tại giản đơn như vậy thì có rất ít điều để giới thiệu về nó.

Nhưng chủ nghĩa thực hữu không nhất thiết phải kéo theo chủ nghĩa duy vật tiêu trừ. Mọi người theo chủ nghĩa thực hữu nói là chỉ có một loại duy nhất của công cụ này là công cụ vật chất. Điều đó không có nghĩa là, ví dụ, tâm trí không tồn tại. Tất cả điều đó có nghĩa là tâm trí, cho dù chúng là thế nào, thì cũng không phải là phần thừa ra của công cụ. Suy nghĩ mà họ làm chính là để làm nên cái mà Gilbert Ryle² gọi là một "loại sai lầm". Sai lầm là suy nghĩ của tâm trí và chất là hai thể khác nhau của một loại, công cụ. Như vậy là sai lầm. Trong đầu tôi không có hai thể loại khác nhau của các công cụ - tinh thần (tâm trí của tôi) và vật chất (não của tôi) - bằng cách nào đó làm việc cùng nhau. Thay vào đó, đối với các thuyết thực hữu, chỉ có

một thứ trong đầu tôi, đó là bộ não của tôi. Đó là sự thật, trong một ý nghĩa rất quan trọng, để nói rằng tôi có tâm trí, trong đó tôi có khả năng suy nghĩ hay có ý thức. Tuy nhiên, tôi mắc một sai lầm nếu tôi nghĩ rằng tuyên bố: "Tôi có tâm trí" kéo theo đó là "tôi là một phần được tạo nên bởi vật chất tinh thần và phi tinh thần".

Điều này dường như khó hiểu một chút khi xét về tình yêu. Không ai nghĩ rằng tình yêu là một loại đặc biệt của chất - mà đó là công cụ vật chất và công cụ tình yêu. Không ai nghĩ rằng tình yêu là một loại đối tượng vật chất. Tuy nhiên, nhiều người tin vào tình yêu, cảm nhận tình yêu, cho đi tình yêu, và cứ như vậy. Tình yêu là có thật nhưng nó không phải là một chất. Nếu chúng ta không có vấn đề với cách nghĩ này, vậy tại sao chúng ta lại gặp vấn đề với ý kiến tâm trí là có thật nhưng không phải là một loại đặc biệt của vật chất tinh thần? Nhiều thứ là có thực mà không phải là phần thừa ra của các công cụ, và không có bí ẩn siêu hình vĩ đại gì về điều đó.

Đây là những vùng biển triết lí sâu sắc mà chúng ta có thể tiếp cận nhưng mới chỉ kịp nhúng ngón chân vào đấy thôi. Ở thời điểm này, tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng những người vô thần không phải là một người phủ nhận thô thiển tất cả những thứ không thực hữu, nếu bằng "chất" thì chúng tôi muốn nói đến một chất vật lí. Điều mà hầu hết những người vô thần tin chỉ có một loại công cụ trong vũ trụ, và nó là vật chất, ngoài những thứ như tâm trí, sắc đẹp, tình cảm, giá trị đạo đức - trong ngắn hạn là các gam màu đầy đủ các hiện tượng mang lại sự phong phú cho cuộc sống con người.

Nên nhớ rằng hầu hết những người theo Chủ nghĩa vô thần đều không bắt nguồn từ những yêu cầu cụ thể của chủ nghĩa thực hữu mà từ những yêu cầu của chủ nghĩa tự nhiên. Tất cả chúng ta cần

phải nhớ rằng thế giới tự nhiên là nguồn của ý thức, cảm xúc và cái đẹp, và không phải chỉ có các nguyên tử và lượng vật lí cơ bản. Một lần nữa, đạo đức của câu chuyện là những người theo Chủ nghĩa vô thần phủ nhận sự tồn tại của Chúa, nhưng không phải bởi bản chất của một thời kì phủ nhận.

Một trường hợp tích cực với Chủ nghĩa vô thần

Mục tiêu chính của tôi trong cuốn sách này là cung cấp một trường hợp tích cực cho Chủ nghĩa vô thần, một điều không chỉ đơn giản là xóa bỏ niềm tin tôn giáo. Nói cách khác, tôi hi vọng nó sẽ đưa ra rất nhiều lí do tại sao người ta nên là một người vô thần hay tại sao họ lại không phải là một người hữu thần. Nhiều nhà phê bình về Chủ nghĩa vô thần sẽ nói rằng điều này là không thể, kể từ khi Chủ nghĩa vô thần kí sinh trên tôn giáo. Điều đó là hiển nhiên ở ngay trong cái tên của nó - Chủ nghĩa vô thần chính là chủ thuyết vô thần: tức là sự phủ định của niềm tin có thần. Do đó, Chủ nghĩa vô thần là do bản chất tiêu cực của nó và tồn tại dựa trên các niềm tin tôn giáo bị từ chối.

Tôi nghĩ rằng quan điểm này là hết sức sai lầm. Tính hợp lí ban đầu của nó là dựa trên một lập luận thô mộc mà chúng ta có thể gọi là từ nguyên. Có một suy nghĩ sai lầm là người ta có thể rất hiểu một từ bằng việc hiểu nguồn gốc của nó. Nhưng điều này rõ ràng không phải lúc nào cũng đúng. Ví dụ, nguyên gốc của từ "triết học" trong tiếng Hi Lạp là dành để biểu hiện cho "tình yêu của trí tuệ". Tuy nhiên, người ta có thể không thực sự hiểu triết học ngày nay có nghĩa như thế nào nếu chỉ đơn giản biết từ nguyên của nó. Tương tự như vậy, nếu bạn đi vào một nhà hàng Ý mà chỉ biết rằng "Tagliatelle" theo

nghĩa đen có nghĩa là "dây giày nhỏ", thì bạn sẽ không có nhiều ý tưởng để đến ăn ở quán đó nếu bạn đặt bàn ở đó³. Vì vậy, thực tế chỉ ra rằng từ "vô thần" được xây dựng như là một phủ định của chủ thuyết hữu thần là không đủ để cho thấy rằng nó cơ bản là tiêu cực.

Từ nguyên ở một mặt khác, chúng ta có thể thấy Chủ nghĩa vô thần còn có nghĩa là làm cho cảm thấy không chắc chắn hoặc không tin tưởng vào một cái gì đó.

Ở Scotland có một hồ nước sâu gọi là Loch Ness. Nhiều người ở Scotland - gần như chắc chắn là đa số - tin rằng hồ giống như mọi hồ khác trong cả nước. Niềm tin của họ về hồ như bình thường chúng ta có thể gọi hồ là gì. Nhưng điều đó không nói lên họ không có niềm tin đặc biệt. Đó chỉ là những niềm tin rất bình thường mà họ không cần yêu cầu làm sáng tỏ. Họ tin rằng hồ là một hiện tượng tự nhiên với một kích thước nhất định, mà chắc chắn một số loài cá sống ở đó, và cứ vậy thôi.

Tuy nhiên, một số người tin rằng hồ còn chứa một sinh vật lạ, được gọi là quái vật hồ Loch Ness. Nhiều người đã thấy nó, mặc dù không có bằng chứng chắc chắn về sự tồn tại của nó như họ đã từng trình bày. Cho đến nay câu chuyện của chúng tôi vẫn là một thực tế đơn giản. Bây giờ hãy tưởng tượng câu chuyện có thể phát triển như thế nào.

Con số những người tin vào con quái vật bắt đầu tăng lên. Ngay sau đó, một từ được đặt ra để mô tả họ với hàm ý chế giễu gọi là "N" (Nessie) (rất nhiều tên của các tôn giáo bắt đầu bằng việc chế giễu tên riêng (nickname): tín đồ Giáo hội Giám lý (Methodist), tín đồ Giáo hữu (Quaker), và thậm chí tín đồ Cơ đốc (Christian) tất cả bắt đầu ra theo cách này). Tuy nhiên, số lượng các "N" tiếp tục tăng và cái tên

ngừng trở thành một trò đùa. Mặc dù thực tế các bằng chứng cho sự tồn tại của con quái vật vẫn còn thiếu, nhưng việc sớm trở thành một "N" chỉ là một tiêu chí, và những người trước đây nghĩ là mình bình thường chỉ là những người thiểu số. Những người này sẽ sớm nhận được tên của chính họ, A (Anessie) - người không tin vào quái vật.

Liệu có đúng khi nói rằng niềm tin của những người A là kí sinh trên những các N? Đó không thể là sự thật, bởi vì niềm tin của các A có trước niềm tin của những người N. Tuy vậy, điểm mấu chốt không phải là theo niên đại. Điều quan trọng là các A sẽ tin chính xác giống như họ đang làm bây giờ thậm chí nếu các N chưa bao giờ tồn tại. Việc con số N tăng lên đã mang lại cái tên cho một tập hợp các niềm tin là nó luôn tồn tại nhưng đã được xem xét một cách rất không ngoại lệ để thấy nó không cần nhãn mác đặc biệt.

Bài học của câu chuyện đã rõ. Người vô thần ghi danh vào một thế giới quan nhất định bao gồm rất nhiều niềm tin về thế giới và những gì có. Những người theo chủ nghĩa hữu thần nói rằng có cái gì khác cũng tồn tại - Chúa. Nếu những người hữu thần không tồn tại, thì những người theo Chủ nghĩa vô thần vẫn sẽ làm như vậy, nhưng có lẽ sẽ không có một cái tên đặc biệt dành cho họ. Nhưng kể từ khi thuyết hữu thần trở nên nổi trội trong thế giới của chúng ta, thì với rất nhiều người tin vào Chúa hay thần linh, Chủ nghĩa vô thần đã được định nghĩa trái ngược với chủ thuyết hữu thần. Điều đó làm cho nó không bị kí sinh trên các tôn giáo hơn niềm tin của các A là kí sinh trên niềm tin của các N.



1. Có phải những người không tin vào sinh vật này chỉ là tiêu cực?

Cái phi lí khi nói Chủ nghĩa vô thần là kí sinh trên niềm tin tôn giáo có lẽ được thể hiện rõ nhất bằng cách xem xét những gì sẽ xảy ra nếu tất cả mọi người không còn tin vào Chúa. Nếu Chủ nghĩa vô thần là kí sinh trên tôn giáo thì chắc chắn nó không thể tồn tại mà không có tôn giáo. Song ở đây, với một kịch bản tương tự, những gì chúng ta có sẽ không thể là đoạn kết của Chủ nghĩa vô thần, nhưng nó lại là chiến thắng. Chủ nghĩa vô thần không cần đến tôn giáo hơn so với những người theo Chủ nghĩa vô thần cần.

Lùi lại nếu bạn là một người vô thần

Tóm lại, mục đích của cuốn sách này là để cung cấp một cái nhìn tích cực về Chủ nghĩa vô thần và không mắc sai lầm khi cho rằng Chủ nghĩa vô thần chỉ có thể tồn tại như một đối thủ kí sinh của thuyết hữu thần, hoặc Chủ nghĩa vô thần chủ yếu là tiêu cực đối với một loạt các tín ngưỡng khác hơn là những người liên quan đến sự tồn tại của Chúa. Trong số các ý niệm, Chủ nghĩa vô thần cơ bản

không phải là tiêu cực. Người vô thần có thể thờ ơ hơn là đối nghịch với niềm tin tôn giáo, họ có thể nhạy cảm hơn với những kinh nghiệm về thẩm mỹ, đạo đức, hoặc hòa hợp với vẻ đẹp tự nhiên hơn nhiều người hữu thần. Không có lí do gì để họ bị quan hay thất vọng hơn như đã tồn tại để các tôn giáo luôn được như thế.

Tuy nhiên, tôi không hề muốn bị rơi vào cái bẫy của sự cố gắng hết sức để chỉnh sửa các định kiến để kết thúc bằng việc tô hồng một bức tranh về Chủ nghĩa vô thần. Hầu hết những người vô thần tự coi mình là người theo chủ nghĩa hiện thực - Chủ nghĩa vô thần của họ là một phần của sự sẵn sàng để họ nhìn thẳng vào thế giới như nó vốn thế, và đối mặt với nó mà không cần đến mê tín dị đoan hoặc sự an ủi hư cấu về một cuộc đời sẽ tới hay một sức mạnh nhân từ được tìm kiếm ở đằng sau ta. Là những người thực tế như vậy đòi hỏi chúng ta phải chấp nhận rằng phần lớn những gì diễn ra trong thế giới này là khó chịu. Những điều xấu xảy ra, mọi người có cuộc sống khổn khổ, và bạn không bao giờ biết khi nào may mắn thoáng qua (không phải số phận) có thể can thiệp làm thay đổi cuộc sống của bạn, cho tốt hơn hoặc bị tồi tệ đi.

Vì lí do này, những người vô thần thường có khuynh hướng tức giận, nóng nảy, mù quáng. Có một ví dụ về sự hài hước chẳng mấy vui vẻ cho người vô thần đối với Thiên Chúa giáo với các nhãn dán yêu cầu bạn "hồ to nếu bạn yêu Chúa". Điều gì vừa hài hước vừa chán nản khi cái nhãn dán đó phản ánh sự tự tin của những người tin tưởng chỉ cần nhắc nhở bản thân về niềm tin tôn giáo của họ để cảm thấy thế giới tốt hơn một chút. Sự đơn giản tột độ của thế giới quan này có thể coi là một màn kịch tối tăm mà con người sẽ dễ dàng biết bao khi ném một sợi dây cứu trợ nối với sự ngu xuẩn.

Chủ nghĩa vô thần vui vẻ và hạnh phúc cũng chỉ là một thứ chướng tai gai mắt, nhưng may mắn là về tổng thể, chủ nghĩa hiện thực cố hữu của Chủ nghĩa vô thần đã cung cấp một loại miễn dịch với nó. Đó là lí do tại sao bạn sẽ không muốn nhìn thấy nhãn dán "hồ to nếu bạn là một người vô thần", ít nhất cũng không phải là một hình ảnh không dễ chịu. Tuy nhiên, khi tìm cách lật đổ bức tranh biếm họa tiêu cực của Chủ nghĩa vô thần rất phổ biến, thì sẽ thấy là khá hấp dẫn để tập trung xem nó tích cực đến mức nào. Sự thật là không có mối liên hệ trước nào giữa việc là người vô thần và có triển vọng tích cực hay tiêu cực. Trong lập luận Chủ nghĩa vô thần không cần tiêu cực và có thể là tích cực, tôi không cho rằng việc trở thành một người vô thần là một tấm thẻ căn cước đi đến hạnh phúc. Việc thực hành trong cuộc sống thực này khó khăn hơn nhiều, và nó là một dấu hiệu của chủ nghĩa hiện thực và lạc quan của người vô thần cho rằng sự tinh táo chấp nhận sự thật này vẫn còn nằm trong tầm tay của chúng ta.

CHƯƠNG 2

TRANH LUẬN VỀ CHỦ NGHĨA VÔ THẦN

Làm thế nào để biện hộ cho mọi quan điểm

Trong chương này tôi đưa ra biện hộ cho Chủ nghĩa vô thần. Tuy nhiên, trước khi làm như vậy, tôi muốn nói đôi lời về toàn bộ công việc tạo nên một biện hộ cho bất kì quan điểm nào. Điều này là cần thiết bởi vì trừ khi chúng ta có một số loại ý tưởng về những gì nói chung để tạo ra một biện hộ tốt cho một thứ gì đó thì chúng ta sẽ ít có cơ hội để đánh giá bất kì trường hợp cụ thể nào.

Theo nghĩa rộng nhất, một người có thể biện hộ bằng sự kết hợp của lập luận, chứng cứ và biện luận. Các lập luận có thể là tốt hay xấu và có trong các thể loại khác nhau, như chúng ta sẽ thấy ngay đây. Chứng cứ cũng vậy, có thể là rõ ràng hay mờ nhạt. Sự biện luận ở đây là kì quặc vì lời nói tốt không tạo nên biện hộ tốt hơn, nó chỉ đơn thuần là làm cho có sức thuyết phục hơn. Biện luận hay hùng biện đơn giản chỉ là việc sử dụng ngôn ngữ để thuyết phục, và nó có thể được sử dụng để thuyết phục chúng ta về sự giả dối cũng như chân lí.

Các nhà giảng thuyết về tôn giáo và chính trị gia có truyền thống là rất giỏi về hùng biện. Chúa Jesus, ví dụ, được cho là đã nói: "Kẻ nào không theo ta, ở với ta, là chống đối ta" (Matthew, 12:30), George W. Bush⁴ 2.000 năm sau cũng tuyên bố rằng các quốc gia hoặc là "đi với

chúng tôi hoặc với những kẻ khủng bố". Đây là cách hùng biện tinh tế bởi vì, mặc dù có khả năng thuyết phục, nhưng nó không có cơ sở thực tế hoặc logic. Nó chỉ đơn giản không đúng sự thật là mỗi người, dù là đối với Bush hay với Jesus, thì đều cần phải chiến đấu. Người ta có thể chưa quyết định, hoặc không được thuyết phục đủ để mang đến cho họ một sự trợ giúp đầy đủ, nhưng không thể đủ sức để chống lại họ. Nhưng trong khi đưa ra các lựa chọn có vẻ khắc nghiệt, cả Bush và Jesus đều hi vọng sẽ thuyết phục mọi người ra khỏi rào chắn và quay trở lại:

"Vâng, tôi không chống lại họ, vì thế tôi nên thực sự chỉ bước ra và hỗ trợ cho họ".

Trong phần tiếp theo tôi muốn tránh những kiểu biện luận thô thiển và "khơi khơi" cho đến khi nó được sử dụng để chống lại Chủ nghĩa vô thần. Nhưng đối với phần lớn chương tôi muốn tập trung vào các dữ kiện chính của một trường hợp điển hình cho Chủ nghĩa vô thần, đó là: bằng chứng và lập luận.

Bằng chứng

Trong các phát biểu thông thường, chúng ta thường viện chứng bằng tất cả các loại bằng chứng: "Tôi đã nghe thấy điều ấy trên báo đài", "Chính mắt tôi đã nhìn thấy nó", "Trong các thử nghiệm thì tám trên mười con mèo cho thấy chủ của chúng ưa thích chúng".

Tất nhiên, vấn đề là không phải tất cả bằng chứng đều tốt. Điều gì làm bằng chứng trở thành tốt thì đó lại là một vấn đề lớn, nhưng nguyên tắc chủ chốt là bằng chứng sẽ trở nên mạnh mẽ hơn nếu nó sẵn sàng được kiểm chứng bởi nhiều người trong các điều kiện

tương tự lặp đi lặp lại; và bằng chứng sẽ tồi tệ hơn nếu nó được giới hạn trong lời khai của một số ít người trong những hoàn cảnh giới hạn. Chúng ta có thể thấy làm thế nào nguyên tắc này hoạt động bằng cách xem xét vài ví dụ điển hình. Các bằng chứng cho thấy nước đóng băng ở 0°C là ví dụ về một loại bằng chứng tốt nhất. Về nguyên tắc, bất cứ ai cũng có thể tự kiểm tra điều này tại bất kì thời điểm nào, và mỗi một thử nghiệm đều làm cho bằng chứng trở nên hấp dẫn hơn.

Bây giờ xem xét một trường hợp khó hơn, thường được gọi là bằng chứng khác bởi vì nó dựa vào lời khai của người duy nhất có liên quan một biến cố. Có người cho rằng họ đã nhìn thấy con chó của họ tự nhiên bốc cháy ngay trước mắt họ. Đây có phải là bằng chứng tốt cho sự tồn tại của quá trình chó bốc cháy tự phát không? Không hề, vì nhiều lí do khác nhau. Thứ nhất, như triết gia người Scotland David Hume đã chỉ ra, các chứng cứ cần được cân đối với số lượng lớn hơn nhiều bằng chứng cho thấy những con chó chỉ không xông vào lửa. Quan điểm của Hume không phải là lời khai của một người lại có giá trị là bằng chứng. Bằng chứng kiểu đó khá là vô nghĩa khi chúng ta so sánh nó với tất cả các bằng chứng khác mà chúng ta có thì chuyện chó tự bốc cháy không hề diễn ra.

Lí do thứ hai tại sao nó không phải là bằng chứng tốt, bởi vì, buồn thay, con người không giỏi trong việc giải thích kinh nghiệm của mình, đặc biệt là những điều bất thường. Lấy một ví dụ đơn giản về kinh nghiệm nhìn thấy một nhà ảo thuật giả vờ có quyền năng thực sự uốn một chiếc thìa bằng kim loại mà rõ ràng không gây bất kì lực vật lí nào. Bạn sẽ thấy mọi người bị thuyết phục bởi những thí nghiệm cho rằng họ "thấy người bẻ cong thìa với những suy nghĩ của họ". Dĩ nhiên họ không thấy điều đó, ít nhất là vì họ không thể

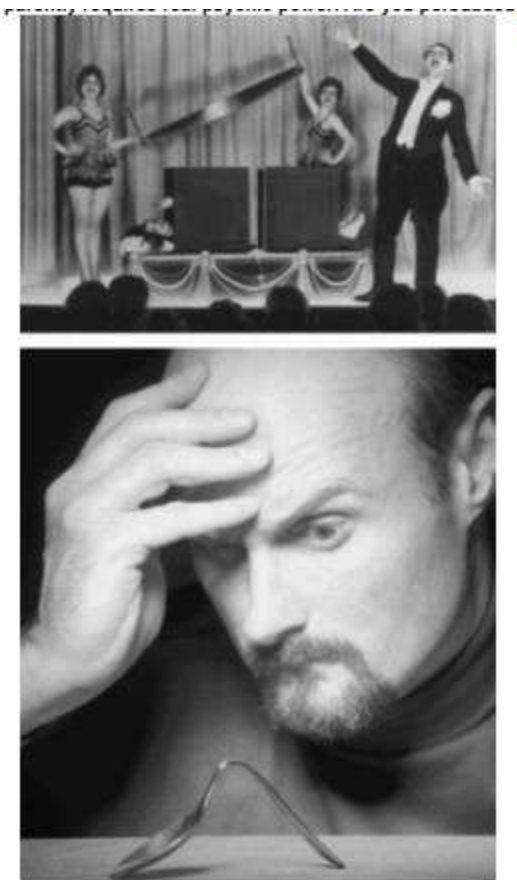
nhìn thấy suy nghĩ của nhà ảo thuật, có nghĩa là họ không thể nhìn thấy những suy nghĩ uốn cong kim loại. Những gì họ nhìn thấy chỉ là một chiếc thìa được uốn cong, trong khi họ không nhìn thấy bất kì lực vật lí nào được tác dụng lên nó, vậy thôi. Mọi thứ còn lại khác đều là lời giải thích.

Nói điều này không phải là để gọi các nhân chứng là một kẻ nói dối hay một kẻ ngốc. Họ không phải như thế. Họ không nói dối, họ chỉ nhầm lẫn, và họ không phải là kẻ ngu nhưng là nạn nhân của những kẻ lừa gạt thông minh.

Chúng ta có thể nhìn thấy giá trị hai thái cực của bằng chứng là như thế nào khi so sánh bằng cách xem xét cách thức chúng tôi chỉ ra bằng chứng không được thuyết phục. Trong trường hợp chó tự cháy, sự thất bại trong các lần kiểm chứng luôn được lặp đi lặp lại mãi là một trong những lí do tại sao chúng ta thấy bằng chứng cho sự việc xảy ra của nó là kém. Nếu chó đã cháy trong ngọn lửa không có lí do rõ ràng một cách khá thường xuyên thì sau đó các bằng chứng sẽ trở nên lớn hơn: bằng chứng rõ ràng hơn vì nó sẵn sàng để được kiểm chứng bởi nhiều người hơn trong những lần lặp đi lặp lại.

Tương tự chúng ta có thể hoài nghi về sức mạnh của bằng chứng đối với chiếc thìa bị uốn cong vì khi "nguồn năng lượng" bẻ cong thìa được thử lại trong một tình huống mà ở đó hiện tượng này có thể được quan sát trong điều kiện phòng thí nghiệm, thì không có lực nào như thế hiển thị. Một lần nữa, có vẻ như các bằng chứng như vậy không mở ra cho các dạng kiểm tra thông thường như trường hợp nước đóng băng.

Những gì tôi muốn đề nghị đó là tất cả những bằng chứng mạnh mẽ đều nói lên sự ủng hộ Chủ nghĩa vô thần, và chỉ có chứng cứ yếu ớt thì mới chống lại nó. Trong bất kì trường hợp bình thường nào thì điều đó là quá đủ để thấy rằng Chủ nghĩa vô thần là đúng đắn. Tình huống đó có thể so sánh với hiện tượng nước đóng băng tại 0°C: tất cả những bằng chứng mạnh mẽ đều cho thấy điều đó. Chỉ có các chứng cứ yếu của giai thoại, huyền thoại, tin đồn và những ảo ảnh mới chống lại nó.



2. Chỉ có thể cắt đôi một người bằng sự sáng tạo của một ảo ảnh; uốn cong một chiếc thìa, tuy nhiên, dường như đòi hỏi sức mạnh tâm linh thực sự. Bạn có bị thuyết phục không?

Sự thiếu vắng và bằng chứng

Nếu chúng ta rơi vào sai lầm khi quan sát Chủ nghĩa vô thần như một sự đối lập của chủ nghĩa hữu thần thì chúng ta có thể nghĩ rằng các bằng chứng cho Chủ nghĩa vô thần bao gồm các bằng chứng chống lại sự hiện hữu của Chúa. Tuy nhiên, như chúng ta đã thấy trong Chương 1, Chủ nghĩa vô thần thực chất là một hình thức của chủ nghĩa tự nhiên, và vì vậy các cơ sở về chứng cứ chính của nó là những bằng chứng cho chủ nghĩa tự nhiên. Đây chỉ là bằng chứng chống lại sự tồn tại của Chúa theo nghĩa tiêu cực: đó là để nói, bằng chẳng cho sự tồn tại của Chúa sẽ bị thiếu và vì vậy chúng ta sẽ không còn lí do gì để cho rằng Chúa tồn tại.

Các lập luận này không làm hài lòng những người phản đối trên nguyên tắc “không có bằng chứng không phải là chứng cứ của sự thiếu vắng”. Vấn đề không phải đơn giản, tuy nhiên, như nguyên tắc đã nêu chỉ ra điều đó. Hãy xem xét những câu hỏi đơn giản, cho dù chẳng có tí bơ nào trong tủ lạnh và nhìn vào thì sẽ không có bằng chứng cho thấy có bơ ở trong đó, nhưng điều này sẽ không cho thấy thêm bằng chứng về việc không có bơ ở đó. Nếu chúng ta nhìn vào bên trong tủ lạnh, kiểm tra triệt để, và không tìm thấy một chút bơ nào, thì sau đó chúng ta có sự vắng mặt của chứng cứ mà điều này thực sự làm tăng thêm chứng cứ của sự thiếu vắng. Thật vậy, rất khó để nhìn thấy những bằng chứng khác cho một thứ không tồn tại cũng như việc không tìm thấy bất kì minh chứng nó ở đó. Một cái gì đó không tồn tại mà không có dấu hiệu, thì nó chỉ có thể là một sự thiếu vắng của các dấu hiệu cho thấy sự tồn tại đồng thời có thể cung cấp chứng cứ cho sự không tồn tại của nó.

Sự khác biệt giữa việc không có bằng chứng khi chúng ta không nhìn vào trong tủ lạnh và việc không thấy chứng cứ khi chúng ta đã nhìn vào trong đó là: hành động thứ nhất, không có bằng chứng do sự thất bại trong việc tìm nơi chứng cứ có thể được tìm thấy; hành động thứ hai, không có bằng chứng do không tìm được bằng chứng ở nơi mà chứng cứ có thể được tìm thấy, nếu điều đang được xem xét tồn tại thực sự. Như vậy hành động sau cho thấy không có bằng chứng thực sự chính là một bằng chứng thuyết phục cho việc không có chứng cứ. Hãy suy nghĩ về nó: bằng chứng thuyết phục nhất là, ví dụ, không có con voi trong tủ lạnh của bạn khi mà bạn không tìm thấy dấu hiệu của con voi trong khi bạn có mở cánh cửa tủ lạnh.

Vì vậy, các bằng chứng cho Chủ nghĩa vô thần được thấy trong thực tế là có một bằng chứng cho sự thật của chủ nghĩa tự nhiên và sự thiếu bằng chứng cho bất kể điều gì khác. "Bất kể điều gì khác" tất nhiên bao gồm cả Chúa, cũng như bao gồm cả các yêu tinh, người ăn hang ở lỗ⁵, và các yêu tinh vĩnh cửu thật sự. Chẳng có gì đặc biệt về Chúa theo nghĩa này. Chúa chỉ là một trong những điều mà những người vô thần không tin, nó chỉ xảy ra vì những lí do lịch sử mà được đặt tên như vậy.

Bằng chứng cho Chủ nghĩa vô thần

Bây giờ chúng ta đang ở trong một vị thế để xem các bằng chứng của chủ nghĩa tự nhiên, và sau đó là Chủ nghĩa vô thần là gì. Tôi khẳng định tất cả các bằng chứng mạnh mẽ đưa đến chân lí cho Chủ nghĩa vô thần, và chỉ chứng cứ không thuyết phục mới chống lại nó. Điều này có vẻ giống như một tuyên bố mạnh mẽ nhưng tôi thực sự nghĩ rằng điều đó là hợp lí.

Hãy xem xét một trong những vấn đề lớn nhất nơi mà chúng cứ có một cái gì đó để đóng góp vào: bản chất của con người. Chủ nghĩa tự nhiên của người vô thần bao gồm quan điểm con người là một vật sinh học hơn là một loài có linh hồn thiêng liêng hiện thân, như nhiều tín đồ tôn giáo thường nghĩ. Điều này thực sự là một tuyên bố đơn giản thay cho các cách nghĩ trước đây. Ví dụ, một vài người cho rằng con người chỉ là động vật như bất kì loài nào khác, và rằng con người là không có ý nghĩa đặc biệt hoặc khác biệt nào so với các loài thú khác. Tuy nhiên, một số khác, trong khi tin rằng con người là động vật sinh học, lại cho rằng năng lực của chúng ta đối với ý thức và suy nghĩ lí lẽ làm cho chúng ta về cơ bản khác với các động vật khác. Ý nghĩ về "con người ngoại lệ" này, một cách truyền thống, từng là một sợi dây mạnh mẽ trong chủ nghĩa nhân văn vô thần.

Vấn đề ở đây không phải là để giải quyết các tranh chấp mà chỉ là để nói rằng cả các ngoại lệ vô thần và các nhà phê bình vô thần đều thống nhất quan điểm rằng, cho dù bất cứ điều gì thì con người trước tiên và quan trọng nhất là các sinh vật có thể bị chết, không có linh hồn bất tử, thiêng liêng. Bằng chứng cho tuyên bố này là gì? Hãy xem xét các bằng chứng thuyết phục trước tiên. Các bằng chứng mạnh mẽ về con người tất cả đều nhắm đến bản chất sinh học của họ. Ví dụ, bằng nhiều cách khác nhau, ý thức vẫn tồn tại một bí mật. Nhưng tất cả chúng ta đều biết về nó với một thực tế chắc chắn rằng ý thức là một sản phẩm của hoạt động não, và không có não thì không có ý thức. Trong thực tế, điều này rất đáng chú ý, thật ngạc nhiên khi bất cứ ai có thể nghi ngờ điều đó. Dữ liệu thần kinh học thấy rằng tất cả những kinh nghiệm khác nhau mà chúng tôi liên kết

với ý thức đều tương quan với các mô hình đặc biệt của hoạt động não.

Các từ khóa ở đây là, tất nhiên, "tương quan". Để nói các sự kiện của não và thí nghiệm về ý thức tương quan chính là cái này luôn luôn đi kèm với cái kia. Điều đó không có nghĩa nói là cái này là nguyên nhân của cái kia. Ví dụ như màn đêm đến sau ban ngày, nhưng nó không phải là do ban ngày. Trong khi đúng là một mối tương quan không nhất thiết phải chỉ một nguyên nhân, nhưng trong trường hợp của bộ não và ý thức thì liên kết ít nhất là một trong số các sự phụ thuộc. Thế mới nói nếu bạn ngăn cản hoặc làm hỏng một khu vực của bộ não có tương quan với một hình thức đặc biệt của hoạt động có ý thức, thì hoạt động có ý thức sẽ chấm dứt (Kì lạ hơn, nếu bạn kích thích một số khu vực nhất định của bộ não thì đôi khi bạn có thể gây ra hoạt động có ý thức một cách không tự nguyện. Ví dụ, bằng cách kích thích các khu vực của não bộ kết hợp với sự hài hước, bạn có thể làm cho ai đó tìm thấy điều gì đó vui nhộn). Và dù chúng ta không thể nhìn vào trong tâm trí của người khác, nhưng khi bộ não của họ ngừng hoạt động chắc chắn họ ngừng hiển thị tất cả các dấu hiệu của cuộc sống có ý thức.

Nếu một điều gì đó phân biệt chúng ta như những cá nhân khác biệt thì chỉ có thể là khả năng của chúng ta về ý thức và lí trí. Và nếu khả năng này hoàn toàn phụ thuộc vào bộ não hữu cơ của chúng ta, giống như những bằng chứng mạnh mẽ, sẽ cho thấy quan điểm của người vô thần là chúng ta đều sẽ chết và các đặc tính sinh vật sinh học, củng cố điều này.

Đối với nhiều người vô thần, vấn đề cụ thể có thể được xem xét một cách cẩn trọng ở đây là có quá nhiều các bằng chứng chỉ ra

chúng ta là những sinh vật phàm trần (trước sau cũng phải chết). Nhưng người không- vô thần có khả năng, ở quan điểm này, tiến hành hai đối chứng. Một là yêu cầu người vô thần tin chắc vào chính họ, kể từ khi họ chỉ đơn giản không thể biết về ý thức và sự phụ thuộc của nó đối với bộ não. Một đối chứng khác là để dẫn đến phản chứng.

Nếu chúng ta xem xét bằng phản chứng đầu tiên, chúng ta sẽ thấy nó bao gồm tất cả sự đa dạng vô cùng yếu. Nếu chúng ta đưa ra một danh sách các chứng cứ cho thấy ý thức có thể tiếp tục sau cái chết của bộ não thì chúng ta sẽ phải tính cả bằng chứng như những lời khai của các bên trung gian (ông đồng bà cốt), giả sử như sự xuất hiện của ma quỷ và các thí nghiệm cận tử. Thực sự không có bất kì bằng chứng hùng hồn nào. Vì không có người chết nào có thể giao tiếp với người sống một cách tự do để đưa ra một minh chứng tốt rằng họ tồn tại.

Tất cả các dạng thức của chứng cứ đều rất mong manh. Các "trung gian" đều không đáng tin cậy. Đúng là một số cá nhân tin rằng họ đã liên lạc được với những người thân yêu thông qua phương tiện trung gian. Tuy nhiên, xác tín cá nhân không thể làm nên một minh chứng tốt. Việc con người có nhu cầu tình cảm sâu sắc cũng góp phần vào sự sẵn sàng tin rằng trong những hoàn cảnh bình thường có thể xem xét cả tính cả tin, nhưng trong trường hợp mất mát người thân thì danh từ tình cảm thực sự xứng đáng hơn. Và thực tế là không có một "trung gian" nào có thể nói cho chúng ta một cái gì đó để chứng minh rằng họ là một nhóm để truyền thông tin từ "tinh thần thế giới". Các hồn ma thậm chí rất ít thuyết phục, và các kinh nghiệm cận tử cũng không cung cấp bất kì bằng chứng tốt cho

thấy chúng ta có thể vẫn sống mà cơ thể đã chết. Ngay cả tên gọi của chúng - kinh nghiệm cận tử - cũng cho thấy điều đó.

Ở điểm này, người không theo Chủ nghĩa vô thần có thể “trả miếng” bằng một số bằng chứng mà họ nghĩ người vô thần không thể trả lời. Một bên “trung gian” sẽ dẫn dắt con người đến chỗ xác của một đứa trẻ bị giết, đó là thông tin mà không một người đang sống nào có thể có, thì sẽ như thế nào? Tại sao cảnh sát sử dụng "phương tiện trung gian" nếu như họ không đáng tin cậy? Làm thế nào để bạn giải thích "phương tiện trung gian" đã nói với một góa phụ về những điều mà chỉ có người chồng đã chết của cô ấy biết?

Trong khi đòi hỏi người vô thần cung cấp một trường hợp cụ thể phản bác tất cả các bằng chứng cho cuộc sống sau khi chết thì người hữu thần đang tạo nên một đòi hỏi không công bằng. Điều đó đơn giản chỉ là bất khả thi cho bất cứ ai để đánh giá tất cả những tuyên bố cá nhân đã được thực hiện. Nhưng các mô hình về sự biện minh của người vô thần không yêu cầu phải phản bác từng bước một. Thay vào đó, họ có thể phản ứng bằng cách nêu lên các nguyên lí chung.

Điểm chung đầu tiên cần được thực hiện là, kiểm tra kĩ hơn, hầu như tất cả các mảnh ghép của bằng chứng cáo buộc hiện ra yếu hơn nhiều so với cần thiết. Như David Hume⁶ đã chỉ ra, chúng ta có xu hướng tự nhiên là đam mê những điều kì diệu và bí ẩn, điều đó đưa lại mong muốn mạnh mẽ để tin vào những câu chuyện phi thường. Những người vô thần có thể nói rằng, trong tất cả các trường hợp mà họ nhìn từ xa thì họ tìm thấy những bằng chứng có vẻ không như lúc đầu, họ được biện minh trong gia đình tất cả trường hợp tương tự đều yếu như nhau, trừ khi chứng minh khác. Do đó, trách nhiệm là

của người hữu thần, không đòi hỏi một lời giải thích từ người vô thần, nhưng để làm cho trường hợp đó không chỉ là một sự lặp lại của tin đồn.

Nhưng phản ứng thứ hai thậm chí còn quan trọng hơn. Tất cả các bằng chứng được trình bày cho thấy cuộc sống sau khi chết là kết quả của nhiều yếu tố. Không một bằng chứng nào được gọi là các trường hợp giao tiếp với người chết qua bất kì một dạng thức tiếp cận thông thường nào, hoặc các dữ liệu kiểm chứng cho thấy đó là đặc trưng của các chứng cứ rõ ràng. Do vậy, câu hỏi cho những người hữu thần là tại sao họ lại nghĩ rằng một vài mẫu chứng cứ về sự sống sau khi chết sẽ là đủ để vượt qua một núi bằng chứng rõ ràng cho cái chết trong nhận thức của con người? Nếu các bằng chứng cho sự sống sau khi chết là đa dạng thì những gì liên quan đến nó nhưng hiếm gặp cũng có thể không quan trọng. Nhưng nếu, nhấn mạnh giả dụ, có một người đứng trước một căn phòng của một người - người này tự sát và tự thiêu - và sau đó tiếp tục giao tiếp trở lại với người này, sau đó và sau đó nữa, rằng sự hồi sinh của cái chết đơn độc sẽ là đủ để làm cho những người vô thần xem xét lại niềm tin của họ về cái chết của con người. Nhưng không một bằng chứng nào về sự sống sau khi chết được tiếp cận theo cách này. Nó chống lại với ý tưởng và ảo tưởng khi con người được chuẩn bị để đặt các chứng cứ yếu ở tầm quan trọng hơn so với bằng chứng mạnh mẽ về cái chết của chúng ta.

Đây là lí do tại sao ngay cả những ví dụ hiếm hoi của cái bằng chứng thật khó hiểu cho cuộc sống sau khi chết không dành cho những người hữu thần. Chúng ta hãy nói đến một (hoặc thậm chí một tá) ví dụ, một phương tiện truyền thông vừa cho biết điều gì đó mà chỉ có những người chết có thể biết. Kiểu vấn đề như vậy rất

hiếm, các bằng chứng yếu thường không thể lặp lại sẽ bị các bằng chứng mạnh mẽ cho chính cái chết vượt lên. Hãy nhớ rằng mỗi ngày hàng triệu bài báo được các phương tiện truyền thông thực hiện. Rất ít cơ hội để một vài bài báo liên quan trở nên kì lạ. Sẽ là ngu ngốc khi xem xét vài ví dụ đơn lẻ với những bằng chứng rõ ràng hơn so với tất cả những gì mà chúng ta biết về cái chết của loài người.

Khi viết phần này, tôi có một cảm giác mạnh mẽ rằng lập luận của tôi bất lực khi đối mặt với mong muốn mạnh mẽ hay niềm tin vào cuộc sống sau khi chết. Điều này đưa chúng ta ngược đến vấn đề về sự thiếu bằng chứng và bằng chứng về sự vắng mặt. Chỉ cần là người có một rối loạn ám ảnh cưỡng chế không bao giờ có thể chắc chắn rằng họ có thực sự đã khóa cửa hay không cho dù họ đã quay đi quay lại kiểm tra bao nhiêu lần, vì vậy người nghĩ rằng có thể có sự sống sau khi chết thì sẽ không bao giờ có thể chắc chắn rằng khả năng đã bị loại ra là tốt, cho dù họ đã xem đi xem lại bằng chứng bao nhiêu lần. Khả năng logic luôn luôn cho rằng một phần “bằng chứng kẻ giết người” sẽ xuất hiện, các bằng chứng xác minh được mạnh mẽ rằng chúng ta không chết. Khả năng vĩnh viễn bày duy trì hi vọng và niềm tin vào những người muốn tin vào cuộc sống sau khi chết.

Vấn đề là các khả năng thường trực như vậy tồn tại đối với nhiều đức tin. Có thể, ví dụ, là ngày mai sẽ được tiết lộ rằng bạn đã sống cả đời trong một thực tế máy móc ảo; rằng người ngoài hành tinh đã được chuẩn bị cho một cuộc xâm lược Trái đất cho hàng trăm năm qua; Giáo Hoàng chỉ là một người máy; rằng tàu Apollo không bao giờ lên đến Mặt Trăng và toàn bộ việc hạ cánh được quay trong một phim trường; rằng các tín đồ Ki tô đã đúng và Ngày Phán quyết đã đến. Nhưng chỉ khả năng mà những điều đó có thể đúng thì mới là không có lí do gì để tin họ. Thật vậy, thực tế là bằng chứng cho đến

nay gợi ý mạnh mẽ rằng chúng không thật sự là đúng, là lí do chính đáng để không tin chúng.

Đây là lí do cho là những người vô thần vượt qua mốc hoài nghi trong chính họ là vô lí. Người ta nói rằng, kể từ khi người vô thần có thể không bao giờ biết chắc chắn rằng không có sự sống sau khi chết, ví dụ thế, điều đó là ngu ngốc đối với họ để họ không tin vào nó. Tốt nhất họ nên dừng niềm tin của họ và họ thành bất khả tri. (Cũng thú vị để lưu ý rằng nhiều người tuyên bố những người vô thần nên là bất khả tri, họ là tín đồ tôn giáo của chính họ. Chắc chắn là nếu họ đã được thống nhất họ sẽ tự trở nên bất khả tri?).

Nhưng cách xử sự này sẽ là thiếu thận trọng, kể từ khi nó được áp dụng một cách nhất quán, bạn cũng nên là bất khả tri về bất kì vấn đề gì mà nó có khả năng là bạn có thể sai, vì không có tuyệt đối chắc chắn và có thể là bằng chứng cũng có thể phát sinh làm cho bạn thành sai. Nhưng ai là người nghiêm túc yêu cầu chúng ta nên nói "Tôi cũng không tin rằng Đức Giáo Hoàng là một người máy", hay "Vi ăn hay không ăn mảnh sôcôla mà sẽ biến tôi thành một con voi, tôi hoàn toàn bất khả tri". Trong trường hợp không có bất kì lí do tốt để tin tưởng những tuyên bố lạ lùng, chúng ta đúng là không nên tin chúng, chúng ta không chỉ dừng ở phán xét.

Chủ nghĩa vô thần và chủ nghĩa giáo điều

Nhiều người trong số những người đòi hỏi người vô thần nên bất khả tri đều cảm thấy có tội, tôi nghĩ là như vậy, bởi thật khó hiểu về những gì mà tôi sẽ gọi là "niềm tin vững chắc với chủ nghĩa giáo điều. Tại trung tâm của sự phân biệt giữa hai cụm từ trên là thuật ngữ kĩ thuật "bất khả thi". Niềm tin hay sự thật tuyên bố được cho là

bất khả thi khi khả năng vẫn mở rằng điều chúng có thể đã chỉ ra là sai. Niềm tin hoặc sự thật tuyên bố cũng có thể là không bất khả thi vì không có khả năng cho thấy họ đang thể hiện là sai.

Nơi để vẽ ranh giới giữa bất khả thi và không bất khả thi là một vấn đề triết học hóc búa. Theo truyền thống, cái gọi là chân lí phân tích, chẳng hạn như thực tế là $1 + 1 = 2$, và tất cả các cử nhân đều là nam giới chưa lập gia đình – báo cáo xuất hiện để cho thấy sự thật chỉ nhờ ý nghĩa của chúng – đã từng được cho là không bất khả thi, trong khi thực tế cho thấy về bản chất thế giới nói chung đã được tổ chức để thành bất khả thi. Vì vậy có thể, tuy nhiên không hẳn như thế, mặt trời sẽ không mọc vào ngày mai (vì vậy có niềm tin điều đó sẽ là bất khả thi), nhưng không có gì có thể làm cho $1 + 1$ mà không bằng 2 (vì vậy lại có niềm tin người ta làm những điều không bất khả thi). Tuy nhiên, một số triết học, đặc biệt là W. V. O. Quine⁷, đã cho là ngay cả các chân lí cơ bản của toán học cũng có thể bất khả. Chúng ta không thể loại trừ khả năng là chúng ta có thể tìm thấy lí do để nói rằng $1 + 1$ không luôn bằng 2.

May mắn thay, ở đây chúng ta không cần phải thâm nhập vào những tình huống khó như vậy. Tất cả những gì chúng ta cần làm là mượn ý tưởng về sự thất bại để giải thích sự khác biệt giữa chủ nghĩa giáo điều và niềm tin bền vững. Trở nên giáo điều về cơ bản là để cho rằng niềm tin của một người là không thể xác định được khi từ chối coi khả năng sai là không biện minh. Một người vô thần giáo điều do đó là người tin rằng Chúa không tồn tại, và không có cách nào mà họ có thể sai lầm khi giữ niềm tin đó. Tương tự như vậy, một người hữu thần giáo điều là những người tin rằng Chúa hiện hữu và không có là cách nào để họ thấy có thể là sai lầm khi giữ niềm tin đó.

Khi phản đối cả hai đối tượng giáo điều nêu trên rằng niềm tin của họ là không minh chứng được, từ đó không có cách nào có thể chắc chắn rằng họ là đúng.

Nhưng điều này không có nghĩa là họ sẽ trở nên bất khả tri. Tất cả chỉ có nghĩa là họ nên cho phép sự bất khả đối với niềm tin của họ: họ chỉ cần phải thừa nhận là họ có thể sai. Điều này không phải là bất khả tri. Thật vậy, một người có thể đã rất tin và vẫn chấp nhận tính bất khả của họ. Ví dụ, một người vô thần nói họ tin rằng không có lí do chính đáng cho việc là bất cứ người nào hơn là một người vô thần, và bản thân họ không thể tưởng tượng một tình huống phát sinh là họ sẽ từ bỏ niềm tin mà vẫn không giáo điều, chỉ miễn là họ thừa nhận khả năng họ có thể là sai. Tất nhiên, người ta không thực sự không giáo điều, trừ khi một sự chân thành thừa nhận khả năng này và không hành động, chỉ là lướt về phía đó. Miễn là sự chân thành đó là có, và không có lí do để tại sao một người đã không thể giữ vững niềm tin vô thần, và do đó bước theo con đường nằm giữa giữa thuyết bất khả tri và thuyết giáo điều.

Tại sao con đường trung gian này thường bị bỏ qua? Tôi nghĩ rằng đó là do một phần của cả một huyền thoại, mà nguồn gốc của nó đối với các triết gia, ví dụ như Plato, thì các tri thức đó hoàn toàn là chắc chắn hoặc hoàn toàn không phải là tri thức. Chúng ta có xu hướng nghĩ rằng việc chỉ đưa ra cớ sở để nghi ngờ là đủ để đảm bảo cảnh báo niềm tin của chúng ta. Nhưng nếu bạn không thể chắc chắn thì bạn không nên có ý kiến. Tuy nhiên, câu châm ngôn này không thể kéo theo về sau. Chúng ta không thể hoàn toàn chắc chắn về bất cứ điều gì, vậy thì có thể ta nên bảo vệ cho sự thực về sự tồn tại của chúng ta (và thậm chí chỉ khi chúng ta biết nó). Vì vậy, nếu chúng ta không được chứng minh khi tin vào bất cứ điều gì thì chúng

ta không chắc chắn về chúng, chúng ta sẽ phải ngưng lại niềm tin về mọi thứ ở đó. Đây không phải là đạo đức đúng đắn để rút ra từ sự thật rằng sự chắc chắn tuyệt đối là khó nắm bắt. Nó không tuân theo thực tế là chúng ta có thể sai lầm vì chúng ta không có lí do chính đáng để nghĩ rằng chúng ta đúng.

Tôi trái với Chủ nghĩa vô thần giáo điều như bất kì ai, và tôi cũng phản đối chủ nghĩa thần học giáo điều. Thật vậy, theo quan điểm cá nhân của tôi, các quan điểm giáo điều của bất cứ loại nào nói chung là nguy hiểm hơn chính quan điểm của họ. Những người vô thần thông minh thường có nhiều điểm tương đồng với những người hữu thần không giáo điều hơn người ta có thể đoán.

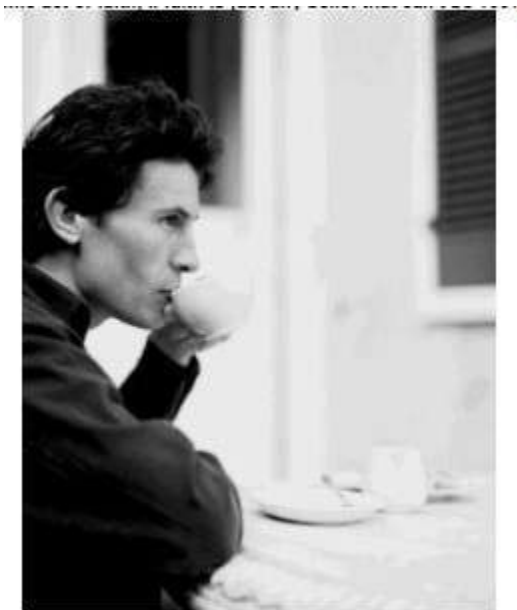
Lập luận cho lời giải thích tốt nhất

Cho đến nay, tôi đã lập luận rằng Chủ nghĩa vô thần là quan điểm được ủng hộ mạnh mẽ bởi bằng chứng là những kinh nghiệm, thực tế là những bằng chứng kết luận như thế không kín kẽ, nó là nền tảng chỉ để bác bỏ niềm tin tôn giáo, và vẫn tin tưởng, chấp nhận thuyết bất khả tri.

Bởi vì điều này vẫn có thể khiến một số người bị coi là có một luận cứ quá yếu, nên dành ít thời gian để giải thích lí do tại sao nó lại là loại luận cứ phù hợp nhất với câu hỏi được nắm chắc trong tầm tay như thế này. Để làm điều đó chúng ta cần phải suy nghĩ về làm thế nào chúng ta suy luận được bất kì vấn đề đáng quan tâm nào trên thực tế.

Phương pháp chính mà chúng ta có để làm việc này được gọi là phương pháp quy nạp. Nó xuất hiện khi chúng ta tranh cãi từ những

gì đã được quan sát thấy trong quá khứ hoặc hiện tại để đạt được kết luận về những gì đã không được quan sát, trong quá khứ, hiện tại hoặc tương lai. Những lập luận như vậy được đặt trên nền tảng của tính đồng nhất của thiên nhiên - ý tưởng rằng các quy luật tự nhiên không đột ngột ngừng hoặc thay đổi. Lưu ý rằng điều này không giống như nói bản chất luôn luôn có thể dự đoán được. Đó sẽ là một tuyên bố ngu xuẩn. Nhiều sự kiện trong tự nhiên là vô cùng khó lường. Nhưng không có chuyện hành vi bất ngờ này phá vỡ các quy luật tự nhiên. Thời tiết thay đổi bất chợt không phải là dạng thời tiết không có căn nguyên.



3. Một hành vi tối cao của đức tin, nếu đức tin chỉ là bất cứ niềm tin nào thì không thể chứng minh được nó 100%

Tất cả chúng ta làm nên giả định này về sự thống nhất của tự nhiên, cho mỗi phút giây trong ngày. Thậm chí nếu bạn chỉ ngồi xuống không làm gì cả, bạn hãy thư giãn trong những giả định rằng trọng lực không cản việc giữ bạn ngồi xuống, vật liệu mà chiếc ghế được làm sẽ không đột ngột chuyển sang chất lỏng, và tách trà mà

bạn đang uống sẽ không đột ngột đầu độc bạn. Những sự phụ thuộc của chúng ta vào nguyên tắc này không được hỗ trợ bởi logic nghiêm ngặt. Từ tiền đề "Đây là cách mọi thứ luôn luôn xảy ra khi quan sát được" sẽ không hợp lí để đi đến tiền đề tiếp theo "Đó là cách mọi thứ luôn luôn đã từng, đang, và sẽ là như vậy". Bởi vậy khi đưa trẻ tin rằng đồ chơi của chúng đến với cuộc đời này khi chúng đang ngủ chứ không bao giờ đến khi chúng thức thì đưa trẻ không phải mắc lỗi logic: không có sự thật về những gì chúng quan sát thấy khi chúng tỉnh dậy có thể cung cấp đủ bằng chứng cho một bằng chứng hợp lí rằng điều tương tự xảy ra khi chúng đang ngủ.

Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng đưa trẻ bị nhầm lẫn và lí do chúng tôi làm như vậy bởi chúng ta nhận ra rằng chúng ta hoàn toàn phụ thuộc vào các dạng đối số quy nạp để có thể hiểu được thế giới chung quanh chúng ta. Người vô thần có thể lập luận rằng nếu chúng ta áp dụng phương pháp quy nạp này một cách nhất quán, trường hợp của họ được hỗ trợ thêm. Bằng chứng kinh nghiệm là chúng ta sống trong một thế giới bị chi phối bởi các luật tự nhiên, mọi thứ xảy ra trong đó đều được giải thích bởi các hiện tượng tự nhiên. Đúng là một số điều vẫn chưa được giải thích, nhưng người vô thần có thể cho rằng khi một lời giải thích cuối cùng đi kèm với những gì không giải thích được, lời giải thích đó luôn luôn là tự nhiên. Kinh nghiệm cho thấy để giải thích chỉ dùng các thuật ngữ tự nhiên. Các lớp hiện tượng không giải thích được do đó không có chứa bất cứ thông tin gì sẽ được giải thích bởi siêu nhiên.

Do đó, phương pháp quy nạp hỗ trợ người vô thần bởi vì nó là một phương pháp lập luận mà tất cả chúng ta đều dựa vào, cho dù chúng ta là người vô thần hay là các tín đồ tôn giáo. Vì vậy, nó không phải là một lựa chọn cho những người không-vô thần từ chối chấp

nhận phương pháp quy nạp. Tuy nhiên, khi chúng ta chấp nhận các phương pháp quy nạp, để phù hợp, chúng ta cũng nên chấp nhận rằng nó hướng tới một chủ nghĩa tự nhiên hỗ trợ Chủ nghĩa vô thần, chứ không phải một loại siêu nhiên bất kì nào hỗ trợ thuyết hữu thần. Và thực tế là đối số quy nạp không cho chúng ta sự chắc chắn tuyệt đối, đó là một thực tế thô thiển mà chúng ta cần để sống chung, kể cả khi chúng ta phải sống với sự không chắc chắn về phương pháp quy nạp hoạt động trên thế giới ở tất cả các lĩnh vực, thậm chí chỉ để giữ một chỗ ngồi.

Có một loại đối số thứ hai dựa trên bằng chứng nhưng không thừa nhận bằng chứng nghiêm ngặt, và điều này thậm chí còn quan trọng hơn đối với cuộc tranh luận giữa người vô thần và người không-vô thần: đánh lừa. Đánh lừa cũng được biết đến bởi tên mô tả chi tiết hơn của nó, "đối số để giải thích tốt nhất". Mặc dù những lập luận đánh lừa dựa trên nguyên tắc quy nạp mà quá khứ, hiện tại và tương lai không nhận thấy được giống như quá khứ và hiện tại đã được quan sát, nhưng chúng được cấu trúc khác nhau, về bản chất, một lập luận đánh lừa xem xét một hiện tượng hoặc một tập hợp các hiện tượng thì xảy ra nhiều hơn một lời giải thích có thể và những nỗ lực để xác định lời giải thích nào là tốt nhất. Không có công thức kì diệu nào để xác định lời giải thích nào là tốt nhất, nhưng nói chung những lời giải thích tốt hơn thì đơn giản hơn, mạch lạc hơn và toàn diện hơn các giải pháp thay thế. Chúng cũng có thể được kiểm chứng bằng một cách nào đó hoặc có một số quyền dự đoán.

Những lập luận như vậy không thể đi đến kết luận: luôn luôn tồn tại khả năng là lời giải thích ít có khả năng nhất hóa ra là đúng. Nhưng như phương pháp quy nạp, đánh lừa là một thứ cái gì đó mà chúng ta không thể làm mà không có nó. Nếu nó không đảm bảo cho

chúng ta một kết luận thực sự thì đó là một thực tế mà chúng ta phải chung sống cùng.

Khi nói đến bản chất của vũ trụ và sự tồn tại của siêu nhiên, tôi nghĩ rằng rõ ràng là chúng ta phải dựa vào các lập luận đánh lừa. Lí do cho điều này rất đơn giản: có rất nhiều lời giải thích cho cách thế giới xuất hiện, và vì những giải thích này mâu thuẫn nhau nên không phải tất cả đều có thể đúng, ước muốn cho rằng giả sử là một trong số đó có thể được chứng minh là một trường hợp đúng thực sự. Mượn một cụm từ của Derrida: "Nếu mọi thứ là đơn giản thì ngôn ngữ có thể giải thích được tất cả". Vì vậy, chúng ta không thể làm tốt hơn so với việc khảo sát các sự lựa chọn và quyết định xem những lời giải thích nào phù hợp với hiện thực hơn.

Có thể sẽ vượt quá phạm vi dẫn nhập rất ngắn này để tiến đến các giá trị của tất cả các giải thích khác nhau cho câu hỏi tại sao thế giới của chúng ta xuất hiện. Tất cả những gì tôi có thể làm ở đây là cung cấp cho người trải nghiệm lí do tại sao cái nhìn thế giới vô thần phù hợp với các giá trị như là một lời giải thích tốt nhất.

Thứ nhất, nó đơn giản vì nó đòi hỏi chúng ta chỉ đặt ra sự tồn tại của thế giới tự nhiên. Các lựa chọn thay thế cũng đòi hỏi chúng ta phải khẳng định sự tồn tại của một thế giới siêu nhiên không quan sát được. Đó là chiều kích không chỉ là siêu hình siêu phàm, nó cũng làm cho các tuyên bố về các thứ siêu nhiên trở nên ít được kiểm chứng hơn so với chủ nghĩa tự nhiên, vì thế giới siêu nhiên là theo định nghĩa không thể nhìn thấy được. Đúng là có những người tự coi mình là có theo tôn giáo và có thiên hướng như thế, nhưng tôi không chắc về mức độ mà những người như vậy thực sự không đồng ý với những người vô thần.

Quan điểm thế giới tự nhiên của người vô thần cứng chặt chẽ hơn, bởi vì nó có mọi thứ trong vũ trụ phù hợp với một kế hoạch tồn tại. Những người thừa nhận một cảnh giới siêu nhiên phải giải thích thế giới và thiên nhiên này tương tác và cùng tồn tại như thế nào. Quan điểm như vậy là do bản chất của nó phần mạnh hơn so với cái thống nhất của người vô thần.

Chủ nghĩa vô thần cũng có cách giải thích tuyệt đến sự tồn tại của các tín ngưỡng tôn giáo. Lời giải thích tốt nhất cho việc những người theo tôn giáo khác nhau tin vào những điều khác nhau về Chúa và vũ trụ trên thế giới là một cấu trúc của con người không tương ứng với bất kì thực tại siêu hình. Cách khác là nhiều tôn giáo tồn tại nhưng chỉ có một (hoặc một vài) là đích thực. Không có gì tốt khi nói tất cả các tôn giáo là những con đường khác nhau để đi đến cùng một sự thật: thực tế cần phải được chấp nhận rằng có những tôn giáo mâu thuẫn với ít nhất một tôn giáo khác, và nếu người ta chỉ tập trung vào những gì mà tất cả các tôn giáo thống nhất thì có tôn giáo còn lại thực sự rất ít. Người Hindu và Kito hữu không thờ phụng cùng một Đức Chúa, không phải vì người Hindu không tin vào một Đức Chúa. Kito hữu và người Hồi giáo về cơ bản không đồng ý người trước đây nhìn thấy Đấng Christ là Đấng Cứu Thế nhưng về sau lại không đúng. Với tính trung tâm của Đức Kitô đối với đức tin Kitô giáo, đòi hỏi rất nhiều tính thuyết phục của học thuyết để nhấn mạnh rằng Hồi giáo và Kitô giáo đều đúng.

Người ta có thể so sánh những lời giải thích này với những vấn đề cụ thể. Điều gì giải thích tốt nhất sự tồn tại của cái ác trên thế giới? Bạn có thể lựa chọn giữa giả định theo Chủ nghĩa vô thần rằng, như sinh vật tiến hóa, không nên kì vọng rằng thế giới nên là một nơi tốt đẹp; Hoặc giải thích tôn giáo, đòi hỏi phải có nhiều lí luận ngụy biện

để hòa giải niềm tin rằng vũ trụ đã được tạo ra bởi nó yêu mến Chúa với những đau khổ và bất công trong quá trình này.

Điều gì giải thích tốt nhất sự tương quan giữa ý thức và hoạt động của não? Bạn có thể chọn giữa giả định theo Chủ nghĩa vô thần rằng ý thức là sản phẩm của hoạt động não hoặc một câu chuyện tưởng tượng về cách các linh hồn tư duy phi vật chất tồn tại bên cạnh não và bằng cách nào đó tương tác với chúng, và hơn nữa, sự phụ thuộc vào ý thức hoạt động của não một cách kì diệu, nó biến mất khi chết, khi linh hồn không sống trên cơ thể.

Điều gì giải thích tốt nhất về sức mạnh ham muốn của tình dục? Bạn có thể lựa chọn giữa giả thuyết rằng nó đã phát triển bởi vì nó cải thiện cơ hội sống sót của gen hoặc sinh vật và giả thuyết rằng Chúa đã làm cho chúng ta bị kích thích ham muốn trong một nỗ lực éo le để làm cho chúng ta có nhiều khả năng tội lỗi.

Một lần nữa, tôi đề nghị, lời giải thích tốt hơn cho cách thế giới xuất hiện và tồn tại như nó đã từng là: đây là một hiện tượng tự nhiên, và mặc dù những lời giải thích đó có thể không hoàn chỉnh, nhưng một yếu tố siêu nhiên thì ít có khả năng hơn và đôi khi đơn giản là không chấp nhận được. Với những lí lẽ để giải thích tốt nhất, tôi đã khẳng định, là những hình thức lí luận thích hợp nhất liên quan đến bản chất cơ bản của thế giới chúng ta đang sống, điều này sẽ củng cố cho trường hợp của Chủ nghĩa vô thần.

Chủ nghĩa vô thần là một quan điểm đức tin?

Chúng ta có quyền từ chối tuyên bố thường được đưa ra rằng Chủ nghĩa vô thần chỉ là một quan điểm về đức tin giống như là niềm

tin tôn giáo. Đây là một tuyên bố thú vị, bởi vì nếu nó là một tín ngưỡng “giống như” niềm tin tôn giáo thì tôn giáo không có quyền chỉ trích người vô thần vì niềm tin của họ. Thật vậy, tôn giáo nên đặt câu hỏi về sự khôn ngoan của kiểu tấn công này: nếu niềm tin của họ và các đối thủ cạnh tranh chỉ là các quan điểm đức tin, vậy thì chúng ta không phải là một dạng của chủ nghĩa tương đối, khi không có cơ sở để xác lập sự thật hoặc sai lầm của bất kì hệ thống tín ngưỡng nào và nó là một trường hợp của niềm tin là: "Điều gì dành cho bạn"?

Điều này đặc biệt kì quặc vì một trong những thơ Phúc Âm mà các Kitô hữu lặp lại nhiều nhất là "Ta là con đường, chân lí, và sự sống. Không ai đến với người cha ngoại trừ tôi" (John 14:6). Chúa Jesus không liên quan mà nói rằng "Ta là một con đường một chiều, một chân lí, và một sự sống. Mọi người có thể đến với cha theo cách họ muốn". Ông cũng không kết thúc bài giảng của mình bằng cách nói: "Nhưng đó chỉ là những gì tôi tin - đức tin của bạn có thể khác biệt".

Tuy nhiên, chúng ta có thể rũ bỏ những vấn đề này, vì thực tế là Chủ nghĩa vô thần không phải là một quan điểm về đức tin. Để biết tại sao, chúng ta chỉ cần hỏi những gì làm cho một thứ gì đó trở thành một vấn đề đức tin chứ không phải là lí trí.

Khi người ta nói rằng Chủ nghĩa vô thần là một quan điểm đức tin thì điều mà họ nghĩ đến là vì không có bằng chứng cho Chủ nghĩa vô thần, nên cần phải có thêm một điều gì đó để tin tưởng vào nó. Nhưng điều này chỉ đơn giản là để hiểu sai vai trò của bằng chứng trong việc biện minh cho niềm tin. Nó không phải là trường hợp mà chúng ta luôn luôn cần niềm tin để thu hẹp khoảng cách giữa bằng chứng và niềm tin.

Điểm mấu chốt của vấn đề là thực tế tôi đã nhấn mạnh trong suốt lập luận của tôi, rằng những bằng chứng tuyệt đối không có giá trị đối với phần lớn niềm tin của chúng tôi, nhưng thiếu một bằng chứng như vậy thì cũng không có lí do để làm ngưng lại niềm tin. Điều này là bởi vì có thiếu một bằng chứng tuyệt đối thì chúng ta vẫn có thể có bằng chứng áp đảo hoặc một lời giải thích mà nó tốt hơn nhiều so với các lựa chọn thay thế. Khi những căn cứ cho niềm tin là sẵn có thì chúng ta không cần đức tin. Điều đó không phải là đức tin để biện minh cho niềm tin của tôi rằng uống nước sạch, và nước sạch là điều tốt cho tôi, nhưng đó là bằng chứng. Không phải đức tin nói với tôi rằng không nên nhảy ra khỏi cửa sổ của tòa nhà cao tầng, mà đó là kinh nghiệm.

Nếu chúng ta muốn nói đức tin có liên quan đến những ví dụ như vậy, vì cam kết với bất kì niềm tin hoặc hành động nào không được chứng minh là đúng thì đòi hỏi đức tin, thì chúng ta thực sự đang cướp đi ý tưởng đức tin với đặc tính riêng biệt của nó. Nếu đó là đức tin thì không có gì để phân biệt các vấn đề đức tin với các niềm tin khác. Tất cả mọi thứ trở thành vấn đề đức tin, ngoại trừ có lẽ niềm tin vào một vài chân lí hiển nhiên như $1 + 1 = 2$.

Một số người có thể chào đón điều đó. Tuy nhiên, phương pháp này cũng đưa ra một vấn đề mới. Nó phải cho phép các mức độ đức tin, vì rõ ràng là cần ít đức tin hơn để tin vào khả năng làm mát của nước hơn là khả năng chữa lành của Chúa. Nhưng rồi quay lại với những người vô thần và nói rằng niềm tin của họ cũng "chỉ là vấn đề đức tin" thì sẽ trở thành một sự phản đối trống rỗng. Nếu mọi thứ đều là vấn đề đức tin thì đây là một thực tế tầm thường. Để làm cho nó không tầm thường, chúng ta cần phải chỉ ra niềm tin của người vô thần yêu cầu *ít nhất cũng nhiều* như đức tin của những tín đồ tôn

giáo. Và đây là cái gì đó không thể được biểu hiện ra bên ngoài. Điều này là bởi quan điểm của người vô thần được dựa trên bằng chứng và lời biện luận để đưa ra giải thích tốt nhất. Người vô thần tin vào những gì có lí do chính đáng để tin, và không tin tưởng vào các thực thể siêu nhiên mà chỉ có vài lí do để tin, chẳng có cái nào trong số đó có sự thuyết phục mạnh mẽ. Nếu đây là một quan điểm đức tin thì tổng lượng yêu cầu cho đức tin là rất nhỏ.

Ngược lại điều này với các tín hữu trong siêu nhiên chúng ta có thể thấy được vị trí của đức tin chân chính là gì. Niềm tin vào siêu nhiên là niềm tin vào những gì mà không có bằng chứng mạnh mẽ. Đúng thế, đôi khi nó là niềm tin vào cái gì đó trái với bằng chứng sẵn có. Niềm tin vào cuộc sống sau khi chết, ví dụ, là trái với rất nhiều bằng chứng con người chúng ta là động vật có thể chết.

Điều này cho thấy nơi mà tôi tin rằng nó nằm ở ranh giới thực sự giữa niềm tin và đức tin thông thường. Nó không phải là bằng chứng, mà là về niềm tin phù hợp với bằng chứng, kinh nghiệm hoặc logic, và những điều thiếu hoặc trái với bằng chứng, kinh nghiệm hoặc logic. Chủ nghĩa vô thần không phải là một quan điểm đức tin bởi vì nó là niềm tin vào bằng chứng và lập luận; Niềm tin tôn giáo là một quan điểm đức tin vì nó vượt xa những gì có bằng chứng hay lập luận cho nó. Đó là lí do tại sao đức tin yêu cầu một cái gì đó "đặc biệt" mà niềm tin bình thường thì không.

Sự giải thích đức tin này phù hợp với thông điệp của hai dụ ngôn vĩ đại về đức tin, câu chuyện của Abraham và sự nghi ngờ của Thomas. Thomas là một trong những môn đồ của Chúa Jesus và ông nổi tiếng vì từ chối tin rằng Chúa Jesus đã sống lại từ cái chết, như một số người theo Chúa Jesus đã tuyên bố. Lưu ý, ông ta không có

đức tin rằng Chúa Jesus đã chết. Thay vào đó ông thiếu đức tin rằng ông đã sống lại từ kẻ đã Chết. Sự không đối xứng là do thực tế, nó không đòi hỏi đức tin để tin tất cả những bằng chứng chỉ ra, nhưng nó đòi hỏi đức tin phải tin vào cái gì đó trái ngược với kinh nghiệm và bằng chứng. Thomas chỉ tin khi ông ta được Chúa Jesus chỉ ra và bảo phải đặt tay vào vết thương của mình. Tính đạo đức của câu chuyện là "ban phúc cho những ai chưa từng nhìn thấy và vẫn tin tưởng" (John 20:29). Do đó, Kitô giáo tán thành nguyên tắc, thật tốt khi tin vào những gì không có bằng chứng để tin, một câu châm ngôn khá gần gũi cho một hệ thống tín ngưỡng khi mà nó không có đầy đủ căn cứ.

Abraham đã được yêu cầu hi sinh đứa con duy nhất của mình cho Chúa, để thử đức tin của mình. Trong một phân tích sâu sắc của Kierkegaard về câu chuyện này, lí do tại sao đây lại là một thử nghiệm tuyệt vời của niềm tin chứ không phải là vì sự giết chóc như vậy. Rốt lại, nếu Chúa muốn nó thì nó phải là tốt, và nếu bạn thực sự tin tưởng, bạn phải biết rằng bạn và con trai của bạn sẽ được an toàn trong thời gian dài. Thay vào đó, đó là một sự thử thách của đức tin vì nó lọt vào mắt mọi thứ mà Abraham biết về Chúa, đạo đức và lòng tốt. Lí trí và kinh nghiệm tất cả chỉ ra một thực tế là Chúa sẽ không bao giờ đòi hỏi một sự hi sinh ở con người. Và dường như ngài đã làm như vậy. Vậy có phải Abraham bị lừa không? Hay Chúa đang gắng thử ông ta theo một cách khác - liệu ông ta có nên chống lại lệnh và tự chứng minh lòng tốt của mình? Hay không phải Chúa yêu cầu ông ta gì hết, mà là ma quỷ? Abraham đòi hỏi đức tin phải dẫn dắt vì những gì ông được yêu cầu làm là bất chấp lí do.

Tình trạng của những người vô thần và người có đức tin tôn giáo là khá khác biệt. Chỉ có đức tin tôn giáo mới đòi hỏi đức tin vì chỉ có

niềm tin tôn giáo được cho là có sự hiện hữu của các thực thể mà chúng ta không có bằng chứng tốt để tin nó tồn tại. Đó là một sai lầm đơn giản để giả định chỉ vì niềm tin vô thần cũng "không được chứng minh" hoặc "không chắc chắn" rằng họ cũng đòi hỏi đức tin. Đức tin không đưa ra khoảng trống giữa các lí do để tin tưởng và bằng chứng xác đáng. Đúng hơn đó là những gì hỗ trợ niềm tin rằng thiếu sự hỗ trợ thông thường của bằng chứng hoặc lập luận. Và đó là lí do tại sao, như các văn bản tôn giáo truyền thống nói với chúng ta, đức tin không dễ dàng như niềm tin bình thường. Hoặc, như người vô thần nói với chúng ta, tại sao đức tin là ngu ngốc.

Sự đặt cược của bạn

Một trong những lí lẽ gây tò mò nhất cho niềm tin tôn giáo là sự đặt cược của Pascal. Cuộc đặt cược bắt đầu với giả thiết rằng chúng ta không thể chắc chắn Chúa tồn tại hay không tồn tại. Nó kết luận, ở một vị trí không chắc chắn, tin tưởng tốt hơn là không tin tưởng, vì những rủi ro của sự không tin (địa ngục cửu) là lớn hơn những rủi ro của niềm tin (lãng phí thời gian của chúng ta khi mộ đạo); và phần thưởng của niềm tin nếu Chúa tồn tại (cuộc sống vĩnh cửu) lớn hơn phần thưởng của không niềm tin (vui hơn trên trái đất này) nếu Chúa không tồn tại.

Cá cược là gian lận vì không xác suất nào được gắn với các kết quả khác nhau tương ứng. Hầu hết những người vô thần đều đoán rằng cơ hội đó - có một vị Chúa muốn cho chúng ta xuống địa ngục nếu chúng ta từ chối thờ phụng ông ta quá ít đến mức không đáng để đánh cược niềm tin vào ông ta. Nhưng có lẽ vấn đề lớn hơn, với rất nhiều tôn giáo trên thế giới, cuộc đặt cược vẫn không cho chúng

ta biết tôn giáo nào sẽ nên theo. Thật vậy, có phải Chúa giận dữ với những người thờ phụng sai lầm hơn những người không thờ phụng?

Vì vậy, chúng ta hãy làm lại vụ cược của Pascal và xem những gì thực sự cần làm. Câu hỏi đầu tiên là: chúng ta hãy thừa nhận khả năng một vị Chúa tốt, hiểu biết mọi thứ, và biết yêu thương mọi loài tồn tại. Với khả năng này, chúng ta nên làm gì? Chắc chắn ưu tiên hàng đầu cho điều đó phải là sự tốt lành. Nếu có bất kì lựa chọn cuộc sống sau khi chết thì chắc chắn tiêu chí chính phải là đức hạnh. Vì vậy, sự đặt cược tốt nhất có lẽ là hành động đúng. Có vẻ như không có một vị Chúa như vậy, muốn đưa con người xuống địa ngục: sau tất cả, chúng ta biết rằng hầu hết mọi người làm những điều khủng khiếp đều là những người bị tổn thương, thường là có thời thơ ấu đau khổ. Gửi họ đến địa ngục dường như là tàn nhẫn - một vị Chúa yêu thương chắc chắn sẽ cải tổ họ. Và cải tổ tốt nhất không phải chỉ đạt được bằng cách tra tấn, như các nhà cải cách luật liên tục chỉ ra. Vì vậy, sự sợ hãi của chúng ta về địa ngục khá là ít.

Còn thờ phụng thì sao? Có vẻ hơi kì quặc để đưa ra ý kiến rằng những nhân vật tối cao thường ít đòi hỏi chúng ta thờ phụng họ. Rút cuộc, Chúa không chắc thế, phải vậy không? Và với tất cả các tôn giáo khác nhau sẵn có, thật khó để biết làm thế nào chúng ta có thể đưa ra một sự lựa chọn thông tin về cách tốt nhất để thờ phụng.

Còn về niềm tin ở Chúa thì như thế nào? Nếu Chúa hiện hữu, sau đó ngài cho chúng ta sự thông minh. Nếu chúng ta sử dụng trí thông minh này để kết luận rằng ngài không tồn tại, điều đó sẽ có thêm một chút phong phú để ông ta quy lại và trừng phạt chúng ta. Chúng ta có thể đã đúng khi cầu xin: “Thưa Chúa, con đã sử dụng những món quà ngài tặng cho con để thử và quyết định những gì là tốt nhất. Con

đã kết luận là ngài không tồn tại. Chắc chắn ngài sẽ không phạt con vì con đã làm tốt nhất có thể cộng với công cụ trí tuệ ít ỏi mà ngài đã cho con chứ?”.

Vì vậy, nếu Chúa tồn tại, kịch bản có khả năng nhất là ngài quan tâm đến sự tốt lành nhất của chúng ta, sẽ giúp chúng ta tốt lên nếu chúng ta phạm sai lầm, và ngài sẽ đủ rộng lượng để không thực sự quan tâm nếu chúng ta không tôn thờ ngài hoặc tin vào ngài. Vì vậy, nếu chúng ta muốn đặt cược như là một sự an toàn để chống lại khả năng tồn tại của Chúa thì chúng ta cũng sẽ tốt, và phần còn lại cũng không thực sự quan trọng. Người vô thần, người bất khả tri hay người có tín ngưỡng, thật khó để thấy tại sao một vị thần toàn năng sẽ ủng hộ một trong số đó và chúng ta có nguy cơ mắc một sai lầm lớn nếu chúng ta chọn một loại học thuyết tôn giáo cụ thể khác với một tôn giáo khác. Do đó, việc kết luận cuộc đánh cược không chỉ như theo luật lệ của E. T.: "hãy tốt". Người vô thần rất sẵn lòng tuân theo điều đó, như chúng ta sẽ thấy trong chương tiếp theo.

Kết luận

Để thấy được sức mạnh của các lập luận cho chủ thuyết vô thần, cần phải suy nghĩ cẩn thận về bản chất của các lập luận từ trải nghiệm và giải thích tốt nhất, và sự khác biệt giữa các quan điểm đức tin và niềm tin thông thường. Tuy nhiên, một khi các vấn đề đã được giải quyết thì vẫn có trường hợp có thể được tóm tắt đơn giản. Chủ nghĩa vô thần là quan điểm được hỗ trợ tốt nhất bởi bằng chứng, và là một trong những nơi cung cấp lời giải thích tổng thể tốt nhất cho lí do tại sao thế giới là như nó vẫn thế và dường như sẽ trở nên như thế nào. Khác với các quan điểm của đức tin, nó không đòi

hỏi chúng ta phải tin vào bất cứ điều gì vượt quá lí do hoặc bằng chứng, hoặc thực sự ở bất cứ điều gì trái với chúng. Thực tế là chúng ta không thể chắc chắn 100% thuyết vô thần là đúng, nó chỉ là căn cứ để không có tín điều trong niềm tin của chúng ta. Nó không phải là một nền tảng cho thuyết bất khả tri, cũng không phải vì tin rằng thuyết vô thần là một quan điểm đức tin giống như niềm tin tôn giáo.

Tôi vẫn nghi ngờ rằng còn hai vấn đề chính vẫn được các tín đồ băn khoăn ở giai đoạn này. Đối với tất cả những lời giải thích và bằng chứng của tôi, mọi người vẫn có thể nghĩ rằng Chủ nghĩa vô thần đã để lại hai vấn đề chính hoàn toàn không giải thích được. Một là đạo đức. Nếu Chủ nghĩa vô thần là đúng, vậy thì cái gì đúng cái gì sai? Thứ hai liên quan đến ý nghĩa hoặc mục đích Thuyết vô thần có thể giải thích rất nhiều, nhưng chắc chắn nó không thể giải thích ý nghĩa và mục đích cuộc sống là gì. Và nếu điều này không giải thích được, thì Chủ nghĩa vô thần không thể giải thích rõ nhất về tình trạng của con người. Tôi sẽ giải quyết cả hai mối quan tâm này trong hai chương tiếp theo. Nhưng bây giờ, tôi nên chỉ ra, ngay cả khi Chủ nghĩa vô thần có nghĩa là chấm dứt đạo đức và không có mục đích cho cuộc sống con người, thì đó cũng không phải là một lập luận chống lại Chủ nghĩa vô thần. Chỉ có thể là câu chuyện chân thực và trung thực nhất về thế giới chúng ta đang sống cho thấy đạo đức và ý nghĩa trong cuộc sống không chỉ là ý nghĩ cầu mong. May mắn thay, như tôi sẽ tiếp tục chỉ ra, đó không phải là trường hợp này. Nhưng để suy nghĩ về những vấn đề này một cách rõ ràng, ít nhất chúng ta phải thừa nhận khả năng là có sự không phù hợp giữa những gì chúng ta muốn là đúng và những cái gì là đúng.

CHƯƠNG 3

ĐẠO ĐỨC VÔ THẦN

Luật và những người làm luật

Ivan Karamazov trong tác phẩm của Dostoevsky đã có thể nói: "Nếu không có Chúa, bất cứ điều gì cũng được phép", nhưng tôi cá là "anh ấy không bao giờ cố gắng đậu xe ở trung tâm London vào một buổi chiều thứ Bảy".

Chương này nói về các sự thật nằm đằng sau câu nói đùa này, liên quan đến thẩm quyền của luật luân lí và ý tưởng rằng quyền hạn thần thiêng được yêu cầu phải duy trì nó. Tôi sẽ lập luận Ivan Karamazov hoặc đã sai hoặc không nói về đạo đức. Đạo đức thì nhiều hơn thế nếu không có Chúa, nó hoàn toàn độc lập với ngài. Điều đó có nghĩa là những người vô thần không chỉ có khả năng dẫn dắt cuộc sống đạo đức mà còn có thể dẫn dắt nhiều cuộc sống đạo đức hơn những tín đồ tôn giáo đã nhầm lẫn luật thánh với sự trừng phạt khi đúng đắn hay sai trái. Những kết luận này trái ngược với những hiểu biết tích lũy được, nhưng những lập luận dẫn đến các kết luận là hợp lí, rõ ràng và dễ hiểu.

Để bắt đầu với vấn đề này chúng ta cần phải xem xét lí do tại sao rất nhiều người nghĩ rằng Chúa là cần thiết cho đạo đức. Một cách mà điều cần thiết này được diễn tả là để có được đạo luật phải có một số người làm luật, và cuối cùng là một thẩm phán. Tương tự như

luật lệ của loài người, đòi hỏi một cơ quan lập pháp để đưa ra luật - thường là một quốc hội - và một cơ quan tư pháp để duy trì nó. Nếu không có hai tổ chức - cả hai thể hiện trong trường hợp đạo đức trong Chúa - thì pháp luật là không thể.

Vấn đề với lập luận này là nó lẫn lộn hai điều riêng biệt - pháp luật và đạo đức. Luật chắc chắn đòi hỏi một cơ quan lập pháp và tư pháp. Nhưng sự tồn tại của cả hai không đảm bảo các luật được ban hành và thi hành sẽ là những luật lệ duy nhất và tốt nhất. Người ta có thể có những đạo luật không đạo đức cũng như đạo đức. Những gì được yêu cầu cho các luật lệ chỉ là dành cho cơ quan lập pháp và tư pháp hành động trong phạm vi đạo đức. Đạo đức do đó tách biệt với pháp luật. Đây là cơ sở mà luật pháp chỉ được ban hành và thi hành; nó không được cấu thành bởi chính luật pháp.

Vậy thì cái đạo đức này đến từ đâu? Thật là cảm dỗ để nói rằng luân lí có người làm luật và bộ máy tư pháp riêng của nó. Những câu hỏi tương tự đã được hỏi về luật pháp có thể được hỏi về luân lí: điều gì đảm bảo rằng các đạo luật về đạo đức thực sự là đạo đức? Nó phải là như thế bởi vì các đạo luật luân lí-pháp luật và các cơ quan thi hành đang hành động trong phạm vi đạo đức. Nhưng điều này làm cho tính đạo đức cao hơn trước bất kì cơ quan lập pháp hoặc tư pháp nào. Nói một cách khác, điều duy nhất mà một luật sư có đạo đức cho thấy các luật lệ của họ tuân theo một tiêu chuẩn đạo đức độc lập với luân lí đạo đức. Vì vậy, nếu người làm luật là Chúa thì luật pháp của Chúa sẽ chỉ là đạo đức nếu họ tuân theo các nguyên tắc đạo đức độc lập với Chúa.

Plato đã làm cho điểm này rất rõ ràng trong một cuộc đối thoại có tên là *Euthypryo*, sau đó tính hai mặt nước đôi sau đây được đặt tên.

Nhân vật chính của Plato, Socrates đặt ra câu hỏi, các vị thần chọn cái gì là tốt, vì nó là tốt, hay nó tốt vì các vị thần chọn? Nếu lựa chọn đầu tiên là đúng, điều đó cho thấy cái tốt độc lập với các vị thần (hoặc theo lòng tin một tôn giáo, Chúa). Tốt chỉ là tốt và đó chính là lí do tại sao một đức Chúa tốt sẽ luôn luôn chọn điều đó. Nhưng nếu lựa chọn thứ hai là đúng thì điều đó tạo nên ý tưởng về những gì là tốt không bị bó buộc. Nếu Chúa chọn một cái gì đó khiến cho nó tốt, vậy thì điều gì để ngăn chặn Chúa chọn tra tấn, ví dụ thế, và do đó làm cho nó trở thành tốt? Điều này tất nhiên là vô lí, nhưng lí do tại sao nó là vô lí khi chúng tôi tin rằng tra tấn là sai và đó là lí do tại sao Chúa sẽ không bao giờ chọn nó. Để nhận ra điều này, tuy nhiên, cần nhận ra rằng chúng ta không cần Chúa để xác định đúng và sai. Tra tấn không phải là sai lầm *đơn giản bởi vì* Chúa không chọn điều đó.

Theo tôi, thế nước đôi của Euthypryo là một cuộc tranh luận rất mạnh mẽ chống lại ý tưởng Chúa được yêu cầu cho đạo đức. Thật vậy, sau đó đã cho thấy Chúa không thể là nguồn gốc của đạo đức mà không cần đạo đức để trở thành một cái gì đó tùy tiện. Có những nỗ lực để thoát khỏi tình huống tiến thoái lưỡng nan, nhưng giống như một bong bóng khí bị kẹt, giải quyết vấn đề tại một điểm chỉ làm cho nó trở về một điểm khác mà thôi. Ví dụ, một số người nghĩ cách thoát khỏi tiến thoái lưỡng nan là nói rằng Chúa chỉ có tốt, vì vậy câu hỏi cho tình thế nước đôi sẽ không được hình thành. Nếu Chúa và sự tốt lành là một thì chúng ta không thể hỏi Chúa chọn điều tốt đẹp bởi vì tất cả vốn đã là tốt rồi - dù câu hỏi rất tách biệt với những gì luôn đi cùng nhau.

Nhưng tình thế nước đôi Euthypryo có thể được điều chỉnh lại theo một cách khác để thách thức câu trả lời này. Chúng ta có thể hỏi, liệu Chúa tốt hay không bởi vì là Chúa và bất cứ điều gì Chúa đã

làm; hay Chúa tốt vì Chúa có tất cả các tính chất của cái tốt? Nếu chúng ta chọn câu trả lời như trước, thì chúng ta lại nhận thấy rằng cái tốt là tùy tiện, vì nó sẽ là bất cứ điều gì Chúa đã làm ra, ngay cả khi Chúa là một người tàn bạo. Vì vậy, chúng ta phải lựa chọn điều thứ hai: Chúa tốt là vì ngài có tất cả các tính chất của cái tốt. Nhưng điều này có nghĩa là các đặc tính của cái tốt có thể được xác định một cách độc lập với Chúa, và vì thế ý tưởng về lòng tốt không phụ thuộc vào sự tồn tại của Chúa. Do đó, không có lí do cho việc phủ nhận sự tồn tại của Chúa cũng nhất thiết là phủ nhận sự tồn tại của lòng tốt.

Đúng và sai, tốt và xấu, do đó không phụ thuộc vào sự tồn tại của Chúa. Thật vậy, để cho ý tưởng Chúa là tốt để thực hiện bất kì sức mạnh đạo đức, những ý tưởng về cái tốt cần phải được độc lập với Chúa. Nếu không, sự phân biệt giữa đúng và sai sẽ trở nên tùy tiện.

Làm thế nào để chúng ta giải thích cho niềm tin phổ biến rằng "bất cứ điều gì cũng đều được phép, dù không có Chúa"? Tôi nghĩ rằng chúng ta có thể trở lại theo dõi điều này với một quan điểm sai lầm về đạo đức theo mô hình pháp lí mà tôi đã nêu ra trước đó. Di sản tôn giáo của chúng ta đã để lại cho chúng ta một quan điểm của đạo đức như là một bộ quy tắc mà chúng ta làm theo để được khen thưởng (cuối cùng), và không vi phạm để tránh hình phạt. Cho dù những gì được dạy trong các trường Chúa nhật về phần thưởng của đức hạnh, những đe dọa của sự trừng phạt, hơn là hứa hẹn về phần thưởng, thậm chí có hiệu quả về tâm lí nhiều nhất trong việc giúp người ta củng cố bản năng cơ bản của họ. Để tin rằng Chúa luôn luôn theo dõi bạn và sẽ phạt bạn vì bất kì hành vi sai trái là một cách rất tốt để tránh làm bất cứ điều gì trái với giáo huấn của Giáo Hội.

Tuy nhiên, hãy loại bỏ những mối đe dọa này, và cái gì ngăn bạn làm điều gì đó sai trái? Không có Chúa, bất cứ điều gì cũng được phép chỉ theo nghĩa là không có thần linh nào có thẩm quyền để sẽ chắc rằng bạn bị trừng phạt vì những hành động sai trái. Nhưng đó không phải là sự kết thúc của luân lí hay kết thúc của hành vi văn minh. Câu đùa về việc đỗ xe ở đầu chương này minh họa cho thấy con người cũng có khả năng tạo và áp đặt các điều cấm như các vị thần. Mọi thứ sẽ chỉ được phép nếu chúng ta tự đưa mình vào tình trạng vô chính phủ, và không có lí do tại sao một người nào đó muốn làm điều đó chỉ vì họ không tin vào Chúa.

Nói một cách sâu sắc hơn, đó là một thứ đạo đức kì quặc khi cho rằng người ta chỉ có thể cư xử theo đạo đức nếu người đó làm như vậy mà không vì sự trừng phạt hoặc hứa hẹn của phần thưởng. Những người không ăn cắp chỉ vì họ sợ sẽ bị bắt thì không phải là một người đạo đức, chỉ đơn thuần là một sự thận trọng. Người thực sự đạo đức là người có cơ hội để ăn cắp mà không bị bắt nhưng họ vẫn không làm như vậy.

Tôi đã lập luận đạo đức và niềm tin tôn giáo là riêng biệt. Nếu tôi đúng thì một nhà vô thần có đạo đức chuẩn mực thực sự dường như nhiều phẩm chất hơn người hữu thần mà có đạo đức chuẩn mực. Lí do cho điều này là tôn giáo, với sự đe dọa của hình phạt và hứa hẹn của phần thưởng, cho thấy một động lực phi đạo đức để có được đạo đức mà điều này không tồn tại trong Chủ nghĩa vô thần.

Một vấn đề được nhận thức với đạo đức vô thần là mức độ lựa chọn cá nhân, nó dường như bỏ tính cá nhân. Nếu không có thẩm quyền đạo đức đơn lẻ thì liệu tất cả chúng ta có trở thành kẻ có thẩm quyền tối cao đối với các phạm trù đạo đức riêng tư của chính chúng

ta? Nhiều người thấy điều này đáng lo ngại, nhưng trên thực tế sự lựa chọn cá nhân là một phần không thể tránh khỏi của đạo đức cho dù người ta tin Chúa hay không.

Đạo đức và sự lựa chọn

Tôi đã đề cập đến tác phẩm *Sự sợ hãi và run rẩy* (Fear and trembling) của Kierkegaard như là một nghiên cứu của đức tin, nhưng nó cũng là một nghiên cứu sâu về tính bất khả trong lựa chọn cá nhân. Đây là khía cạnh của công việc chịu trách nhiệm nhiều nhất cho danh tiếng của Kierkegaard với tư cách là "cha đẻ của chủ nghĩa hiện sinh". Các nhà tư tưởng hiện sinh là một nhóm khá khác biệt, bao gồm Kitô hữu, vô thần, cộng sản, phát-xít, tinh thần tự do,... Những gì hợp nhất họ là một niềm tin vào tính bất khả, tính trung tâm của sự lựa chọn cá nhân và tự do trong cuộc sống của con người. Thông điệp của họ là bạn luôn đưa ra lựa chọn, ngay cả khi bạn cố gắng và giả vờ bạn chưa chọn, và những lựa chọn này mang theo trách nhiệm của họ. Chẳng hạn, tôi có thể thử và tránh đưa ra lựa chọn bằng cách nhờ người khác chọn cho mình. Nhưng điều này không có nghĩa là tôi chưa được chọn, nó chỉ có nghĩa là lựa chọn của tôi đã chuyển trực tiếp từ hành động cuối cùng của tôi sang phương tiện thực hiện lựa chọn. Tôi không thể tránh khỏi trách nhiệm của mình đối với những gì tôi tiếp tục làm: đã chọn làm theo lời khuyên của người khác, tôi là người có trách nhiệm vì đã làm như thể tôi đã chọn mà không có lời khuyên đó. Rốt cuộc, tôi luôn có thể chọn để chấp nhận hoặc từ chối sự lựa chọn dành cho tôi.

Việc kể lại câu chuyện về Abraham của Kierkegaard đã minh họa điểm này. Abraham được Chúa truyền lệnh phải hi sinh đứa con trai

duy nhất của mình là Isaac. Trên mô hình mệnh lệnh thiêng liêng của đạo đức – luật đạo đức đó xuất phát trực tiếp từ Chúa – dường như Abraham không có lựa chọn nào khác; ông phải tuân theo. Nhưng nó sẽ không phải là một màn trình diễn tuyệt vời về đức tin và lòng tốt của Abraham nếu ông ta đi trước và giết chết con trai mình mà không có bất kì suy nghĩ nào. Có ít nhất hai sự lựa chọn ông ta nhận được có xác thực hay không. Làm thế nào để bất cứ ai có thể biết những gì họ dường như đã nghe được từ Chúa thực sự là một chỉ dẫn của Chúa chứ không phải từ một giọng nói nội tâm hay một con quỷ xấu xa? Vấn đề là không có bằng chứng hay logic nào có thể giải quyết câu hỏi này một cách thuyết phục. Vào cuối ngày, Abraham phải quyết định xem cá nhân ông có bị thuyết phục hay không. Đó là sự lựa chọn của ông ấy.

Lựa chọn thứ hai là một vấn đề đạo đức: ông ta có tuân theo mệnh lệnh không? Trong một câu chuyện ngắn rất hay về Woody Allen, Abraham nghĩ rằng câu trả lời cho điều này là hiển nhiên: "Đặt câu hỏi về lời của Chúa là một trong những điều tồi tệ nhất mà một người có thể làm". Tuy nhiên, khi ông ta đi trước và đưa con trai mình hi sinh, Chúa đã phẫn nộ vì Abraham đã nghiêm túc với đề nghị kiểu trò đùa của mình. Abraham phản đối rằng ít nhất ông sẵn sàng hi sinh con trai mình cho thấy ông yêu Chúa. Chúa trả lời tất cả những điều đó chỉ thực sự chứng minh là "một số người sẽ tuân theo bất kì mệnh lệnh nào, bất kể nó có ngu xuẩn đến mức nào, miễn là nó xuất phát ra từ một giọng nói âm vang".

Câu chuyện Allen là một truyện tranh triết học của Kierkegaard về câu chuyện *Kinh Thánh*, và đều đưa ra nhiều điểm giống nhau. Ý tưởng nổi bật nhất là Abraham không thể trốn tránh trách nhiệm đạo đức bằng cách tuân theo mệnh lệnh. Chúng ta nên cảnh giác với

điều này vì xu hướng khủng khiếp của con người là làm những điều khủng khiếp miễn là chúng được chỉ huy bởi một người có thẩm quyền, đặc biệt rõ ràng trong thế kỉ XX. Lựa chọn của Abraham tuân theo trật tự không chỉ là lựa chọn chấp nhận hay từ chối uy quyền của Chúa. Đó là một lựa chọn đạo đức để quyết định xem những gì ông ta được yêu cầu làm là đúng hay sai. Rốt cuộc, chắc chắn sẽ không đúng khi làm theo những gì Chúa chỉ huy (giả sử bạn hài lòng rằng Chúa thực sự thích nó) bất kể đó là gì. Nếu Chúa yêu cầu bạn đâm một người vô tội vào axit xuống từng centimet một, giết chết họ trong nỗi đau khủng khiếp, điều đó có ổn không? Tất nhiên là không rồi. Các tín đồ tôn giáo chắc chắn Chúa sẽ không bao giờ yêu cầu một điều như vậy (mặc dù Chúa trong Cựu Ước yêu cầu một số hành động khá khát máu được thực hiện). Nhưng vấn đề không phải là Chúa có thể yêu cầu mọi người làm một việc như vậy, đó là ví dụ giả thuyết cho thấy việc tuân theo hoặc từ chối một mệnh lệnh từ một người khác đưa ra cho bạn, ngay cả khi người đó là Chúa, là vấn đề lựa chọn cá nhân mang trách nhiệm đạo đức.

Do đó, người vô thần và tín đồ ở trên cùng một thuyền. Không thể tránh được việc chọn những giá trị đạo đức nào để tuân theo và chịu trách nhiệm với chúng. Người vô thần có lợi thế, tuy nhiên, nhận thức rõ hơn nhiều về thực tế này. Thật dễ dàng cho các tín đồ tôn giáo nghĩ rằng họ có thể tránh sự lựa chọn chỉ bằng cách lắng nghe lời khuyên của những vị thánh của họ (thường là đàn ông) và các văn bản thiêng liêng. Nhưng vì việc chấp nhận quan điểm này có thể dẫn đến hành động đánh bom tự sát, niềm tin mù quáng và những sai trái đạo đức khác, nên rõ ràng là nó không miễn trừ đối với một trách nhiệm đạo đức. Vì vậy, mặc dù ý tưởng của những cá nhân đưa ra lựa chọn đạo đức cho bản thân họ nghe có vẻ không hấp dẫn

đối với những người từng nghĩ về đạo đức xuất phát từ một thể chế duy nhất nhưng không ai trong chúng ta có thể tránh được những lựa chọn như vậy.

Nguồn gốc của đạo đức

Cho đến nay tôi đã lập luận rằng tôn giáo và đạo đức là riêng biệt, và ngay cả khi bạn vẫn nghĩ rằng Chúa là nguồn dẫn hướng đạo đức chính, điều đó không có nghĩa bạn có thể tránh đưa ra lựa chọn về việc áp dụng các nguyên tắc đạo đức nào cho chính mình. Chúng ta cần phải tiến xa hơn nữa, tuy nhiên, nếu chúng ta muốn đưa ra một trường hợp thuyết phục rằng đạo đức vô thần là có thể tồn tại. Nó không đủ để chỉ ra tôn giáo không thể là nguồn gốc của đạo đức: chúng ta cần chỉ ra những gì có thể. Nó không đủ để chỉ ra chúng ta phải đưa ra lựa chọn đạo đức cho chính mình: chúng ta cần chứng minh những lựa chọn như vậy mang nặng tính đạo đức.

Tuy nhiên, khi nói về nguồn gốc của đạo đức là gì thì không dễ dàng có câu trả lời. Khó khăn có thể được nhìn thấy bằng cách xem xét sự kì lạ của câu hỏi, “Tại sao tôi phải có đạo đức?”. Câu hỏi này có thể có hai loại câu trả lời. Người ta có thể cung cấp một trả lời phi đạo đức. Chẳng hạn, người ta có thể nói bạn nên có đạo đức. Chẳng hạn, người ta có thể nói bạn nên có đạo đức vì bạn sẽ hạnh phúc hơn còn không Chúa sẽ trừng phạt nếu bạn không như vậy. Đây là những gì chúng ta có thể gọi lí do thận trọng là đạo đức. Vấn đề là việc chân thành tin vào những lí do này dường như làm suy yếu đạo đức hơn là ủng hộ nó. Hành động có đạo đức bởi vì đó là lợi ích tốt nhất của riêng mình dường như không đạo đức chút nào. Đạo đức là hành động vì lợi ích tốt nhất của người khác và của chính mình.

Tuy nhiên, nếu chúng tôi đưa ra một câu trả lời đạo đức cho câu hỏi, chẳng hạn như "hãy có đạo đức vì đó là điều bạn nên làm", chúng tôi gặp phải vấn đề về vòng luẩn quẩn trong sự biện minh của mình. Vì câu hỏi là về lí do tại sao chúng ta nên có đạo đức, chúng ta không thể giúp bản thân mình có lí do đạo đức như một phần của câu trả lời, vì điều đó sẽ đặt ra câu hỏi. Chúng ta chỉ có thể đưa ra một lí do đạo đức cho hành động nếu chúng ta đã bị thuyết phục về giá trị của đạo đức.

Vì vậy, chúng ta phải đối mặt với một vấn đề nan giải. Nếu chúng ta muốn biết lí do tại sao chúng ta nên có đạo đức, câu trả lời sẽ đặt ra vấn đề (nếu nó đưa ra một lí do đạo đức) hoặc sẽ làm suy yếu đạo đức (nếu nó đưa ra một điều phi đạo đức). Đây không chỉ là một vấn đề cho những người vô thần. Logic tương tự dành cho tất cả mọi người. Những lí do để tuân theo một đạo đức do Chúa ban cho chính họ sẽ là đạo đức hoặc phi đạo đức, và do đó, sẽ nảy sinh vấn đề tương tự phải đối mặt với các tín đồ tôn giáo.

Tuy nhiên, sự tồn tại của vấn đề này không phải là một lập luận chống lại đạo đức. Nó chỉ đơn thuần là một sự thận trọng chống lại sự kì vọng rằng người ta có thể hi vọng tìm thấy một nguồn gốc đơn giản cho đạo đức, một lí do để trở thành đạo đức mà mọi người có lí trí nên nhận ra. Tôi có thể nói rằng một nguồn gốc đạo đức như vậy không thể tìm thấy ở đâu được. Nỗ lực tốt nhất để tìm ra một nguồn như vậy là nỗ lực của Kant cho thấy hành động có đạo đức là cần thiết bởi tính hợp lí, mà chúng ta sẽ xem xét ngay sau đây. Nhưng mặc cho tính sáng tạo và khéo léo của họ, tôi nghĩ, những nỗ lực như vậy cuối cùng đã không thành công.

Sau đó chúng ta có thể đặt gì vào một nguồn đạo đức như vậy? Tôi tin rằng, chính gốc rễ của đạo đức là một loại đồng cảm hoặc quan tâm đến phúc lợi của người khác, một sự thừa nhận phúc lợi của họ cũng được tính đến. Đây là, đối với hầu hết chúng ta, một bản năng cơ bản của con người. Sự thờ ơ hoàn toàn đối với phúc lợi của người khác không phải là hành vi bình thường của con người, nó là triệu chứng của những gì chúng ta thường gọi là bệnh tâm thần. Hình thức cực đoan nhất của nó là của kẻ biến thái nhân cách, người không có ý thức gì về đời sống nội tâm của người khác.

Sự thừa nhận giá trị của người khác không phải là tiền đề logic mà là tâm lí. Nếu chúng ta chấp nhận nó thì chúng ta có điểm khởi đầu cho tất cả những suy nghĩ và lí luận về đạo đức giúp chúng ta đưa ra quyết định tốt hơn và trở thành người tốt hơn. Nhưng sự thật của tiền đề, niềm tin cơ bản mà người khác tính đến, không phải là thứ có thể được chứng minh bằng logic. Đây là một phần của những gì Hume đã nhận được khi ông ta nói "*lí do là, và chỉ nên trở thành nô lệ của những đam mê*". Lí luận đạo đức chỉ có thể tiếp tục đưa ra nếu chúng ta có một sự thôi thúc vị tha cơ bản để bắt đầu.

Tôi nên đề cập ngắn gọn một quan điểm khác, đó là chúng ta nên chấp nhận các lí do để trở thành đạo đức là chính nó không có đạo đức. Đạo đức, theo quan điểm này, là một loại tư lợi vị tha. Nhận ra điều này không làm suy yếu quan điểm lãng mạn rằng đạo đức là về sự thiếu tư lợi, nhưng một số người cho rằng nó không cần phải làm suy yếu hoàn toàn đạo đức. Chẳng hạn, việc cho tiền để làm từ thiện cũng không kém phần đạo đức bởi vì nó được thực hiện vì tư lợi vị tha. Điều quan trọng là chúng ta hành động tốt. Không cần quan tâm những lời biện minh cuối cùng cho việc làm đó là sự ích kỉ.

Tôi không bị thuyết phục bởi điều này bởi vì nó dường như là một phần không thể thiếu trong đạo đức rằng lợi ích cá nhân không có toàn quyền. Tốt nhất, quan điểm về đạo đức là lợi ích bản thân giác ngộ, cho chúng ta lí do không tham gia vào hành vi chống đối xã hội hoặc làm những việc có lợi cho chúng ta trong ngắn hạn nhưng có phí tổn dài hạn lớn hơn. Nhưng đó không phải là đạo đức. Đạo đức luôn chứa đựng khả năng đòi hỏi một người phải hành động chống lại lợi ích của chính mình. Nếu tôi không bao giờ chuẩn bị để hi sinh một số lợi ích cá nhân thì tôi không nghĩ rằng tôi thực sự có đạo đức.

Bây giờ chúng ta có thể quay lại các vấn đề đặt ra khi bắt đầu phần này. Nếu Chúa không phải là nguồn gốc của đạo đức thì là gì? Tôi sẽ đề nghị nó là một mối quan tâm cơ bản cho phúc lợi của người khác, một mối quan tâm không dựa trên lập luận hợp lí mà là sự đồng cam, và cao hơn là sự chia sẻ của nhân loại, vấn đề thứ hai là, nếu chúng ta tự đưa ra lựa chọn đạo đức của mình, liệu những lựa chọn này có mang nặng tính đạo đức nào không? Tôi sẽ lập luận rằng có, bởi vì nếu chúng ta nhận ra sự cần thiết phải suy nghĩ về chiều kích đạo đức đối với hành động của chúng ta, thì đạo đức trở nên quan trọng. Thực tế là chúng ta còn lại với các lựa chọn để không khiến nó trở nên khó khăn hơn. Sự nghiêm túc của đạo đức xuất phát từ sự nghiêm túc cần phải tính đến lợi ích của người khác và của chúng ta. Nó không xuất phát từ hệ thống mà chúng ta sử dụng để giúp chúng ta tính đến những lợi ích này. Tính nghiêm túc của đạo đức không bị giảm đi nếu các quyết định đạo đức được chúng ta tự do lựa chọn thay vì ra lệnh cho chúng ta bằng luật pháp trên thiên đàng.

Suy nghĩ về đạo đức

Khuôn khổ chung của cuộc thảo luận trong chương này là cái nhìn sâu sắc hiện sinh, chúng ta không thể tránh khỏi trách nhiệm đối với các lựa chọn của bản thân, và do đó chúng ta phải hiểu theo nghĩa nào đó "tạo ra" các giá trị cho chính mình. Các cuộc thảo luận chủ yếu là về siêu hình - bản chất chung, cơ sở và cấu trúc của đạo đức. Tuy nhiên, nếu chúng ta tiếp tục từ đây và suy nghĩ về nội dung cụ thể của đạo đức - những gì chúng ta thực sự nên làm - chúng ta cần phải suy nghĩ thêm. Những gì tôi sẽ làm tiếp theo chỉ đơn giản là phác họa ba cách tiếp cận rộng rãi cho lý luận đạo đức đã chiếm ưu thế trong lịch sử triết học phương Tây. Tất cả những điều này cho thấy các cuộc thảo luận thế tục phong phú về đạo đức có thể như thế nào. Chúng cho thấy các nguồn gốc của lý luận về đạo đức tốt là như nhau đối với người vô thần và tín đồ tôn giáo.

Thay vì xem đây là những lý thuyết đối lập, tôi đề nghị nên xem tất cả chúng như mọi nguồn để giúp chúng ta có thể đúc kết lý luận đạo đức của mình. Tất nhiên, cách tiếp cận "chọn và trộn" có những hạn chế nghiêm trọng. Đáng chú ý nhất, việc áp dụng cách suy nghĩ về một vấn đề đạo đức có thể dẫn đến một kết luận trái ngược với kết luận do sử dụng một phương pháp khác. Tuy nhiên, ít nhất tất cả các phương pháp tiếp cận này cung cấp cách suy nghĩ đạo đức có thể giúp chúng ta suy nghĩ thêm một chút về những gì đang bị đe dọa. Những gì chúng ta không nên làm là nghĩ rằng chúng giống như những phép tính đạo đức nhỏ có thể được gọi thành hành động để tạo ra một phản ứng thích hợp cho bất kì tình huống khó xử về đạo đức nào.

Hầu hết các phần đạo đức giới thiệu trong triết học sẽ phân biệt giữa đạo đức theo phái Aristotle, Kant và chủ nghĩa thực dụng. Tuy nhiên, vì tôi cho rằng chúng ta có thể rút ra được cả ba điều đó, và không nên xem chúng là những lí thuyết đối lập, tôi sẽ tập trung vào các đặc điểm khác biệt của từng lí thuyết thay vì coi chúng là hoàn chỉnh. Điều này sẽ dễ dàng hơn nhiều để xem làm thế nào có thể nhờ đến cả ba đặc điểm mà không mất tính toàn vẹn trí tuệ. Ba đặc điểm khác biệt này là những điểm nhấn về sự hưng thịnh của con người, hạn quả và hình thức phổ biến của luật đạo đức.

Sự hưng thịnh của con người

Nếu bạn lướt qua tác phẩm triết học đạo đức vĩ đại của Aristotle, *Nichomachean Ethics* (Đạo đức luận), bạn có thể nhận thấy một cái gì đó lạ lẫm đối với cái nhìn hiện đại. Tại một thời điểm, Aristotle hỏi số lượng bạn bè phù hợp là bao nhiêu, và liệu có thể làm bạn với những người xấu hay không. Nhưng làm thế nào số lượng bạn bè mà chúng ta có lại có thể là một mối quan tâm của đạo đức?

Hiểu điều này thì bạn sẽ hiểu được sự khác biệt về quan niệm đạo đức của người Hi Lạp cổ đại so với một số quan niệm hiện đại phổ biến về đạo đức. Chúng ta có xu hướng nghĩ về đạo đức là các điều cấm và nghĩa vụ. Có những điều chúng ta nên làm và những điều chúng ta không nên làm, và sống một cuộc sống đạo đức bao gồm tuân theo những quy tắc này. Các mục tiêu cuộc sống rộng lớn hơn của chúng ta, chẳng hạn như thành công, hạnh phúc hoặc tìm kiếm chiếc bánh pizza hoàn hảo, sau đó được theo đuổi trong những thúc ép này.

Quan niệm hiện đại này tách biệt với ý tưởng về một cuộc sống sẽ tốt đẹp cho một cá nhân nhất định và người đó có các quy tắc đạo đức để tuân thủ. Sự khác biệt này không tồn tại trong đạo đức của Aristotle, cũng như trong đạo đức của các nhà tư tưởng Hi Lạp Cổ đại khác. Đối với họ, đạo đức chỉ là những gì cần thiết để cuộc sống của con người tiến triển tốt đẹp hoặc "phát triển". Giờ chúng ta sẽ nhận ra là các quy tắc đạo đức dựa trên ý tưởng rằng việc tuân theo những câu châm ngôn như vậy là bắt buộc nếu muốn cuộc sống của một người sẽ diễn ra tốt đẹp.

Bởi vì đạo đức đã được tiếp cận theo cách này, danh sách các khuyến nghị mà Aristotle đưa ra bao gồm một số điều mà chúng ta sẽ nghĩ rõ ràng là về đạo đức và một số điều mà chúng ta sẽ không làm. Vì vậy, người tốt - một người có cuộc sống tốt đẹp - sẽ thận trọng, có một vòng tròn không quá nhiều bạn bè, thể hiện lòng can đảm, công bằng, tiêu tiền khôn ngoan, đáng yêu và hóm hỉnh.

Cái nhìn sâu sắc trung tâm của Aristotle là để sống một cuộc sống như vậy, người ta phải nuôi dưỡng những khuynh hướng nhất định của tính cách. Ông nhận ra chúng ta là những sinh vật có thói quen và cách tốt nhất để đảm bảo chúng ta hành động tốt là cho chúng ta thực hành những điều tốt, để sau đó chúng ta làm chúng mà không phải suy nghĩ về nó. Vì vậy, giáo dục đạo đức là để thấm nhuần thói quen đạo đức, trong khi lí thuyết đạo đức chỉ có thể được thực hiện khi chúng ta trưởng thành và phát triển.

Một câu hỏi quan trọng là liệu đạo đức của Aristotle có bỏ qua sự phân biệt giữa đạo đức và lợi ích cá nhân hay cho thấy sự phân biệt chỉ là ảo tưởng. Sẽ thật tốt khi nghĩ chỉ cần chúng ta làm những gì thực sự cần thiết để cuộc sống của chúng ta phát triển thì chúng ta

sẽ luôn luôn làm điều đúng. Nhưng điều này có thể là một quan điểm quá lạc quan. Rốt cuộc, phải nhớ rằng Aristotle đang viết cho một tầng lớp, sở hữu nô lệ, người không tính đến lợi ích của những người ở nấc thang dưới cùng của xã hội. Không có gì là khó xử trong Aristotle về khả năng của một nô lệ có một cuộc sống hưng thịnh: nô lệ chỉ bị bỏ qua. Vì vậy, ít nhất có cơ sở để lo ngại cách tiếp cận của Aristotle chỉ đáp ứng sự quan tâm của một số người chứ không phải tất cả, và do đó nó không cung cấp một đạo đức thực sự.

Tuy nhiên, thật phấn khích khi thấy người ta có thể đi tiếp bao xa với cách tiếp cận của Aristotle. Chỉ cần suy nghĩ về những gì cần thiết cho một cuộc sống tốt đẹp, chúng ta có thể hoàn thiện bức tranh về một cuộc sống đạo đức mà hầu như tất cả đều tôn trọng, một cuộc sống cực kì đạo đức. Tham lam, giận dữ, độc hại, lợi ích cá nhân nhỏ nhen, v.v... không len lỏi trong cuộc sống loài người hưng thịnh của Aristotle. Để cuộc sống của bạn suôn sẻ, bạn không thể chấp nhận sự kìm kẹp của những thế lực hủy diệt này.

Vì vậy, đây là bước đầu tiên trong suy nghĩ đạo đức. Hãy quên đi bất kì nhà lập pháp siêu việt hoặc nguồn gốc đạo đức thiêng liêng. Chỉ cần nghĩ về những gì cần thiết để cuộc sống của con người sẽ diễn ra tốt đẹp, và bạn sẽ sớm thấy rằng đó là hầu hết những gì chúng ta nhận ra chỉ khi đạo đức phát huy tác dụng.

Tuy nhiên, nếu đó là tất cả những gì chúng ta có thể nói về đạo đức, chúng ta có thể sẽ có một chút lo ngại, kẻ ác cũng có thể phát triển mạnh mẽ. Nhiều người đã cố gắng tranh luận điều này không đúng bởi, không ai xấu xa thực sự hạnh phúc hay hài lòng, mặc dù vẻ bề ngoài là như vậy. Cá nhân tôi ước điều này là sự thật nhưng thật khó tin. Cuộc sống sẽ rất dễ dàng nếu lợi ích bản thân và sống

tốt luôn luôn trùng khớp. Nhưng tôi không nghĩ mọi người hành động như thế, và đó là lí do tại sao chúng ta cần rút ra những cách nghĩ khác về đạo đức nếu chúng ta xây dựng một đạo đức đáng tin cậy.

Hậu quả

Đó là một thực tế rõ ràng về các hành động có gây hậu quả. Hơn nữa, những hậu quả này có thể tốt hoặc xấu: chúng có thể làm cho mọi thứ tốt hơn hoặc tồi tệ hơn. Có thể cho rằng, thực tế mà chúng ta nhận ra điều này là đúng hoặc sai thì đủ để có được một hình thức đạo đức nào đó.

Lấy một ví dụ đơn giản, giả sử tôi đá ai đó mà không có lí do thì điều đó sẽ khiến họ đau đớn. Nỗi đau đó là một điều tồi tệ không thể vượt qua bởi bất kì điều gì tốt hơn, việc gì tốt hơn, bởi không có lí do cho hành động đá đó. Nhận ra nguyên nhân của nỗi đau này là một điều xấu, do đó cho tôi một lí do để không đá họ.

Rõ ràng nếu chúng ta bắt đầu suy nghĩ theo cách này, chúng ta có cơ sở cho một loại đạo đức, một thứ thường được gọi là hệ quả. Chúng ta có lí do để không làm những việc có hậu quả xấu, và chúng ta có lí do để làm những việc có kết quả tốt, chỉ vì chúng ta nhận thấy tốt hơn hết là những điều tốt xảy ra hơn là những điều xấu.

Ngay khi chúng ta cố gắng xây dựng một lí thuyết đạo đức hoàn chỉnh dựa trên chân lí nghe có vẻ tầm thường này, chúng ta đã gặp khó khăn. Nhưng dường như đối với tôi, những khó khăn tiếp theo trong bất kì cách nào cũng khiến người ta nghi ngờ về những quan sát đơn giản khiến chúng ta đi theo hướng này. Ví dụ, hãy xem xét

một khó khăn, liên quan đến tình trạng của những lí do hành động này.



4. Bạn chỉ cần nhận ra rằng đau khổ như thế này là điều xấu để đạt được đạo đức trên thế gian.

Nếu chúng ta bắt đầu nghĩ về việc tại sao một điều có hậu quả xấu là một lí do để không làm điều đó, chúng ta có thể sớm thấy một câu đó. Những loại lí do là gì? Có phải chúng là lí do thể hiện sự thật đơn giản? Có phải “nỗi đau là điều tồi tệ” là một loại sự thật thực tế ngang tầm với “chì nặng hơn nước”? Nhiều triết gia đã nghĩ là không. “Chì nặng hơn nước” là một sự thật đơn giản, không thể thay đổi, được chứng minh bởi các ngành khoa học vật lí. Nói rằng đó là sự thật thì chúng ta không làm nhiều hơn là mô tả thế giới. Nhưng khi chúng ta nói “nỗi đau là một điều tồi tệ” thì dường như chúng ta không chỉ mô tả thế giới, chúng ta đang đánh giá nó. Nếu chúng ta chỉ đơn giản là mô tả thế giới mà lại có thể nói những điều như “nỗi

đau được tìm thấy là khó chịu”, hoặc “nỗi đau là thứ cộng sinh mà chúng ta cần phải tránh xa”, nhưng khoảnh khắc chúng ta nói điều đó thật tệ là khi chúng ta đã vượt ra ngoài sự thật để đưa ra những đánh giá về giá trị.

Nếu dòng suy luận này là đúng thì lập luận về đạo đức dựa trên một tuyên bố rằng “nỗi đau là một điều xấu” không chỉ bày tỏ sự thật về thế giới mà còn đưa ra ý kiến về nó. Và điều đó có nghĩa là những tuyên bố đạo đức không phải là đúng hay sai giống như những tuyên bố thực tế. Bởi vì tuyên bố đạo đức là “bản án”, nên luôn có thể ai đó không đồng ý mà không chỉ ra được điều gì đó thực sự sai. Vì vậy, nếu tôi nói rằng nỗi đau không phải là xấu, bạn có thể không đồng ý với tôi nhưng bạn không thể nói thực tế tôi đã phạm lỗi gì.

Có nhiều nguyên nhân mang tính triết học cho việc tại sao câu hỏi này là quan trọng. Nhưng trong thực tế tôi không chắc nó có vấn đề gì không. Tất cả những gì chúng ta cần để có được một cách suy nghĩ rộng rãi về hệ quả của đạo đức là chấp nhận nỗi đau là một điều xấu. Và đây là một câu hỏi thú vị cho dù "nỗi đau là điều xấu" là sự thật hay phán xét, nhưng miễn chúng ta đồng ý nỗi đau là một điều xấu, vì mục đích thực tế, câu hỏi không cần phải trả lời.

Nhưng còn những người không chấp nhận nỗi đau là một điều xấu thì sao? Chúng ta hãy cho rằng sự bất đồng này không phải trên cơ sở chuyên môn (nói cách khác là họ từ chối khẳng định đó là một điều xấu bởi vì họ tin rằng làm như vậy đòi hỏi một số cam kết mang tính triết học mà họ không muốn tham gia). Trong hoàn cảnh như vậy tôi không nghĩ chúng ta cần phải quan tâm bởi thực tế là quan điểm đạo đức của chúng ta không đạt được thỏa thuận 100%. Như tôi đã nêu ý kiến, đạo đức cuối cùng đòi hỏi một cam kết cá nhân và chấp

nhận trách nhiệm. Trong một số trường hợp bất thường, chúng ta có thể phải đối mặt với một tình huống mà tranh luận hợp lý không thể đưa chúng ta đi xa hơn, và chúng ta phải đối mặt với một sự bất đồng rõ ràng: Tôi nghĩ rằng nỗi đau (không cần thiết) là xấu, bạn thì không. Trong tình huống như vậy, chúng ta chỉ có thể ủng hộ cho các giá trị của chúng ta. Và các giá trị cơ bản nhất của chúng ta được chia sẻ với đại đa số người khác, vì thế nên giải quyết như vậy khi phải đối mặt một cách vất vả với bất đồng chính kiến.

Tôi không muốn đưa ra ý kiến rằng không có vấn đề thực sự với tư duy hệ quả. Thật vậy, tôi nghĩ rằng có rất nhiều vấn đề và một hệ thống đạo đức theo tư duy hệ quả là hoàn toàn thiếu sót. Tuy nhiên, điều đó không làm giảm sự thật chỉ cần chấp nhận rằng hậu quả xấu mang đến lí do không thực hiện một số hành động nhất định, hệ quả tốt đưa lại lí do để làm những việc khác, và cho chúng ta trụ cột để xây dựng một đạo đức vô thần.

Tính phổ quát

Có một điều khác mà chúng ta có thể nói về lí do tại sao việc gây ra nỗi đau không cần thiết lại mở ra một lối suy nghĩ mạnh mẽ khác về đạo đức. Trong một vài trường hợp, chúng ta sẽ không gặp vấn đề gì khi thấy rằng thật tệ vì phải chịu những nỗi đau không cần thiết. Nhưng nếu nó xấu cho chúng ta, chắc chắn nó cũng tệ cho bất kì sinh vật nào khác có thể chịu đau theo cách tương tự? Nếu đó là sự thật, chúng ta có một lí do khác để không gây đau khổ cho người khác.

Đây là một dòng suy nghĩ rất tự nhiên và các phiên bản của nguyên tắc đứng đằng sau nó đã được hình thành theo nhiều cách

khác nhau trong suốt lịch sử, từ quy tắc vàng của Khổng Tử "Đừng làm cho người khác những gì bạn không muốn làm cho chính mình" hay thông qua phân loại bắt buộc của Kant, đến việc cha mẹ yêu cầu con cái xem xét những gì sẽ xảy ra nếu mọi người cư xử như vậy.

Tại sao chúng ta phải chấp nhận một cái gì đó như quy tắc vàng? Một lí do là chúng ta có nguy cơ hành động không nhất quán - hoặc nói một cách thô bạo hơn, giả hình hơn - nếu chúng ta không phải như vậy. Chúng ta có thể thấy tại sao bằng cách nghĩ về sự khác biệt giữa cái mà Kant gọi là mệnh lệnh giả định và phân loại. Một mệnh lệnh là bất kì loại lệnh nào, chẳng hạn như "Bạn nên làm X" hoặc "Bạn buộc phải làm X". Một số mệnh lệnh chỉ liên quan đến một số kết quả hoặc mục đích mong muốn. Ví dụ, nếu tôi đang cố gắng tăng cân thì có thể nói rằng tôi nên có một chiếc bánh kem khác. Chữ "nên" này mang theo một chút sức mạnh chỉ vì mục tiêu tăng cân mong muốn của tôi; Tôi chỉ nên ăn bánh nếu tôi muốn tăng cân. Một mệnh lệnh như vậy là "giả thuyết" trong nghiên cứu về thuật ngữ của Kant, có nghĩa chúng ta luôn cần đưa ra một số mục tiêu hoặc mục đích để giải thích lí do tại sao chúng ta thực sự phải làm theo những mệnh lệnh bắt buộc.

Trái ngược với những điều này, Kant lập luận rằng "những cái nên" đạo đức là mang tính vô điều kiện. Tôi không nên giết người bất kể mục đích hay mục tiêu của tôi. Việc cấm là vô điều kiện, có nghĩa là chúng ta không cần đưa ra một số mục tiêu hoặc mục đích để giải thích lí do tại sao chúng ta thực sự phải tuân theo nó. Một trong những điểm mà Kant đưa ra là đây chỉ là cấu trúc của một quy tắc đạo đức. Đó là bản chất của các quy tắc đạo đức mà chúng có hình thức mệnh lệnh phân loại. Nếu điều này là đúng thì bất cứ khi nào chúng ta cũng nhận ra chúng ta nên làm gì hoặc không nên làm gì,

chúng ta tán thành một nguyên tắc không liên quan đến lợi ích, mong muốn hoặc mục tiêu cụ thể của các cá nhân cụ thể, nhưng phổ biến và áp dụng cho tất cả. Vì vậy, ví dụ, để nhận ra tôi không nên bị lừa tức là nhận ra không ai nên bị lừa. Vì vậy, phần nộ về việc bị lừa dối trong khi không lo lắng về việc lừa dối người khác là một ví dụ về sự đạo đức giả: đó chính là sự thay đổi quy tắc tùy tiện cho phù hợp với bản thân.

Chúng ta không cần phải đi quá xa với Kant để nắm bắt ý tưởng về mệnh lệnh tuyệt đối để thấy rằng một số hình thức phổ quát vừa là một đặc điểm thiết yếu của các quy tắc đạo đức, vừa là một phần tự nhiên của lí luận đạo đức. Tất cả những gì chúng ta cần để có nguyên tắc chung về tính phổ quát là trước tiên phải chấp nhận có một số điều là tốt hay xấu nếu chúng xảy ra với chúng ta, và thứ hai là chấp nhận không có lí do hợp lí, nếu chúng tốt hay xấu đối với chúng ta thì chúng cũng không tốt hay xấu cho những người khác có hoàn cảnh tương tự. Nếu chúng ta chấp nhận hai đề xuất này thì chúng ta có một số nền tảng hợp lí cho nguyên tắc chúng ta không nên làm cho người khác những gì chúng ta sẽ phản đối họ làm cho chúng ta.

Với tất cả các nguyên tắc đạo đức mà tôi đã phác thảo, chúng ta không cần phải đi quá sâu vào chi tiết để mọi thứ trở nên khó khăn và gây tranh cãi. Trong trường hợp này, một trong những cuộc tranh luận chính là các mệnh lệnh tuyệt đối phổ biến hay không, các mệnh lệnh tuyệt đối đó bằng cách nào đó được yêu cầu với lí do, như Kant nghĩ, hoặc các quy tắc đạo đức phổ quát là hợp lí có thể được thấy rõ ràng hay kém đi không. Đối với những giá trị đó, tôi nghĩ rằng phản hồi thứ hai là chính xác. Nhưng cũng như rất nhiều chi tiết khác về triết lí đạo đức, vì mục đích thực tế, những cuộc tranh luận này có

thể không quan trọng lắm. Nguyên tắc rất cơ bản của tính phổ quát là nếu chúng ta nghĩ một điều gì đó phải được thực hiện trong một trường hợp nào đó thì nó phải được thực hiện trong những trường hợp tương tự có liên quan khác, yêu cầu thỏa thuận đầy đủ và có thể được sử dụng trong một loạt các tranh luận đạo đức, đó là vấn đề kĩ thuật với công thức và cách biện minh của nó, chúng không gây trở ngại khi đưa vào lí luận đạo đức hàng ngày.

Phần kết luận

Bây giờ nên rõ ràng rằng suy nghĩ người vô thần phải là một người vô đạo đức là không có căn cứ. Các tín đồ tôn giáo và vô thần chia sẻ một điểm chung quan trọng. Đối với cả hai, những gì được định nghĩa theo Chúa hoặc chỉ đơn giản là tuân theo mệnh lệnh của Chúa, không thể là đúng và sai hay tốt và xấu. Đối với cả hai, các lựa chọn đạo đức cuối cùng phải được thực hiện bởi các cá nhân, và chúng ta không thể khiến người khác đưa ra lựa chọn đạo đức cho chúng ta. Vì vậy, cho dù chúng ta có đức tin tôn giáo hay không, chúng ta phải tạo nên suy nghĩ của riêng mình về những gì đúng và sai.

Để cung cấp một nguồn gốc cho đạo đức, chúng ta không cần phải làm gì ngoài việc tiến đến niềm tin rằng một số thứ nhất định có giá trị, và sự tồn tại của giá trị này cung cấp cho chúng ta lí do để hành xử theo một số cách nhất định. Cam kết rất lớn này không đòi hỏi bất kì vị trí triết học hoặc thậm chí tôn giáo cụ thể nào. Người ta cho rằng nó không lớn hơn cam kết cơ bản của một người mà họ đơn giản có cảm giác của con người.

Khi chúng ta đã thực hiện cam kết cơ bản này, chúng ta có một số nguồn lực giúp suy nghĩ về những gì đúng đắn phải làm. Chúng ta có thể nghĩ về những gì cần thiết để giúp cuộc sống của chính chúng ta và cuộc sống của những người khác phát triển. Chúng ta có thể nghĩ về hậu quả của hành động của mình là gì và tránh những điều gây hại cho những thứ chúng ta nghĩ là có giá trị, và cố gắng làm những việc có lợi cho người khác. Chúng ta có thể nhận ra rằng nói điều gì đó tốt hay xấu trong một hoàn cảnh thì cũng nói nó tốt hay xấu trong bất kì hoàn cảnh tương tự liên quan khác, và vì vậy có thể cố gắng kiên định trong hành động của mình, hoặc thực hiện nó theo cách khác, cố gắng tránh đạo đức giả.

Tất nhiên, vẫn có thể nói rằng chúng ta không thể cung cấp bằng chứng logic nào cho thấy những người vô thần phải hành xử theo đạo đức, nhưng chúng ta cũng không thể cung cấp bằng chứng như vậy cho các nhà hữu thần. Sai lầm thường thấy là giả sử một người có niềm tin tôn giáo, các nguyên tắc đạo đức chỉ đi kèm khuôn khổ và không cần phải suy nghĩ hoặc biện minh cho họ. Một khi chúng ta nhìn xuyên qua huyền thoại đó, chúng ta có thể thấy tại sao trở nên tốt là một thách thức cho tất cả mọi người, dù là người vô thần hoặc không-vô thần.

CHƯƠNG 4

Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH

Vấn đề ở đây là gì?

Tin vào huyền thoại nếu không có Chúa, mọi thứ được cho phép có thể không đưa cho mọi người lí do để từ chối Chủ nghĩa vô thần, vì ít nhất nó mở ra cánh cổng cho một số hành vi đồi bại có thể mong muốn. Điều có lẽ gây khó chịu hơn cho Chủ nghĩa vô thần là suy nghĩ không có Chúa thì không có mục đích. Chắc chắn, bạn có thể làm những gì bạn muốn bởi vì không có sức mạnh thần thánh nào ngăn cản bạn, nhưng quan điểm của việc làm gì là gì? Tại sao chúng ta đấu tranh trong cuộc sống - và đối với nhiều người, cuộc sống là một cuộc đấu tranh - nếu tất cả kết thúc trong vô vọng? "Đời tuyệt vọng và sau đó thì chết" (Life's a bitch and then you die) là câu thần chú hư vô của những người bất mãn và thất vọng, những người đã từ bỏ niềm tin vào Chúa và nghĩ rằng để lại cho cuộc đời một bi kịch trống rỗng.

Để trả lời những mối quan tâm này, cần quay trở lại vấn đề cơ bản và xem xét chính ý tưởng về ý nghĩa hoặc mục đích của cuộc sống, vấn đề là người ta thường cho rằng không có vấn đề gì về ý nghĩa của cuộc sống đối với người theo đạo. Tin vào tôn giáo và ý nghĩa đi kèm với nó là sự tự do. Từ chối tôn giáo, và bạn mất ý nghĩa. Dòng lí luận này rất giống với dòng suy luận về đạo đức và tôn giáo. Người ta cho rằng đạo đức được đóng khung với tôn giáo, và do đó không

có đạo đức tôn giáo thì sẽ trở thành vấn đề. Như chúng ta đã thấy trong chương trước, điều này đơn giản là không đúng sự thật, và trong chương này tôi sẽ lập luận nó cũng không đúng khi ý nghĩa và mục đích của cuộc sống được đóng khung cùng với tôn giáo. Để làm điều này tôi sẽ xem xét làm thế nào để hiểu ý nghĩa và mục đích của cuộc sống.

Mục đích của nhà thiết kế

Nhà tư tưởng hiện sinh người Pháp Jean-Paul Sartre tin rằng sự bác bỏ ý tưởng về Chúa đã rời bỏ nhân loại mà không có "bản chất". Ông ta có ý gì đó khá cụ thể về "bản chất", bằng ví dụ về một con dao rọc giấy. Một con dao rọc giấy có một bản chất rõ ràng, ông nói, bởi vì nó được thiết kế với mục đích: cắt giấy. Theo cách này, người tạo ra nó cho nó một bản chất: bản chất cơ bản của con dao rọc giấy là cắt giấy.

Ý tưởng về bản chất này tương ứng với những gì một số người có thể nghĩ là mục đích của con dao. Nói cách khác, mục đích của con dao chính là chức năng được người tạo ra trao cho nó.

Sartre lập luận, vì Chúa không tồn tại, con người không giống như những con dao rọc giấy, vì không có một nhà thiết kế thông minh tạo ra chúng ta. Vì vậy, con người thiếu những gì mà ông gọi là một bản chất. Tuy nhiên, điều thú vị là ông không kết luận cuộc sống của con người thiếu mục đích hay ý nghĩa, vì những lí do sẽ sớm trở nên rõ ràng.

Tuy nhiên, trước tiên, chúng ta cần chú ý đến ý tưởng mục đích hoặc ý nghĩa của một cái gì đó được tạo ra bởi người tạo ra nó. Đây

dường như là ý tưởng ủng hộ quan điểm tôn giáo rằng niềm tin vào Chúa cung cấp một câu trả lời tự động cho câu hỏi về ý nghĩa của cuộc sống. Nếu chúng ta được tạo ra bởi Chúa thì mục đích của chúng ta chỉ đơn giản là được Chúa trao cho trên một chiếc đĩa, vì ông đã tạo ra chúng ta với mục đích nào đó trong tâm trí. Điều tương tự mọc lên dưới nhiều hình thức khác nhau trong diễn ngôn tôn giáo. Chẳng hạn, mọi người nói một cách vô lí về *Kinh Thánh* là cẩm nang chỉ dẫn của Chúa, để thông báo cho những sáng tạo của ông về những gì đã được tạo ra.



5. “Sinh vật” may mắn này đã được đưa ra mục đích bởi người tạo ra nó. Sẽ là không tốt nếu như vậy?

Tuy nhiên, vấn đề ở đây là về sự phản ánh, điều này dường như chỉ mang lại cho chúng ta một hình thức ý nghĩa rất không thỏa đáng trong cuộc sống. Tương tự con dao, mặc dù đúng là nó có ý nghĩa và mục đích vì người tạo ra nó trao cho, loại mục đích này hầu như không đáng kể. Tất nhiên, con dao hoàn toàn không có ý thức, và

điều này củng cố quan điểm khi chúng ta gán một mục đích cho một cái gì đó, phù hợp với những gì nó được tạo ra, thì tầm quan trọng của mục đích ấy được xác định với người tạo ra hoặc người sử dụng, không phải trong chính vật thể.

Bây giờ hãy xem xét một ví dụ giả thuyết trong đó đối tượng được tạo ra có ý thức. Hãy tưởng tượng một tương lai đen tối nơi con người được nhân giống trong các phòng thí nghiệm để thực hiện một số chức năng nhất định, giống như kịch bản trong *Thế giới mới dũng cảm* (Brave New World) của Aldous Huxley. Hãy tưởng tượng một người đã được tạo ra với mục đích làm sạch nhà vệ sinh. Nếu người đó hỏi ý nghĩa hay mục đích của cuộc sống là gì thì chúng ta có thể nói, theo một nghĩa chính xác, "để làm sạch nhà vệ sinh". Nhưng bằng cách làm như vậy, chúng ta đã trả lời câu hỏi hiện sinh quan trọng về ý nghĩa của cuộc sống sẽ là vô lí. Nói tóm lại, một mục đích hay ý nghĩa được gán cho một sinh vật bởi người tạo ra nó không nhất thiết là loại mục đích hay ý nghĩa mà chúng ta đang tìm kiếm và tự hỏi: ý nghĩa của việc sống là gì đối với chúng ta. Nếu mục đích duy nhất trong cuộc sống là phục vụ mục đích của người khác thì chúng ta không còn là những sinh vật có giá trị theo cách riêng của chúng ta, và chúng ta chỉ đơn thuần trở thành công cụ cho người khác, như dao rọc giấy hoặc nhân viên vô tính.

Đây là lí do tại sao niềm tin vào một người sáng tạo như Chúa không tự động cung cấp ý nghĩa cho cuộc sống. Tuy nhiên, nó có thể thỏa mãn mong muốn của một số người về ý nghĩa theo một trong hai cách. Đầu tiên là nếu người đó quyết định họ hạnh phúc chỉ cần làm theo ý Chúa. Phục vụ Chúa là một mục đích đủ tốt trong cuộc sống cho họ. Điều này có vẻ lì lợm đối với tôi, vì tôi cảm thấy khó tưởng tượng tại sao Chúa lại muốn tạo ra những sinh vật như chúng ta chỉ

để phục vụ ông ta: không phải là ông ta cần sự giúp đỡ trong khuôn khổ của ông ta hay bất cứ điều gì tương tự. Nó cũng có vẻ gần gũi một cách đáng kinh ngạc với suy nghĩ của nhiều người trong những thế kỉ trước, đơn giản vai trò trong cuộc sống của họ là để làm việc cho tầng lớp quý tộc và tầng lớp thượng lưu. Đối với tôi, tự hào về vị trí thấp kém và thấy điều đó có ý nghĩa đối với cuộc sống của một người dường như chỉ ra điều mà Nietzsche gọi là "đạo đức nô lệ": tôn trọng một vị trí không may mắn trong thực tế khiến nơi đó dường như đáng được mong đợi hơn sự thật về nó. Đây dường như là một ví dụ về cái mà Sartre gọi là "đức tin xấu": giả vờ với chính mình rằng mọi thứ khác hơn so với bản chất, để tránh những sự thật khó chịu.

Cách thứ hai cho người theo đạo là chỉ cần tin tưởng rằng Chúa có mục đích cho chúng ta, đây thực sự là mục đích của chúng ta chứ không phải là thứ chúng ta dành cho ông ta. Chúng ta có thể không biết đó là gì nhưng chúng ta có sự vĩnh cửu để tìm hiểu, vậy thì có gì phải vội vàng? Đây là một vị trí hoàn toàn mạch lạc nhưng cũng như nhiều tôn giáo khác, phải thừa nhận nó đòi hỏi tôn giáo phải có một cái gì đó hoàn toàn tin tưởng mù quáng, hoặc, vì họ thích đặt nó vào đức tin. Chấp nhận vị trí này là thừa nhận tôn giáo thực sự không có bất kì manh mối nào về ý nghĩa hoặc mục đích của cuộc sống là gì, mà chỉ đơn giản tin rằng Chúa có một mục đích cho chúng ta. Và vẫn còn nghi ngờ đáng lo ngại một ý nghĩa mà người khác đưa ra cho chúng ta không nhất thiết là loại ý nghĩa làm cho cuộc sống của chúng ta có ý nghĩa. Các tôn giáo chỉ cần có niềm tin rằng mục đích của họ không tương đương với việc "làm sạch" nhà vệ sinh vĩnh viễn.

Đặt ra mục tiêu

Vì vậy, Chúa hay không phải là Chúa, nếu cuộc sống thực sự có ý nghĩa thì nó phải theo cách nói lên các vấn đề, nhu cầu hoặc mong muốn của chúng ta, và không chỉ là mục đích của bất cứ ai hay bất cứ điều gì tạo ra chúng ta. Đây là lí do tại sao, tình cờ, thuyết tiến hóa cũng không mang lại cho cuộc sống bất kì ý nghĩa nào. Sự tiến hóa cho chúng ta biết lí do tại sao chúng ta ở đây, theo một cách nào đó, để sao chép gen. Nhưng đây là một lời giải thích hời hợt về lí do tại sao chúng ta tồn tại và chức năng sinh học của chúng ta. Việc sao chép gen cũng không giải thích nhiều hơn về ý nghĩa của cuộc sống so với việc nói rằng bạn đã được thụ thai để cha mẹ bạn có thể đòi hỏi thêm lợi ích từ con. Nó đưa ra một phần của câu chuyện nhân quả về lí do tại sao bạn được sinh ra; nó không cho bạn biết lí do tại sao cuộc sống của bạn là quan trọng, nếu thực sự nó là như vậy.

Giả sử chúng ta bắt đầu nghĩ về ý nghĩa cuộc sống một cách độc lập với mục đích của người sáng tạo, một cách tự nhiên để bắt đầu là suy nghĩ về mục đích hoặc mục tiêu của chính chúng ta. Dường như nhiều người nhìn vào ý nghĩa cuộc sống theo cách này. Họ nói về những gì họ muốn đạt được ở tuổi 30, 50 hoặc 65 với giả định ngầm rằng sẽ đạt được những mục tiêu này và điều đó làm cho cuộc sống của họ có ý nghĩa.

Một điểm thú vị cần lưu ý ở đây là trong hầu hết các trường hợp, mọi người không có suy nghĩ những mục tiêu hoặc mục đích này đã được Chúa ban cho họ. Đôi khi bạn nghe thấy, chẳng hạn, các vận động viên nói những điều như "Chúa đưa tôi đến Trái đất để giành huy chương vàng Olympic 200m", nhưng sự thật là hầu hết các đồng nghiệp của họ sẽ thừa nhận rằng chiến thắng là điều họ muốn và

Chúa không ủng hộ họ. Nói chung, khi mọi người tự đặt ra mục tiêu cuộc sống, họ chọn những mục tiêu này và đó thực sự là một phần quan trọng tại sao những mục tiêu đó có ý nghĩa đối với họ. Những gì mọi người đang làm là cố gắng đạt được một số hình thức "tự thực hiện". Họ đặt ra các mục tiêu mà họ thấy là đang phát triển và tiềm năng hoàn thành để có thể trở nên có ý nghĩa hơn so với hiện tại. Vì vậy, ví dụ, một người có tài năng về âm nhạc có thể đặt ra các mục tiêu, nếu đạt được, sẽ cho thấy họ đã phát triển khả năng âm nhạc của mình đến mức tối đa và do đó họ đã trở thành một cá nhân hoàn thiện hơn hoặc phát triển hơn trước đây.

Ý nghĩ chúng ta có thể chọn mục đích và mục tiêu của riêng mình, và chúng ta là chủ nhân của các ý nghĩ riêng đó là một ý tưởng quan trọng, và tôi sẽ trở lại với nó ngay. Nhưng trước tiên, chúng ta nên nhận ra một số vấn đề tiềm ẩn khi thấy ý nghĩa của cuộc sống là bao gồm một hoặc nhiều mục tiêu chúng ta tự đặt ra. Nếu chúng ta quá định hướng mục tiêu, sẽ có hai rủi ro xảy ra với chúng ta.

Đầu tiên đơn giản là chúng ta không đạt được mục tiêu. Trong các lĩnh vực như điền kinh, không thể tránh khỏi việc nhiều người không đạt được mục tiêu như họ thực sự mong muốn. Nhưng nếu mục tiêu được liên kết chặt chẽ hoặc thậm chí là một phần chính của những gì làm cho cuộc sống có ý nghĩa đối với một người, thì một mục tiêu thất bại như vậy có thể là thảm họa cá nhân.

Rủi ro thứ hai là, khi đạt được mục tiêu, cuộc sống sau đó trở nên vô nghĩa. Đây thực sự là điều xảy ra với một số người phải mất nhiều năm tập trung để đạt được một mục tiêu cụ thể. Bạn sẽ nghe nhiều người nói điều gì đó như "Tôi đã dành cả cuộc đời của mình để đạt được điều này, và bây giờ tôi đã thành công. Tôi không biết

phải làm gì với chính mình lúc này". Thông thường, vì những người này luôn đặt ra và hướng đến mục tiêu nên trong trường hợp này phản ứng của họ là đặt mục tiêu khác và quay trở lại với guồng quay. Điều này chỉ nêu bật vấn đề liên kết ý nghĩa cuộc sống qua chạt chẽ với thành tích mục tiêu: cuộc sống không bao giờ có thể thực sự hài lòng ngoại trừ trong một vài khoảnh khắc xung quanh kết quả đạt được ứng với mỗi mục tiêu. Trong tất cả các thời điểm khác, bạn hoặc đang làm việc cho mục tiêu tương lai hoặc nhìn lại thành tựu trong quá khứ.

Làm thế nào để bạn theo đuổi điều đó?

Vấn đề có thể được nhìn nhận dưới góc độ triết lí nhiều hơn bằng cách cân nhắc làm những gì có giá trị. Ví dụ, vì tôi có một cuộc sống thú vị, hôm nay tôi sẽ mua một số thứ ở cửa hàng tạp hóa. Tại sao tôi lại dành thời gian quý báu để làm một cái gì đó nhàm chán? Lí do là tôi cần thức ăn để ăn. Nhưng tại sao tôi phải bận tâm việc ăn uống? Có hai lí do: một là tôi thích nó và hai là tôi cần thức ăn để sống. Vậy tại sao phải sống? Và cứ như thế tiếp tục.

Nếu chúng ta áp dụng nguyên tắc này rộng rãi hơn thì chúng ta có thể thấy chúng diễn ra như thế nào, nếu chúng ta hỏi tại sao chúng ta làm bất cứ điều gì trong cuộc sống thì cuối cùng chúng ta có những thứ mà ta thấy trong bản thân những việc đáng giá để làm hay không một cách đơn giản chỉ để đáp ứng được mục tiêu nào đó. Nếu chúng ta trở nên quá cố định với mục tiêu của bản thân thì chúng ta có nguy cơ bỏ lỡ điểm quan trọng này.

Điều đó không có nghĩa là việc đạt được các mục tiêu không thể làm cho cuộc sống thêm phần ý nghĩa. Mục tiêu có thể đóng một vai

trò rất quan trọng trong việc mang lại ý nghĩa cho cuộc sống của chúng ta. Nhưng chúng ta hoàn thành việc này tốt nhất phải thỏa mãn hai điều kiện. Đầu tiên là chúng ta thấy *quá* trình đạt được có ý nghĩa và bổ ích. Theo cách đó, thời gian mà chúng ta dành cho mục tiêu là có ý nghĩa ngay cả khi cuối cùng chúng ta không đạt được nó. Thứ hai là việc đạt được mục tiêu tự nó dẫn đến một cái gì đó có giá trị lâu dài cho chúng ta. Theo cách đó, một khi chúng ta đã đạt được mục tiêu, chúng ta không đột nhiên thấy cuộc sống của mình trống rỗng.

Một mối lo ngại nữa với việc suy nghĩ quá nhiều về mục tiêu và thành tựu là nó có thể khiến cuộc sống của quá nhiều người dường như trở nên vô nghĩa. Thực tế là nhiều người, có lẽ là đa số, không hướng đến mục tiêu hay khao khát thành công. Điều mà hầu hết mọi người muốn là tình cảm bạn bè, một công việc họ thích và đủ tiền cho một cuộc sống chất lượng tốt. Với tất cả những điều đó, cuộc sống dường như đủ ý nghĩa, vì bản thân tổng thể như thế đã là một thứ tốt. Có thực sự có ý nghĩa khi hỏi "Tại sao bạn muốn làm một công việc bạn thích cả ngày và sau đó về nhà với người bạn yêu và lấp đầy thời gian giải trí của bạn như bạn muốn?". Liệu có phải câu hỏi như thế đang thiếu một cái gì đó?

Cuộc sống như câu trả lời của chính nó

Chúng ta đã được dẫn đến quan điểm mục đích cuối cùng của cuộc sống phải là một cái gì đó tốt cho chính nó, và không chỉ đóng vai trò như một liên kết trong hàng loạt các mục đích không bao giờ kết thúc. Đây là lí do tại sao so với những người hữu thần - những người coi thế giới này là nơi chuẩn bị cho thế giới tiếp theo - những

người vô thần có thể tuyên bố đối với họ cuộc sống có ý nghĩa hơn. Với người hữu thần, cuộc sống thực sự không có giá trị gì cả. Nó giống như một đồng tiền có thể đổi lấy một thứ tốt thực sự có giá trị: kiếp sau. Tuy nhiên, điều này chỉ làm hoãn lại câu hỏi điều gì làm cho cuộc sống trở nên đáng sống. Vì nó không cho chúng ta biết tại sao cuộc sống trên thiên đàng lại có ý nghĩa còn cuộc sống trên trái đất thì không. Một lần nữa, có vẻ như tôn giáo không đưa ra đáp án giúp chúng ta chấp nhận niềm tin rằng sẽ có một đáp án trong tương lai.

Vi ở một giai đoạn nào đó, cuộc sống phải trở nên đáng sống vì lợi ích của chính nó, nếu không nó không có ý nghĩa hay giá trị gì cả, nên mong muốn của người vô thần đi tìm kiếm điều gì làm cho cuộc sống này đáng sống hơn là hi vọng cuộc sống tiếp theo sẽ tốt hơn có vẻ như hợp lí và thận trọng hơn, đặc biệt bằng chứng đưa ra rằng đây là cuộc sống duy nhất mà chúng ta đang có.

Nhưng điều gì làm cho cuộc sống đáng sống? Bất kì câu trả lời ngắn gọn nào nghe cũng có vẻ rất nghiêm trọng, nhưng thực sự không có gì bí ẩn cả. Ray Bradbury đã đặt nó một cách kiên định, trong truyện ngắn *Và mặt trăng vẫn sáng như vậy* (*And the moon be still as bright*). Truyện này nói về người sao Hỏa, không phải loài người, tinh thần của câu chuyện như sau:

Người sao Hỏa nhận ra rằng họ đã đặt câu hỏi “Tại sao lại là sống?” ở đỉnh điểm của một thời kì chiến tranh hoặc tuyệt vọng, khi không có câu trả lời. Nhưng một khi nền văn minh trở nên yên bình, và chiến tranh chấm dứt, câu hỏi trở nên vô nghĩa theo một cách mới. Cuộc sống trước nay vốn tốt và không cần phải bàn cãi.

Tại thời điểm cuộc sống trở nên tồi tệ và khó khăn, cuộc sống dường như vô nghĩa. Nhưng khi cuộc sống tốt đẹp thì không cần phải thắc mắc. Như trong ví dụ trên, nếu cuộc sống gia đình và công việc của bạn đang diễn ra tốt đẹp, thì thật vô nghĩa khi hỏi tại sao một cuộc sống như vậy lại đáng sống. Con người sống chỉ biết sự thể nó là vậy.

Tất nhiên điều này thực sự không đủ cho một câu trả lời vì nó không cho chúng ta biết phải nói gì với người khác hoặc với chính chúng ta khi cuộc sống không suôn sẻ. Đối với hầu hết chúng ta, cuộc sống gần như là một mớ hỗn hợp, những giai đoạn mà mọi thứ đều suôn sẻ và tuyệt vời là khá hiếm và ngắn. Kiểu trạng thái tình cảm như trong truyện của Bradbury là bản chất của câu trả lời bắt nguồn từ thực tế rằng bản thân cuộc sống đã có thể đáng để sống, ngay cả trong những thời điểm khó khăn, và không cần để phục vụ cho bất kỳ mục đích nào khác. Hơn nữa, nhận ra "cuộc sống" là câu trả lời cho câu hỏi tại sao chúng ta nên sống là điều cần thiết nếu chúng ta phải đối đầu với thực tế về tài chính của mình và thích nghi với nó. Nếu chúng ta giả vờ hoặc tưởng tượng rằng mục đích của cuộc sống nằm ngoài việc sống thì lúc nào ta cũng sẽ đi tìm hoài "những ngôi sao ở dưới chân chúng ta".

Chủ nghĩa khoái lạc

Trước đó, khi tôi đưa ra một ví dụ về một thứ mà chính bản thân nó là đáng giá, tôi đã nói về việc ăn một bữa ăn ngon. Điều đó có thể gợi ý rằng niềm vui làm cho cuộc sống không có gì phức tạp. Cuối cùng, niềm vui là một điều tốt, một thứ mà nếu chúng ta đang trải nghiệm nó, không cần bất kỳ mục đích nào nữa để biện minh cho nó.

Vì vậy, nếu cuộc sống là hữu hạn và chúng ta cần tìm ra ý nghĩa của những gì tốt đẹp trong cuộc sống, chắc chắn chúng ta chỉ nên cống hiến hết mình cho niềm vui?

Có thể cho rằng đây là thể tục chính thống của thời đại chúng ta. “Carpe diem” - “Hãy sống với ngày hôm nay” (thành ngữ Latin) - đã trở thành phương châm cho thời đại của chúng ta. Được khuyến khích bởi các phương tiện truyền thông, trong sách vở và quảng cáo, chúng ta tìm kiếm những niềm vui mới và tốt hơn mọi lúc. Nếu bạn chỉ dành một ngày cố tình để xem có bao nhiêu bài báo trên báo, tạp chí và quảng cáo trên tất cả các phương tiện truyền thông đưa ra lời hứa về niềm vui lớn hơn, bạn sẽ nhanh chóng bị tính nhảm. Điều này đặc biệt đúng nếu bạn đọc các tạp chí về lối sống của nam giới hoặc phụ nữ, dường như chỉ đưa ra lời hứa về một cuộc sống hạnh phúc hơn, hài lòng hơn, tình dục khiến bạn kinh ngạc. Nếu bất kì lời khuyên nào trong số này thực sự có hiệu quả, mọi người sẽ sớm không cần phải đọc những tạp chí này. Tuy nhiên, số lượng phát hành của những tạp chí này vẫn nhiều một cách bướng bỉnh. Tôi nghĩ điều đó cũng mách bảo cho chúng ta một cái gì đó.

Điều liên quan đó là nói chung chúng ta được chỉ ra hình ảnh của một xã hội khá bất mãn. Ở các nước phương Tây phát triển, chúng ta có quyền hưởng thụ nhiều thứ vui hơn và tốt hơn so với những người ở thế hệ trước có thể tưởng tượng. Tuy nhiên, chúng ta không phải là một nhóm thành công đáng chú ý. Có gì không ổn chăng?

Nghịch lí này sẽ không gây ngạc nhiên cho hầu hết các nhà triết học vĩ đại về đạo đức hay tất cả những người đã nghi ngờ về sự nhấn mạnh quá lớn vào niềm vui. Vấn đề chính, được giải thích khác nhau, là niềm vui là do bản chất nhất thời của nó. Đó là tất cả cung

bậc cảm giác tốt nhưng nói chung niềm vui không để lại dư vị lâu dài. Thật vậy, một cuộc sống dành cho niềm vui có thể là việc khó khăn, vì nếu một người thực sự nghiêm túc với nó thì người ta phải nỗ lực không ngừng để có được ngày càng nhiều hơn. Hiện tại luôn lảng tránh sự nắm bắt của chúng ta, vì vậy những thú vui của hiện tại là từ thời điểm những bất hạnh trượt qua tay chúng ta.

Đây là lí do tại sao một cuộc sống dành cho niềm vui đối với hầu hết chúng ta thì không được thỏa mãn sâu sắc. Chắc chắn một cuộc sống tốt đẹp có niềm vui của nó và chỉ có những nhà đạo đức thuần túy nhất mới tuyên bố khác. Nhưng sự bằng lòng hoặc hài lòng đòi hỏi nhiều hơn là niềm vui nhất thời. Nó đòi hỏi chúng ta phải sống theo kiểu khiến chúng ta cảm thấy hài lòng ngay cả khi chúng ta không đặc biệt yêu quý bản thân mình. Không có công thức để xác định loại cuộc sống này là gì, và nó chắc chắn thay đổi đáng kể từ người này sang người khác. Đối với một số người, một cuộc sống khoáng đạt không mang lại sự hài lòng liên tục cũng như niềm vui nhất thời. Đối với những người khác, sống chậm và có một tình yêu lao động thầm lặng, dường như khá vui vì nó có thể mang lại sự hài lòng sâu sắc.

Điểm chính ở đây đơn giản là chúng ta không nên quá vội vàng cho rằng nếu đây là cuộc sống duy nhất mà chúng ta có, và nếu ý nghĩa của cuộc sống được tìm thấy trong khi sống đời sống của chính mình, thì điều đó có nghĩa chúng ta nên theo đuổi một cuộc sống với sự hài lòng. Điều đó có thể phù hợp với định kiến tiêu cực của người vô thần nông cạn, những người tìm kiếm sự say sưa với niềm vui để lấp đầy sự trống rỗng của cuộc sống không mục đích của mình, nhưng nó chính xác là một quan điểm của những người vô thần điển hình cũng như người sùng đạo.

Cái chết

Tôi hi vọng đã chỉ ra làm thế nào cuộc sống của người vô thần có thể có ý nghĩa và mục đích. Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu trước tiên chúng ta đặt câu hỏi: Tại sao mọi người lại nghĩ cuộc sống không thể có ý nghĩa hay mục đích cho những người vô thần? Tại sao ý nghĩa của cuộc sống dường như đặt ra một vấn đề đặc biệt cho những người vô thần?

Câu trả lời là dường như người vô thần, không tin vào bất kì cõi siêu nhiên nào, tin rằng cái chết trên trái đất tự nhiên này là sự kết thúc của sự sống. Người vô thần chấp nhận một cách dứt khoát cái chết của con người, không có niềm tin vào kiếp sau, tái sinh hay thậm chí là giải thể bản ngã vào thế giới tinh thần. Vì vậy, người ta nghĩ rằng, cuộc sống ngắn ngủi và cuối cùng là cái chết, đâu là quan điểm cho tất cả những điều đó?

Tôi đã đưa ra một số câu trả lời cho điều này. Những gì tôi chưa làm được đó là đặt câu hỏi tại sao sự chấp nhận cái chết dường như làm cho cuộc sống trở nên ít ý nghĩa hơn so với niềm tin vào kiếp sau. Chỉ có thể có hai cách giải thích cho điều này: một là cuộc sống cần phải dài hơn so với nó vốn thế để thấy được nó có ý nghĩa; cách giải thích khác là cuộc sống cần phải vô tận để có ý nghĩa. Không giả định tồn tại một sự xem xét kĩ càng.

Lấy ý tưởng rằng cuộc sống chỉ có thể có ý nghĩa nếu nó không bao giờ kết thúc. Điều đó chắc chắn không phải là kết luận chung để chỉ ra rằng chỉ có các hoạt động vô tận mới có thể có ý nghĩa. Thật vậy, thường thì ngược lại mới đúng: một hoạt động có ý nghĩa thường được yêu cầu phải hoàn thành hay có kết thúc. Một trận

bóng đá chẳng hạn, chỉ đạt được mục đích khi nó kết thúc sau 90 phút và có kết quả. Một trận bóng đá bất tận sẽ vô nghĩa như một cú đá trong công viên. Các vở kịch, tiểu thuyết, phim và các hình thức kể chuyện khác cũng đòi hỏi một số loại kết thúc. Khi nghiên cứu, chúng tôi theo dõi các khóa học kết thúc tại một điểm xác định và chúng không thể được tiếp tục mãi. Lấy ví dụ với bất kì hoạt động nào của con người, bạn sẽ thấy rằng một số loại cần chốt lại hoặc hoàn thành là điều cần thiết để làm cho chúng trở nên có ý nghĩa.

Dòng suy nghĩ này có thể khiến chúng ta tự hỏi liệu cuộc sống sẽ thực sự ít ý nghĩa hơn nếu nó là vĩnh cửu. Sẽ như thế nào nếu chúng ta có một sự sống vĩnh cửu? Tại sao phải cố gắng làm bất cứ điều gì, chẳng hạn như cải thiện cú đánh golf của bạn, nếu bạn luôn có thời gian để làm điều đó sau này? Có phải đúng hơn là kiến thức về sự chết chóc, âm thanh của "cỗ xe thời gian đang đến gần", điều gì thúc đẩy chúng ta và làm cho cuộc sống trở nên có ý nghĩa?

Điều này có thể bị phản bác rằng cuộc sống vĩnh cửu sẽ vô nghĩa nếu nó cũng chỉ tương tự, và dài hơn cuộc sống này. Nhưng nó sẽ có ý nghĩa nếu đó là một loại cuộc sống khác, có lẽ là sự tồn tại trong một trạng thái thuần khiết của hạnh phúc hay niết bàn.

Có hai vấn đề với quan điểm này. Đầu tiên là nếu không thể nhận ra cuộc sống vĩnh cửu là dạng nào trong cuộc sống này thì cũng không rõ người sống làm thế nào để nhận ra bạn hoặc tôi. Chúng ta [lúc này] là hiện thân của con người và toàn bộ *modus operandi* - cách thức hoạt động [thuật ngữ Latin] - của chúng ta là có suy nghĩ, cảm xúc, kế hoạch, mối quan hệ, đói khát và thất vọng. Cuộc sống của một thứ gì đó bị coi thường, không có suy nghĩ về quá khứ và tương lai mà chỉ là một sự hấp thụ vĩnh cửu trong một cảm giác

hạnh phúc, đối với tôi dường như không có gì giống cuộc sống của tôi cả. Vì vậy, chúng ta phải đối mặt với một vấn đề nan giải. Hoặc là kiếp sau giống như cuộc sống này, trong trường hợp đó, một người vĩnh cửu dường như không có ý nghĩa lắm; hoặc nó không giống cuộc sống này chút nào, trong trường hợp đó nó không giống với cuộc sống mà chúng ta thực sự có thể sống.

Vấn đề thứ hai với quan điểm này là nó dựa trên ý tưởng một số tình trạng có giá trị vì lợi ích của chính nó. Toàn bộ quan điểm về cõi niết bàn là chúng ta không cần phải hỏi tình trạng đó là gì - bản thân nó vốn đã có giá trị. Nhưng nếu chúng ta chấp nhận một số dạng tồn tại có thể đáng sống thì tại sao lại bỏ qua hình thức sống có giá trị mà chúng ta đang thực sự có, và thay vào đó là hi vọng cho một dạng sống lí tưởng hóa sẽ đến?

Vì vậy, ý tưởng cuộc sống cần phải vĩnh cửu để có ý nghĩa chỉ đơn giản là sai lầm. Cần gợi ý thay thế gì để cuộc sống kéo dài hơn và có ý nghĩa hơn? Điều này rất không thuyết phục. Nếu cuộc sống hữu hạn có thể có ý nghĩa thì có vẻ kì quặc khi nghĩ rằng đó phải là cuộc sống hữu hạn với độ dài nhất định. Cuộc sống của con người, bằng thước đo của vũ trụ chỉ như là một cái chớp mắt. Ngay cả về mặt nhận thức của con người, cuộc sống có thể trôi qua rất nhanh. Tuy nhiên, cùng lúc đó, đối với mọi người khi về già vẫn khao khát sự sống, cho dù cũng có người đã mệt mỏi và vẫn đang thấy mệt mỏi với những thăng trầm của cuộc sống. Chiều dài của cuộc sống có thể không hoàn hảo, nhưng nó đủ dài để có ý nghĩa.

Cá nhân tôi không đồng ý với quan điểm cuộc sống chỉ có độ dài nhất định. Lí do thường được viện dẫn cho điều này không phải bởi suy nghĩ thiên nhiên làm cho chúng ta may mắn, mà vì chúng ta sống

theo những gì là chuẩn mực, và nếu tuổi thọ trung bình dài hơn chúng ta sẽ không có cuộc sống có ý nghĩa hơn, chúng ta sẽ chỉ cần điều chỉnh kế hoạch cuộc sống cho phù hợp, ví dụ, không vội vàng để thiết lập sự nghiệp bản thân. Đây là một suy nghĩ mang tính an ủi, nhưng tôi thực sự nghĩ sẽ tốt hơn nếu cuộc sống có thể dài hơn bình thường - với điều kiện những năm thêm đó có thể được sống với một sức khỏe tốt. Có rất nhiều việc phải làm mà 70 năm hoặc lâu hơn dường như là một sự phân bổ khá có ý nghĩa. Chấp nhận cái chết của một con người không giống như niềm tin đây là điều tốt nhất trong tất cả các dạng thế giới có thể. Không chỉ có vấn đề là tuổi thọ trung bình của chúng ta thấp, mà vấn đề là còn rất nhiều người thậm chí không sống lâu được đến vậy.

Cái chết vì thế chiếm một vai trò quan trọng trong thế giới vô thần. Đó là điểm dừng cuối cùng hoàn toàn làm cho cuộc sống trở nên có ý nghĩa ngay từ đầu, nhưng nó đến quá sớm hoặc thậm chí sớm như thường vẫn xảy ra là một nguyên nhân của sự hối tiếc. Có một sự thật trong sáo ngữ rằng tất cả những điều tốt đẹp đều phải kết thúc, nhưng cũng giống như tấm màn khép lại vở kịch *Othello* không làm cho nó trở nên tồi tệ hơn, nhưng thực sự đó là một điều kiện cần thiết để vở kịch hay ngay từ đầu. Vì vậy chúng ta có thể hối tiếc về cái chết, song đồng thời biết rằng sự không thể tránh khỏi của nó là điều làm cho cuộc sống trở nên có giá trị ngay từ đầu.

Cuộc sống có ý nghĩa

Mặc dù tôi đã tranh luận về khả năng cuộc sống vô thần có ý nghĩa, nhưng có lẽ nó có sức thuyết phục hơn chỉ đơn giản bởi nó chỉ ra thực tế của cuộc sống như vậy. Nhiều người vô thần đã và

đang sống cuộc sống có ý nghĩa và có mục đích, và để những người khác phủ nhận điều này dường như chỉ là sự kiêu ngạo đáng chú ý.

Nếu bạn truy cập trang web celebeditists.com, bạn sẽ thấy một danh sách dài những người vô thần. Trong số đó có Arundhati Roy, tác giả của cuốn *The God of Small Things* từng đoạt giải⁸ và là nhà vận động cho sự thay đổi xã hội và công lí ở Ấn Độ. Trong một cuộc phỏng vấn, được hỏi liệu cô ấy có nghĩ cái chết là sự kết thúc hay không, cô ấy trả lời: "Có... đôi khi ngay cả trước khi bạn chết". Tôi nghĩ câu trả lời sắc sảo này cho thấy một niềm tin vô thần về cái chết có thể thúc đẩy mối quan tâm thực sự cho mọi người, dù vẫn còn sống, nhưng không có cơ hội tốt để tận hưởng cuộc sống duy nhất mà họ có.

Thật thú vị, rất nhiều người vô thần nổi tiếng là nhà văn, nhà tư tưởng hoặc nghệ sĩ: Milan Kundera, người Séc, tác giả của cuốn *The Lightness of Being*, là một người vô thần; Terry Pratchett, tác giả của tiểu thuyết *Discworld*, nói: "Tôi nghĩ rằng tôi có lẽ là một người vô thần, nhưng khá tức giận với Chúa vì không tồn tại".

Có lẽ thách thức lớn nhất đối với những người nghĩ rằng người vô thần không thể sống cuộc sống có ý nghĩa là ở Cộng hòa Séc, nơi 40% dân số là người vô thần. Hãy đi nghỉ ở Prague và xem bạn có vượt qua được trải nghiệm về cuộc sống vô nghĩa không.

Trong lịch sử cũng có rất nhiều người vô thần, bao gồm cựu Tổng thống Pháp François Mitterrand (1916- 1996), nhà vật lí người Mỹ Richard Feynman (1918- 1988), cha đẻ của Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại Mustafa Kemal Atatürk (1881-1938), và nhà hóa học và vật lí học từng đoạt giải Nobel Marie Curie (1867-1934).

Tôi không nói rằng tất cả những người này là anh hùng, hoặc chúng ta nên ngưỡng mộ tất cả những gì họ đã làm. Những người vô thần sống cuộc sống có cái tốt và có cái xấu, cũng như các linh mục, giáo hoàng và giáo sĩ Do Thái, vấn đề đơn giản ở đây là tất cả họ đều sống cuộc đời có mục đích và ý nghĩa, và là bằng chứng cụ thể cho thấy một niềm tin vào Chúa rằng không có sự sống nếu thiếu định hướng hay sống không có ý nghĩa. Bằng chứng lớn nhất cho thấy nó tồn tại nếu nó khả thi. Những người này cho thấy cuộc sống vô thần có ý nghĩa nhiều hơn so với lí thuyết. Họ vẫn tồn tại xung quanh chúng ta mỗi ngày.

CHƯƠNG 5

CHỦ NGHĨA VÔ THẦN TRONG LỊCH SỬ

Không phải lịch sử của Chủ nghĩa vô thần

Mối quan tâm của tôi trong chương này không phải là trình bày một cách tổng thể lịch sử của Chủ nghĩa vô thần, vì hai lí do. Đầu tiên, chủ đề này là quá lớn cho một chương ngắn, đặc biệt với một người không phải là sử gia như tôi. Lí do thứ hai liên quan đến mục tiêu tổng thể của cuốn sách này. Tôi muốn tập trung vào việc đưa ra những lí do để nghĩ rằng Chủ nghĩa vô thần là đúng và tranh luận chống lại những lí do để cho rằng đó là sai, không thảo luận mọi thứ liên quan đến Chủ nghĩa vô thần.

Do đó, mối quan tâm của tôi đối với lịch sử của Chủ nghĩa vô thần chỉ giới hạn ở hai câu hỏi cụ thể mà theo tôi cần phải được trả lời như một phần trong lập luận rộng hơn của tôi về Chủ nghĩa vô thần. Đầu tiên là câu hỏi khi nào và tại sao Chủ nghĩa vô thần xuất hiện trong lịch sử phương Tây. Thứ hai, mức độ mà Chủ nghĩa vô thần có liên quan đến sự khủng khiếp của chủ nghĩa toàn trị thế kỉ XX ở Liên Xô, Đức Quốc xã, Italy và Tây Ban Nha. Câu trả lời cho câu hỏi đầu tiên củng cố trường hợp cho Chủ nghĩa vô thần, trong khi câu trả lời cho câu hỏi thứ hai sẽ làm suy yếu một số phản đối với nó.

Sự ra đời của Chủ nghĩa vô thần

Chủ nghĩa vô thần bắt đầu khi nào? Có hai câu trả lời có vẻ như mâu thuẫn với nhau. Một là Chủ nghĩa vô thần bắt đầu từ buổi bình minh của chính nền văn minh phương Tây, ở Hi Lạp cổ đại. James Thrower tranh luận về trường hợp này trong cuốn *Western Atheism* (Chủ nghĩa vô thần phương Tây) của mình. Điều khác biệt là Chủ nghĩa vô thần chỉ xuất hiện đầy đủ vào cuối thế kỉ XVIII. Đây là những gì David Berman tuyên bố trong cuốn *A History of Atheism in Britain (Lịch sử vô thần ở Anh)*. Tuy nhiên, cuộc xung đột chỉ đơn thuần là rõ ràng, vì có một câu chuyện duy nhất phù hợp với cả Thrower và Berman. Đó là Chủ nghĩa vô thần có nguồn gốc từ Hi Lạp cổ đại nhưng không nổi lên như một hệ thống niềm tin công khai và được thừa nhận cho đến cuối Thời kì Khai sáng.

Lập luận của Thrower dựa trên mối liên hệ cần thiết giữa chủ nghĩa tự nhiên và Chủ nghĩa vô thần. Như chúng ta đã thấy trong Chương 1, Chủ nghĩa vô thần có thể được hiểu không chỉ đơn giản là sự phủ nhận tôn giáo, mà là một hệ thống niềm tin khép kín, nếu nó được coi là một cam kết đối với quan điểm chỉ có một thế giới và đây là thế giới của Tự nhiên.

Nếu đây là cách đúng đắn để nhìn nhận Chủ nghĩa vô thần, và tôi đồng ý với Thrower, thì để hiểu nguồn gốc của Chủ nghĩa vô thần, bạn phải hiểu nguồn gốc của chủ nghĩa tự nhiên. Và chủ nghĩa tự nhiên bắt đầu với các nhà triết học trường phái Milesia thời tiền Socrates Thế kỉ VI trước Công nguyên như Thales, Anaximander và Anaxamplées. Các triết gia này là những người đầu tiên bác bỏ những giải thích thần thoại ủng hộ người theo chủ nghĩa tự nhiên. Trong khi trước đây nguồn gốc và chức năng của thế giới đều được giải thích bởi thần thoại thì người theo trường phái Milesia đã dựa trên ý tưởng cách mạng rằng thiên nhiên có thể được hiểu là một hệ

thống tự điều hành hoạt động theo luật lệ, có thể hiểu được bằng lí lẽ của loài người. Điều này đánh dấu một sự thay đổi cơ bản trong định hướng của các cách giải thích. Không cần thiết phải đưa ra bất cứ điều gì ngoài tự nhiên để hiểu cách thức tự nhiên hoạt động: tất cả các câu trả lời được tìm thấy trong chính tự nhiên.



7. Chủ nghĩa vô thần nổi lên từ sự từ chối thần thoại. Đó là cái mà tôi gọi là sự tiến bộ

Do đó, điều này cũng đánh dấu mốc mà khoa học bắt đầu, mặc dù phải mất một thời gian dài trước khi nó phát triển thành cái mà chúng ta sẽ nhận ra như là một khoa học thực nghiệm nghiêm ngặt. Tuy nhiên, sẽ là một sai lầm khi nhấn mạnh đến mức độ của các nhà triết học tiền Socrates, đặc biệt là các nhà khoa học nguyên sinh. Các nhà phê bình Chủ nghĩa vô thần thường lập luận nó quá lạc quan đối với khoa học, rằng cần có lời giải thích khoa học là loại giải thích bất hợp pháp duy nhất, và do đó việc bác bỏ tôn giáo dựa trên một quan niệm quá hẹp về việc giải thích nào là hữu ích hoặc thậm chí trung thực. Cách tiếp cận theo kiểu của Thrower về nguồn gốc của Chủ nghĩa vô thần dường như củng cố sự chỉ trích này, nếu nguồn gốc của Chủ nghĩa vô thần được xác định cùng với nguồn gốc của khoa học.

Tuy nhiên, sự chỉ trích này gặp phải sự cố, bởi vì khoa học chỉ là một trong những thành quả của cách nhìn mới về thế giới do người tiền Socrates khởi xướng. Cuộc cách mạng trong suy nghĩ mà họ bắt đầu không phải là sự thay thế thần thoại bằng khoa học nói riêng, mà là sự thay thế huyền thoại bằng lời giải thích hợp lí nói chung.

Để minh họa điều này, hãy xem xét sự phát triển của lịch sử trong thời kì Hi Lạp cổ đại giữa các tác phẩm của Herodotus và Thucydides, hay thảo luận giữa Thrower và triết gia Bernard Williams trong cuốn *Truth and Truthfulness* (Sự thật và Chân lí) của ông. Ở đây chúng ta sẽ thấy một ví dụ khác của bác bỏ huyền thoại thiên về một cái gì đó hợp lí hơn. Lịch sử thực sự của sự phát triển này không phải là một sự thay đổi giữa cái Herodotus thần thoại hóa hoàn toàn và tính thực tế của Thucydides. Tuy nhiên, một ranh giới quan trọng đã được vượt qua khi Thucydides đặt vấn đề thảo luận về lịch sử như là một loạt các sự kiện thực tế được xác định niên đại hợp lí với nhau để cho biết một số loại nguyên nhân của câu chuyện. Như Williams đưa ra, các câu chuyện của Thucydides nhằm nói thật như nó vốn có. Quan điểm của lịch sử do Thucydides đưa ra hiện rất có tính nhạy cảm-chung (mặc dù không nhiều nhà sử học nghĩ như vậy), rất khó để tưởng tượng mọi người có thể có suy nghĩ khác về lịch sử như thế nào. Điều này chỉ nhấn mạnh căn nguyên sự phát triển của thuyết của Thucydides như thế nào.

Mối liên hệ giữa sự phát triển của trường phái triết học Milesia và phái lịch sử Thucydides lớn hơn là sự chối bỏ chung về huyền thoại. Sự kết nối này nằm giữa những gì thay thế huyền thoại. Trong cả hai trường hợp thì những gì đã làm trút ngôi huyền thoại đều hợp lí. Sự giải thích hợp lí là sự giải thích bao quát được tất cả vấn đề mà chỉ dựa vào lí luận, bằng chứng và lập luận từ đó dẫn đến sự khảo sát kĩ

lượng, đánh giá, chấp nhận hay từ chối, trên cơ sở toàn bộ các nguyên tắc và sự kiện có sẵn. Sự giải thích hợp lí nhất là một sự giải thích mà chúng ta không cần phải bồi trát thêm vào các kẽ hở bằng sự suy đoán, bổ sung ý kiến, hoặc bất kì niềm tin vô căn cứ nào khác.

Cũng trong y đó, các khoa học tiền Socrates đặt cơ sở và cách nghiên cứu lịch sử bắt đầu bởi Thucydides đều được đặc trưng bởi tính chất hợp lí của chúng. Lịch sử cố gắng kể lại câu chuyện của quá khứ dựa trên bằng chứng và đối số có sẵn trong đó để có thể định giá cho tất cả các sự việc. Khoa học trở thành một nỗ lực để cung cấp hoạt động của thế giới dựa trên bằng chứng và lập luận có sẵn đó, và tiếp theo có thể đi đến đánh giá. Đây là cuộc cách mạng rộng lớn hơn trong suy nghĩ khởi xướng bởi những người theo trường phái Milesia.

Trong ý nghĩa này, chúng ta có thể thấy chủ nghĩa tự nhiên nằm ở trung tâm và là gốc rễ của Chủ nghĩa vô thần thì chính nó bắt nguồn từ một cam kết rộng hơn cho chủ nghĩa duy lí (Chủ nghĩa duy lí loại này - không viết hoa - không thể bị nhầm lẫn với Chủ nghĩa duy lí được dùng ở thế kỉ XVII, nó rất cụ thể và đầy tham vọng hơn trong những tuyên bố làm nên sức mạnh của tính hợp lí). Chủ nghĩa tự nhiên nối tiếp sau chủ nghĩa duy lí, và vì vậy nó là chủ nghĩa duy lí, hơn là chủ nghĩa tự nhiên, đó là nguồn gốc cơ bản của Chủ nghĩa vô thần. Vì vậy, nó không phải là trường hợp Chủ nghĩa vô thần đi theo một số cam kết đến tính ưu việt của nghiên cứu khoa học. Nó khá là vô thần khi có căn cứ trong một cam kết lớn hơn với giá trị của sự giải thích hợp lí, trong đó khoa học chỉ là một ví dụ thành công ngoạn mục.

Đôi khi người ta phản đối rằng những người vô thần quá thỏa hiệp với giá trị của lời giải thích hợp lí. Thoạt nhìn sẽ thấy phê phán này có thể hấp dẫn nếu nó được xem như là ủng hộ một thế giới mà bao gồm nhiều hơn những gì có thể được giải thích một cách hợp lí. Nhưng tất nhiên chủ nghĩa duy lí cũng có thể chấp nhận như một thế giới quan, miễn là chúng ta chỉ chấp nhận những gì không thể được giải thích một cách hợp lí nếu chúng ta có lí do hợp lí để cho rằng nó tồn tại. Ví dụ, nhiều người sẽ đồng ý chúng ta không có một lời giải thích hợp lí cho cách ý thức có thể được sản sinh trong bộ não vật lí, nhưng có lí do hợp lí để giả định ý thức tồn tại bởi tất cả chúng ta đều là những sinh vật có ý thức. Trong ý nghĩa này, nó là duy lí để tin vào sự tồn tại của những gì có thể chưa được giải thích một cách hợp lí. Nhưng trong trường hợp nói về bóng ma, chúng ta không chỉ thiếu một lời giải thích hợp lí về cách ma có thể tồn tại, chúng ta còn thiếu mọi lí do hợp lí để giả định rằng ma tồn tại.

Vì vậy, để những người vô thần đưa ra những lời chỉ trích về thuyết duy lí thì phải tuyên bố rằng các nhà vô thần là sai, và chúng ta không nên tin vào bất cứ điều gì mà chúng ta không có lí do hợp lí để nghĩ chúng tồn tại. Thật khó có thể thấy làm thế nào mà ai đó có thể tranh luận về những điều này mà không cần đưa ra bất kì sự nghịch lí không hợp lí nào. Ví dụ, nếu bạn muốn nghiêm túc cho rằng chúng ta nên tin vào những điều mà không có lí do hợp lí để nghĩ chúng tồn tại thì tại sao chúng ta lại không tin vào chiếc răng-cổ tích? (Người không-vô thần có xu hướng bị kích thích khi người vô thần gọi các thực thể như răng-cổ tích và Ông già Noel là minh họa cho sự lố bịch của phép tin vào những gì không hợp lí, nhưng sự khởi nguồn như vậy không bao gồm sự lí luận ngược nghiêm túc).

Tất nhiên, người không-vô thần thông minh có nhiều điều để nói về điểm này, giống như người vô thần đã phản ứng. Không có chỗ để theo đuổi lí luận ở đây thêm nữa khi quan điểm của tôi vốn đã được thực chứng. Tóm lại, Chủ nghĩa vô thần bắt nguồn từ chủ nghĩa tự nhiên, mà chủ nghĩa tự nhiên lại bắt nguồn từ chủ nghĩa duy lí. Các nguồn gốc của cả chủ nghĩa duy lí và chủ nghĩa tự nhiên được tìm thấy trong Hi Lạp cổ đại, và như vậy trong một chừng mực nhất định thì điều này đánh dấu chương đầu tiên trong lịch sử của Chủ nghĩa vô thần. Trong tổng thể, cái được xác định là quan trọng trong vấn đề này là có một sự định dạng giữa nguồn gốc của Chủ nghĩa vô thần và nguồn gốc của chủ nghĩa duy lí phương Tây. Như vậy, Chủ nghĩa vô thần có thể được xem như là một phần của một câu chuyện tiến triển rộng hơn về sự phát triển của trí tuệ và sự hiểu biết của con người. Đặc trưng này của Chủ nghĩa vô thần và tiến bộ được tăng cường khi ta xem xét giai đoạn chính trong sự phát triển Chủ nghĩa vô thần sau này: Thời kì Khai sáng.

Sự ra đời của Chủ nghĩa vô thần được thừa nhận

Trong lịch sử Chủ nghĩa vô thần, David Berman bị đả kích bởi cách Chủ nghĩa vô thần gần đây nhất nổi lên như là một hệ thống tín ngưỡng được thừa nhận như thế nào. Ông tuyên bố một cách hiển nhiên tác phẩm vô thần đầu tiên là *The System of Nature* (Hệ thống giới tự nhiên), của Baron d'Holbach xuất bản năm 1770, trong khi tác phẩm đầu tiên như vậy được công bố ở Anh là *Answer to Dr. Priestley's letters to a philosophical unbeliever* (Trả lời thư của Tiến sĩ Priestley cho người không tin giáo thuyết), xuất bản năm 1782.

Các tác giả của văn bản đó có tranh chấp, và có thể đây là tác phẩm của hai người, William Hammon và Matthew Turner.

Đó là một vấn đề gây tranh cãi mang tính học thuật dù có hay không có bất kì tác phẩm về vô thần trước đây. Thrower tin chắc chắn rằng một số tác phẩm của Democritus và Lucretius là vô thần, mặc dù ông cũng đồng ý rằng d'Holbach là "người vô thần đầu tiên trong Truyền thống phương Tây". Vì vậy, nhận định chung của Thrower là phù hợp với khẳng định của Berman rằng Chủ nghĩa vô thần đã không nổi lên thành một lực lượng đặc biệt cho đến cuối thế kỉ XVIII. Trước đó chúng ta đã phân lập được các công trình mà nó có thể được xem như là vô thần, thậm chí trong các giai đoạn lịch sử khi Chúa hay các vị thần được coi là không thích hợp, ít nhất trong một số lĩnh vực xã hội, chẳng hạn như vào đầu thời kì Đế chế La Mã trong các tầng lớp trên của Đế chế. Tuy nhiên, không có nỗ lực mang tính hệ thống và liên tục để trình bày và ban hành một quan điểm về thế giới vô thần như là một sự thay thế cho tôn giáo.

Câu chuyện về Chủ nghĩa vô thần nổi lên như thế nào và nó được thiết tạo từ điểm này là một trong những điều thú vị mà Berman đã mổ xẻ phân tích chi tiết. Vì mục đích của chúng tôi, tôi chỉ muốn làm nổi bật hai điểm thú vị.

Đầu tiên là sự xuất hiện của Chủ nghĩa vô thần vào thời điểm này phù hợp với những câu chuyện tiến triển của Chủ nghĩa vô thần mà nguồn gốc của nó thấy được trong việc hình thành duy lí phương Tây thời Hi Lạp cổ đại. Cũng như chủ nghĩa tự nhiên và chủ nghĩa duy lí, gốc gác của Chủ nghĩa vô thần, là thành quả của sự tiến triển từ huyền thoại đến lí tính, vì vậy Chủ nghĩa vô thần là một học thuyết thừa nhận kết quả của sự tiến bộ đến các giá trị ở Thời kì Khai sáng.

Mặc dù nó đã trở thành trào lưu để vạch trần những lí tưởng của Thời kì Khai sáng, nhưng nó cũng là một dấu hiệu của sự thành công, điều cơ bản nhất học thuyết hiện nay là nền tảng cho quan niệm của chúng ta về một xã hội văn minh, hiện đại. Chúng ta có thể tranh luận về ý nghĩa chính xác của sự bình đẳng; quyền tự do và sự khoan dung, nhưng cả ba điều này đều là trung tâm của khái niệm về những gì làm nên một xã hội tốt đẹp và công bằng. Chúng ta có thể đã mất đi một phần sự lạc quan của Thời kì Khai sáng bằng quyền lực của lí trí, nhưng chắc chắn chúng ta không muốn quay lại với một xã hội dựa trên mê tín dị đoan. Và mặc dù một số người có thể nghĩ rằng chúng ta đã đi quá xa trong khả năng thẩm quyền của chúng ta, nhưng vẫn có một số ít tin chúng ta nên trở lại thời điểm các nghi lễ được kế thừa, khi mà chỉ những tầng lớp trung lưu nam giới được trao quyền hoặc khi chỉ các giáo sĩ hàng đầu nắm quyền lực mạnh về chính trị. Vì vậy, mặc dù có những điểm yếu đó, nhưng bất kì người duy lí nào cũng nhìn nhận Thời kì Khai sáng là một giai đoạn quan trọng trong sự tiến triển của xã hội phương Tây, và cốt lõi là những lí tưởng của nó đã chiến thắng.

Sẽ là quá mạnh mẽ để tuyên bố bởi vì Chủ nghĩa Vô thần đã xuất hiện sau Thời kì Khai sáng nên nó phải chia sẻ trong vinh quang của thời kì này. Nhưng sẽ thật ngốc không kém khi thấy sự xuất hiện đồng thời của Chủ nghĩa vô thần hiện đại và Khai sáng là hoàn toàn ngẫu nhiên. Sự xuất hiện của chúng tại cùng một điểm trong lịch sử ít nhất là gợi ý về một kết nối, và không khó để thấy kết nối đó có thể được thực hiện như thế nào. Chủ nghĩa vô thần từ chối sự mê tín của Thời kì Khai sáng, thứ bậc và quyền lực vô căn cứ vào những mà nhiều người cho là hợp lí. Chắc chắn sẽ phù hợp với hình ảnh chính của Chủ nghĩa vô thần để nói một khi chúng ta đã chuẩn bị để

đặt tôn giáo dưới ánh sáng mát mẻ của lí trí, sự không trung thực trở nên rõ ràng. Rõ ràng chỉ là mê tín và huyền thoại, không dựa trên tính thiêng liêng, mà chỉ là các hoạt động thực tiễn của người địa phương, về quan điểm này, không thể coi trọng lí tưởng Khai sáng và bám vào niềm tin rằng tôn giáo đại diện cho sự thật.

Vì vậy, mặc dù tôi không thể đưa ra một trường hợp chặt chẽ cho các vấn đề ở đây, nhưng chắc chắn có thể giải thích nhiều hơn về sự xuất hiện của Chủ nghĩa vô thần đã được thừa nhận trong các câu chuyện về sự tiến bộ đang diễn ra của xã hội và trí tuệ con người của Thời kì Khai sáng sau này, ngay cả khi tiến trình đó không đồng đều và có thể đảo ngược.

Điểm thú vị thứ hai cần lưu ý về sự xuất hiện sau này của Chủ nghĩa vô thần được thừa nhận là những gì nó nói về sự gắn kết sâu sắc của tôn giáo trong xã hội của chúng ta. Một trong những đặc điểm hấp dẫn nhất của Berman là cách các nhà văn ở thế kỉ XVII thường phủ nhận ngay cả khả năng bất kì ai cũng có thể là một người vô thần chân chính - một người thực sự tin rằng không có Chúa trái ngược với một người chỉ hành động như thể Chúa không hiện hữu. Tôn giáo từng được coi là phổ quát. Người ta không thể tin nổi ai đó từ chối sự tồn tại của Chúa hơn việc ai đó có thể phủ nhận sự tồn tại của Mặt Trời hay các vì sao.

Thật vậy, một số người đã sử dụng niềm tin phổ quát vào Chúa như một lí lẽ cho sự tồn tại của Chúa. Biến thể này trong câu ngạn ngữ cũ "50 triệu người Pháp không thể sai" có thể đánh đổ một người khá yếu về lập luận. Rốt cuộc, đã có lúc gần như toàn thế giới nghĩ mưa đến từ các vị thần, hoặc Trái Đất là trung tâm của vũ trụ. Tất nhiên, họ đã sai và không cần suy nghĩ nhiều để nhận ra đồng

thuận rộng rãi không thể tạo ra điều gì đó đúng hay sai. Nếu có thể thì chúng ta sẽ không cần phải dành thời gian tìm kiếm cách chữa trị ung thư. Tất cả chúng ta có thể đồng thuận ăn sô-cô-la là mero chữa trị.

Tuy nhiên, điều mà niềm tin rộng rãi trong tôn giáo thể hiện là cách mà Chủ nghĩa hữu thần thực sự đã chiến đấu chống lại những người đối lập. Nó cũng lí giải tại sao lịch sử của Chủ nghĩa vô thần đã từng được định nghĩa tiêu cực là sự từ chối niềm tin vào Chúa, thay vì tích cực như một loại chủ nghĩa tự nhiên. Như câu chuyện về hồ Loch Ness ở Chương 1 cho thấy, trong bối cảnh mà niềm tin tôn giáo là chuẩn mực, người ta chỉ cần nhìn nhận Chủ nghĩa vô thần một cách tiêu cực. Và tín ngưỡng tôn giáo, đã và vẫn thường là, chuẩn mực của thế giới.

Đối với một hệ thống tín ngưỡng để nó tự thiết lập như là một sự thay thế đáng tin cậy cho tôn giáo, được hàng triệu người tin tưởng - đặc biệt, phải nói rằng, gồm những người thông minh hoặc có học thức - trái ngược với sự chống đối gần như hoàn toàn trong hơn 200 năm, thì đó là một chiến thắng. Nhưng nó cũng là một lời nhắc nhở về việc chúng ta có ít kinh nghiệm về cuộc sống và xây dựng xã hội mà không có nền tảng tôn giáo. Chủ nghĩa vô thần đại đa số là trẻ và như vậy chúng ta chắc phải chờ rồi mới thấy một số dấu hiệu sự non nớt của nó. Một vài trong số này, được cho là, có thể đã chịu trách nhiệm ít nhất một phần cho một giai đoạn tồi tệ nhất của thế kỉ trước. Đó là những thứ mà bây giờ chúng ta phải thay đổi.

Chủ nghĩa vô thần và chế độ toàn trị thế kỉ XX

Một trong những cáo buộc nghiêm trọng nhất chống lại Chủ nghĩa vô thần là nó phải chịu trách nhiệm cho một số những nỗi kinh hoàng tồi tệ nhất của thế kỉ XX, kể cả vấn đề về các trại tập trung của Đức quốc xã và các trại cải tạo lao động của Stalin. Chế độ vô thần của chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa toàn trị có thể gây ra những hành động đau thương như vậy bởi vì họ vô thần. Những người theo Chủ nghĩa vô thần nên đáp lại lời buộc tội này như thế nào?

Khi trả lời những câu hỏi như thế này thì luôn có một số vấn đề thuộc lịch sử hiện đang được tranh cãi. Đặc biệt, những nguyên nhân sâu xa của vụ thảm sát Holocaust là chủ đề tranh luận gay gắt. Nhưng đây không phải là nơi để giải quyết các cuộc tranh luận như thế. Vì vậy, tôi sẽ cố gắng dựa trên lập luận của mình về những gì được đồng thuận, chỉ sử dụng những gì được tranh luận như một phương tiện để cho thấy một số giả định chống vô thần chỉ là đúng như yậy - giả định chứ không phải sự thật. Để phù hợp với phong cách của cuốn sách này, tôi sẽ không cung cấp tài liệu tham khảo và nguồn cho tất cả các yêu cầu của tôi trong văn bản, các thông tin đó có ở phần đọc thêm ở cuối cuốn sách.

Nếu chúng ta xem xét chủ nghĩa phát xít trước tiên, thì thực tế rõ ràng đầu tiên là vai trò của tôn giáo trong chủ nghĩa phát xít rất khác nhau, và đôi khi rất khó diễn tả ở Tây Ban Nha, Giáo hội Công giáo đứng về phía phát xít Franco trong thời kì Nội chiến và tiếp tục ủng hộ ông về bất kì vấn đề bất đồng quan điểm nghiêm trọng nào trong nhiều năm sau khi ông lên nắm quyền, cho đến những năm 1960. Thật vậy, nhiều người coi cuộc Nội chiến là một loại thập tự chinh tôn giáo chống lại những người cộng hòa vô thần, vẫn còn rất nhiều tranh cãi liên quan đến số lượng các thành viên của tổ chức Công

giáo Opus Dei chiếm giữ những vị trí quyền lực ở Tây Ban Nha dưới thời Franco.



8. Hệ tư tưởng của Đức quốc xã khác xa với Chủ nghĩa vô thần tự nhiên truyền thống

Khi so sánh với các thái cực của Hitler, chắc chắn Tây Ban Nha dưới thời Franco không phải là chế độ phát xít tàn bạo nhất. Ví dụ, xem xét sự đàn áp của Franco và khủng bố Basques, đó là sự bất tử được Picasso mô tả trong bức tranh *Guernica* mô tả về vụ đánh bom Guernica⁹ vào thời điểm bận rộn nhất trong ngày thị trường hoạt động bình thường để chắc chắn thương vong dân sự là nhiều nhất. Đây không phải là kiểu chủ nghĩa phát xít vô thần mà rõ ràng là kiểu Công giáo.

Ở Italy cũng vậy, Vatican đã kí hiệp ước Lateran khét tiếng với chính phủ phát xít vào năm 1929, đây là sự công nhận lẫn nhau của phát xít Italy và Nhà nước Vatican đồng thời biến Mussolini trở thành nhà lãnh đạo, nơi mà Công giáo La Mã trở thành tôn giáo chính thức

của Italy. Cuộc kháng chiến chống lại Mussolini đã phát triển mạnh thêm trong suốt những năm 1930, nhưng không lúc nào sự phản đối chế độ của ông ta chiếm đa số rõ rệt trong Giáo hội Công giáo, ngay cả sau năm 1938 khi luật chống Do Thái được thông qua. Vì vậy, một lần nữa thật khó để thấy Chủ nghĩa vô thần có thể được coi là động lực của chủ nghĩa phát xít Italy.

Trường hợp của Đức quốc xã là trường hợp quan trọng nhất, vì dưới thời Hitler, sự tàn bạo của phát xít đã diễn ra một cách tồi tệ nhất. Nhưng điều rõ ràng là Đức quốc xã không phải là một quốc gia vô thần. Hitler, chẳng hạn, đã duy trì quan điểm truyền thống của Đức về phụ nữ là họ cần tập trung vào "Kirche, Kiiche, Kinder" - nhà thờ, nhà bếp và trẻ em.

Rõ ràng hơn nữa, đó là một hiệp ước được kí kết giữa chính phủ Đức quốc xã và Giáo hội Công giáo năm 1933. Sự thông đồng giữa các nhà thờ Tin lành và chế độ Đức quốc xã thậm chí còn gần gũi hơn, được giúp đỡ bởi một truyền thống chống Do Thái trong Tin lành Đức. Kháng chiến không đến từ các nhà thờ Tin lành đã được thành lập, mà đến từ Giáo hội Giải tội li khai, do các Mục sư Martin Niemoller và Dietrich Bonhoeffer lãnh đạo. Những người bất đồng chính kiến này được các Kitô hữu noi theo một cách chính đáng như những tấm gương sáng ngời về sự kháng cự nguyên tắc đối với chủ nghĩa phát xít, nhưng việc họ phải rời khỏi Giáo hội đã được thành lập để lãnh đạo cuộc kháng chiến này không phải là lí do cho sự ca tụng Kitô giáo.

Bản thân các học thuyết của Đức quốc xã cũng mâu thuẫn với thể loại chủ nghĩa tự nhiên hợp lí của Chủ nghĩa vô thần truyền thống.

Thay vào đó, hệ tư tưởng của Đức quốc xã liên quan đến điều mà nhà sử học Emilio Gentile gọi là "phi tập trung hóa chính trị":

Quá trình này, ít nhiều công phu và giáo điều, diễn ra khi một phong trào chính trị tạo ra một địa vị thiêng liêng trên một thực thể trần gian (quốc gia, đất nước, nhà nước, nhân loại, xã hội, chủng tộc, vô sản, lịch sử, tự do, hoặc cách mạng) và làm cho nó trở thành một nguyên tắc tuyệt đối của sự tồn tại tập thể, coi đó là nguồn giá trị chính cho hành vi cá nhân và đại chúng, và coi đó là giới luật đạo đức tối cao của đời sống công cộng. Do đó, nó trở thành một đối tượng để tôn kính và cống hiến, thậm chí đến mức tự hi sinh.

Được dịch bởi Robert Mallet

từ *Le religi della politic a.*

Fra democrazie e totalitarismi

(Roma Bari, Laterza, 2001)

Nhìn vào bối cảnh này, vấn đề với Đức quốc xã không phải là Chủ nghĩa vô thần, mà là sự nâng cao các khái niệm như máu, đất đai, và quốc gia với tình trạng gần như là tôn giáo, cần phải làm rõ như những gì đã được nói trong cuốn sách này rằng sự thần thánh hóa như thế là hoàn toàn xa lạ với chủ Chủ nghĩa vô thần duy lí.

Điểm cuối cùng tôi muốn đề cập liên quan đến Đức quốc xã là, mặc dù các nguyên nhân của vụ thảm sát Holocaust là phức tạp, dường như không thể phủ nhận vai trò của tôn giáo trong chủ nghĩa bài Do Thái phương Tây. Nhà sử học Kristen Renwick Monroe viết:

Tôn giáo đã đóng một phần không thể thiếu trong vụ thảm sát Holocaust. Các nhà thờ Thiên Chúa giáo từ thời Constantine vào thế kỉ IV đã muốn cải đạo người Do Thái, và các nhà thờ Thiên Chúa giáo thời Trung cổ trên khắp châu Âu tham gia vào các cuộc đàn áp với mức độ khác nhau vì họ cảm thấy người Do Thái đã đóng đinh Chúa Kitô. Niềm tin này đã hình thành nền tảng cơ bản cho chủ nghĩa bài Do Thái và không bao giờ bị mâu thuẫn, hoặc thậm chí được giải quyết trực tiếp, bởi bất kì nhóm tôn giáo nào trong suốt thời kì này.

“Holocaust” trong *Bách khoa toàn thư về Chính trị và Tôn giáo*
(London, Routledge, 1998, tr. 338)

Dường như không thể phủ nhận một phần trách nhiệm của Kitô giáo trong lịch sử chủ nghĩa bài Do Thái vì đã tạo ra lối suy nghĩ trong đó vụ thảm sát Holocaust thậm chí có thể hiểu được.

Một điểm chung hơn là tôn giáo nói chung đã có xu hướng hoạt động bằng cách thiết lập sự phân đôi giữa người công bình và người bất chính, người được cứu rỗi và người bị nguyên rủa, người tốt và người xấu. Theo nghĩa này, tôn giáo về bản chất không chỉ gây chia rẽ mà còn gây chia rẽ theo cách coi trọng một số người hơn những người khác. Tôi nghĩ nó không quá huyền ảo để xem làm thế nào các thế kỉ truyền thống tôn giáo trong xã hội phương Tây có thể tạo ra sự phân biệt giữa người Aryan thượng đẳng và những người khác kém hơn như chủ nghĩa phát xít mong muốn.



9. Đức Giáo hoàng và Mussolini kí kết Hiệp định giữa Nhà nước Italy và Vatican

Vì thế, ý tưởng cho rằng Chủ nghĩa vô thần là động lực của chủ nghĩa phát xít châu Âu không có vẻ thuyết phục. Ngược lại, ít nhất với tôi có vẻ như tôn giáo phải chịu trách nhiệm nhiều hơn Chủ nghĩa vô thần về những điều khủng khiếp đó. Tuy nhiên, không vì để bảo vệ Chủ nghĩa vô thần mà thay vào đó là đổ lỗi cho tôn giáo. Chỉ cần chứng minh rằng không có điều gì đặc biệt vô thần trong hệ tư tưởng hoặc các hành động phát xít, và do đó thật là sai lầm khi đổ thừa cho Chủ nghĩa vô thần vì những sự khủng bố này.

Mọi thứ khá khác biệt khi nói đến chủ nghĩa cộng sản Liên Xô (tôi sẽ không thảo luận chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc và châu Á). Ở đây, không có câu hỏi chúng ta đã có một nhà nước vô thần được thừa nhận và chính thức. Chúng ta cũng thấy, dưới sự cai trị của Stalin nói riêng, sự hủy diệt hàng loạt trên quy mô khủng khiếp. Điều đó có nghĩa là Chủ nghĩa vô thần nên được đổ lỗi cho các thảm họa của chế độ toàn trị?

Việc Liên Xô theo Chủ nghĩa vô thần thì không có nghĩa Chủ nghĩa vô thần nhất thiết phải xấu xa, tương tự việc Hitler ăn chay là một lí do để cho rằng tất cả những người ăn chay đều là phát xít. Đó chắc chắn là một sự bác bỏ lịch sử của ý tưởng Chủ nghĩa vô thần

phải luôn lành tính, nhưng đó là suy nghĩ của một người vô thần rất ngây thơ: những người vô thần thì không thể làm sai. Các nhà phê bình Kitô giáo, những người cũng nghĩ rằng Liên Xô là một ví dụ để bác bỏ Chủ nghĩa vô thần, theo logic của họ, phải chấp nhận rằng sự tàn bạo như các cuộc thập tự chinh hoặc điều tra bác bỏ Kitô giáo.

Phần kết luận

Tôi nghĩ, có một số hiểu biết thú vị về Chủ nghĩa vô thần có thể được lượm lặt bằng cách nhìn vào lịch sử của nó. Đầu tiên là sự trỗi dậy của Chủ nghĩa vô thần về cơ bản gắn liền với sự xuất hiện của chủ nghĩa duy lí ở Hi Lạp cổ đại và kế tiếp trong Thời kì Khai sáng. Do đó, Chủ nghĩa vô thần là một phần của câu chuyện tiến bộ về văn hóa con người, trong đó sự mê tín được thay thế bằng lời giải thích hợp lí, và chúng ta đánh mất những ảo tưởng về cõi siêu nhiên và tìm hiểu cách sống trong thế giới tự nhiên.

Thứ hai là quan điểm tiêu cực cho rằng Chủ nghĩa vô thần không được đổ lỗi cho sự khủng khiếp của chủ nghĩa độc tài thế kỉ XX. Tuy nhiên, cần phải nhớ rằng Chủ nghĩa vô thần cực đoan hoặc Chủ nghĩa vô thần cơ yếu, tìm cách lật ngược niềm tin tôn giáo bằng vũ lực, cũng nguy hiểm như bất kì hình thức cơ bản nào khác. Do đó, biểu hiện chính trị chân thực nhất của Chủ nghĩa vô thần có hình thức của Chủ nghĩa thế tục nhà nước, chứ không phải Chủ nghĩa vô thần quốc gia.

CHƯƠNG 6

CHỐNG LẠI TÔN GIÁO?

Sai và xấu

Có một nhận thức của những người vô thần rằng mối quan tâm chính của họ là đả kích tôn giáo. Đây là một phần của nhận thức rộng hơn về Chủ nghĩa vô thần về bản chất là tính chống tôn giáo, hơn là ủng hộ tự nhiên. Nhận thức này rất khó thay đổi, bởi vì ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, các tôn giáo nhận được sự tôn trọng hơn Chủ nghĩa vô thần, và do đó những người vô thần đấu tranh với góc nhìn của họ và bị coi là kẻ thù rắc rối của tôn giáo trong quá trình này.

Một sự cố gần đây ở Vương quốc Anh minh họa việc tạo ấn tượng sai dễ dàng như thế nào. Chương trình dài ba phút trong bản tin phát thanh buổi sáng quan trọng nhất ở quốc gia có tên "Thought for the Day". Trong một buổi phát thanh, chương trình đã cho phép người phát ngôn của một số tôn giáo đưa ra những nội dung mang tính "khai sáng" (edify) chứ không phải là những bài thuyết pháp sáo rỗng. Ba tổ chức thành viên vô thần chính của Anh là Hiệp hội Nhân văn Anh, Hiệp hội Thế tục Quốc gia và Hiệp hội Báo chí theo Chủ nghĩa duy lí, từ lâu đã vận động để cho phép các quan điểm phi tôn giáo, vấn đề không phải là họ muốn loại bỏ quan điểm tôn giáo. Đúng hơn là họ bị kích thích và tức giận một cách chính đáng khi bị loại trừ, bởi điều này củng cố thông điệp rằng chỉ các tôn giáo mới có thể nói

chuyện với chính quyền về các vấn đề đạo đức và hướng dẫn cuộc sống.

Tuy nhiên, khi một bức thư phản đối về việc loại trừ người vô thần với chữ kí của nhiều người có danh tiếng đã nhận được phản hồi, nhiều người thấy toàn cảnh của chiến dịch như người vô thần tham gia một cuộc tấn công nhỏ vào tôn giáo. Cũng giống như nhiều nhà nữ quyền chỉ muốn đại diện bình đẳng cho phụ nữ đã được coi là "kẻ ghét đàn ông", vì vậy những người vô thần phản đối sự độc quyền tôn giáo về giá trị giáo dục được dán nhãn "chống tôn giáo".

Những người vô thần nhất thiết chỉ chống tôn giáo theo một nghĩa duy nhất: họ tin rằng các tôn giáo là sai. Nhưng theo nghĩa này của từ "chống" hầu hết người Hồi giáo là chống Kitô giáo, hầu hết Kitô hữu chống Do Thái, hầu hết người Tin lành chống Công giáo La Mã, v.v. Tuy nhiên, chúng ta sẽ khôn ngoan khi không bắt đầu kêu gọi tất cả các nhóm này chống lại bất cứ điều gì chỉ vì họ không đồng ý. Để thiết lập bất kì nhóm nào "chống" nhóm khác dường như mang tính bất đồng nhiều hơn, điều đó cho thấy sự thù địch, và những người vô thần không cần phải thù địch với tôn giáo hơn người Do Thái bắt buộc phải thù địch với người theo đạo Hindu.

Tất nhiên, có những người vô thần chống tôn giáo, giống như trên thực tế có những người Công giáo chống người Tin lành và ngược lại. Tôi sẽ xem xét một số lí do để áp dụng thái độ thù địch như vậy sau này. Nhưng sự thù địch như vậy không phải là không thể tránh khỏi và cũng không được yêu cầu bởi Chủ nghĩa vô thần.

Do đó, sự phản đối vô thần đối với tôn giáo về cơ bản là sự đối lập của sự thật. Vì vậy, bất kì sự bảo vệ Chủ nghĩa vô thần cần thiết để giải quyết thách thức đặt ra bởi niềm tin tôn giáo. Rốt cuộc, nhiều

người thông minh là người theo đạo, và điều đó không đủ tốt để những người vô thần từ bỏ [quan điểm] niềm tin tôn giáo là mê tín ngu ngốc. Cho đến nay tôi đã cho thấy luận cứ mạnh mẽ như thế nào đối với Chủ nghĩa vô thần. Tuy nhiên, để hoàn thành lập luận, cần phải xem xét đến giá trị của sự thay thế chính.

Lập luận cho sự tồn tại của Chúa

Chọn bất kì giới thiệu nào về triết lí của tôn giáo, và bạn sẽ thấy một số lập luận truyền thống cho sự tồn tại của Chúa. Điều tuyệt vời đó có thể đã cho thấy lí do tại sao những tranh luận này thất bại, nhưng theo tôi, không đáng để dành quá nhiều thời gian cho chúng vì đơn giản là những lí lẽ này không đưa ra lí do tại sao mọi người theo tôn giáo. Đây không chỉ là quan điểm của tôi, mà là ý kiến trung thực của nhiều người theo đạo, những người suy nghĩ nhiều về các cuộc tranh luận. Chẳng hạn, Peter Vardy, một triết gia Kitô giáo và là tác giả của một số sách giáo khoa hàng đầu trong triết học tôn giáo, khi xem xét những tranh luận này, ông gọi chúng là "sự lãng phí thời gian". Russell Stannard, nhà vật lí hàng đầu đã viết một cuốn sách có tên *The God Experiment* về bằng chứng cho sự tồn tại của Chúa, nói: "Tôi không cần phải tin vào Chúa, tôi biết rằng Chúa tồn tại – đó là cảm giác của tôi". Nói cách khác, ở đây không có bằng chứng và lập luận - đó là niềm tin cá nhân thực sự có giá trị.

Thế thì chức năng thực sự của cái gọi là lập luận cho sự tồn tại của Chúa là gì? Lời giải thích của Vardy về ý định của Aquina trong việc đưa ra các phiên bản lập luận của ông dường như đã cho câu trả lời tốt nhất "Tôi nghĩ những gì anh ấy đã cố gắng làm là cho mọi

người tin - và sau tất cả, mọi người đã tin - niềm tin đó là hợp lí", anh nói. "Tôi không chắc anh ấy sẽ coi đó là một bằng chứng độc lập".

Vardy về cơ bản định nghĩa một hình thức tranh luận gọi là lời biện giải. Chức năng của những lập luận như vậy không phải là để cho thấy rằng Chúa tồn tại, mà là để cho thấy niềm tin vào Chúa không đòi hỏi bất kì sự bất hợp lí nào. Đó là về việc dung hòa niềm tin và lí trí, không thể hiện niềm tin để được biện minh thông qua lí trí. Để thấy sự khác biệt, hãy xem xét sự tương tự này. Một chú rể sắp thức dậy vào buổi sáng ngày cưới và thấy vị hôn thê của mình đã biến mất không dấu vết. Anh tin rằng không có lí do đầy đủ hợp lí để cô đã đến Nam Mỹ tái hợp với người yêu cũ. Do đó, anh ta thiếu cơ sở hợp lí cho niềm tin của mình, nhưng điều đó không có nghĩa là quan điểm của anh ta nhất thiết phải trái với lí trí. Miễn là niềm tin của anh ta phù hợp với bằng chứng, nó có thể được hòa giải có lí trí, nếu không được chính nó chứng minh.

Tôi nghĩ các lập luận truyền thống cho sự tồn tại của Chúa hoạt động theo cùng một cách. Họ không chứng minh rằng Chúa tồn tại. Tốt nhất họ có thể cho thấy niềm tin vào sự tồn tại của Chúa phù hợp với lí do và bằng chứng. Họ nhằm mục đích cho thấy sự tồn tại của Chúa không được hỗ trợ cũng không trái với lí trí, nhưng tương thích với nó, giống như niềm tin của chú rể tương thích với bằng chứng, nhưng ngoài ra không còn gì hơn nữa.

Thế thì những lập luận này là gì? Tôi không muốn dành quá nhiều thời gian cho chúng, nhưng ít nhất cũng nên phác thảo ra bộ khung chung của chúng và cho thấy sự bất cập của các tín đồ tôn giáo, nếu chỉ vì các phiên bản của chúng đôi khi được họ đưa ra để thách thức người vô thần.

Lập luận về vũ trụ học

Lập luận về vũ trụ một cách ngắn gọn là vì mọi thứ đều phải có nguyên nhân, vũ trụ phải có nguyên nhân. Và nguyên nhân duy nhất của vũ trụ có thể phụ thuộc vào công việc của Chúa, hoặc ít nhất đó là giả thuyết tốt nhất cho nguyên nhân của vũ trụ là Chúa. Lập luận về vũ trụ là bất cứ khi nào ai đó quay lại và nói với nhà tự nhiên học: "Ah, vũ trụ có thể đã bắt đầu với vụ nổ lớn, nhưng điều gì đã gây ra vụ nổ lớn?".

Lập luận để cho tâm trí trở nên khó chịu là một sự hổ thẹn của nhà triết học có tên tuổi và lí do duy nhất để thảo luận về nó là để lộ suy nghĩ cầu thả. Một lỗi hỏng chết người trong số nhiều nguyên tắc đó là lập luận dựa trên các nguyên tắc sau đó bỏ qua. Các nguyên tắc trực quan ẩn sau lập luận rằng không có gì tồn tại không có nguyên nhân, và nguyên nhân của một điều gì đó lớn lao và phức tạp thì chính nó thậm chí phải tự trở nên lớn hơn và phức tạp hơn. Nhưng nó kết thúc bằng cách đưa ra giả thuyết về sự tồn tại của Chúa như là một sự giản đơn và không cần nguyên do. Nếu Chúa có thể tồn tại mà không có nguyên nhân nào lớn hơn Chúa thì tại sao vũ trụ không thể tồn tại mà không có nguyên nhân lớn hơn chính nó? Như vậy, các nguyên tắc tạo nên lập luận để đứng vững, hoặc không. Nếu các lập luận đó chắc chắn thì Chúa đòi hỏi một nguyên nhân và chuỗi nhân quả quay trở lại *ad infinitum* (cho đến vô cùng tận). Nếu các lập luận không chắc thì không cần phải đưa ra giả thuyết về Chúa.

Lỗi hỏng chết người thứ hai là ngay cả khi logic của lập luận xuất hiện thì chúng ta cũng không đến với Chúa. Nơi chúng ta đến là một nguyên nhân lớn hơn và phức tạp hơn chính vũ trụ và chính nguyên

nhân đó chấm dứt mọi lí do. Liệu điều này có giống với Chúa truyền thống, người giống một cá tính hơn là siêu vũ trụ hay không, chắc chắn sẽ có nhiều câu hỏi được đặt ra. Vì vậy, lập luận không thể thực sự xác định được lí do của bất cứ điều gì giống như Chúa.

Được xem như một ví dụ về lời biện giải, tuy nhiên, chúng ta có thể thấy giá trị thực sự của lập luận. Nó cho thấy người theo tôn giáo có thể dung hòa niềm tin của họ như thế nào với những gì chúng ta biết về vũ trụ. Nó tương thích với lí trí và những gì chúng ta biết để cho rằng vụ nổ lớn do Chúa gây ra, và có thể tất cả mọi thứ trong vũ trụ đều phải có nguyên nhân nhưng vì là chuỗi nhân quả, nên nó phải dừng lại ở đâu đó, dừng lại ở chỗ Chúa. Vì vậy, miễn là tín đồ không nhằm lẫn lập luận là bằng chứng cho sự tồn tại của Chúa thì họ có thể duy trì lập luận như một minh chứng cho khả năng hợp lí của niềm tin vào Chúa. Điều này mở ra câu hỏi về những gì thực sự biện minh cho niềm tin vào Chúa, mà chúng ta sẽ đề cập sau này.

Một lưu ý nữa là loại lập luận này rất bấp bênh vì về cơ bản nó đưa ra giả thuyết về một "Chúa của những khoảng hở" (God of the gaps). Chúa được viện dẫn để giải thích những gì chúng ta hiện không thể giải thích. Đây là một chiến lược rủi ro. Rốt cuộc, trước đây người ta đã cầu khẩn Chúa để giải thích [bằng khoa học] tất cả các loại hiện tượng tự nhiên mà sau này chúng ta đã giải thích, và mỗi lần như thế Chúa lại phải rút lui, trở về nơi chưa biết. Trong trường hợp này, Chúa đã rút lui về phía sau hành động náo loạn, gây ra những phản ứng dữ dội dẫn đến hình thành vũ trụ. Một Chúa như vậy nhanh chóng thoát ra khỏi nơi mà các tín đồ giấu ông ta.

Lập luận theo thuyết mục đích

Đây là một lập luận khủng khiếp khác khi so sánh vũ trụ với một cơ chế như chiếc đồng hồ. Nếu bạn tìm thấy một chiếc đồng hồ, bạn phải cho rằng có một thợ sửa đồng hồ. Một cơ chế phức tạp, rắc rối như vậy không thể tồn tại bởi cơ may thuần túy. Bây giờ hãy xem xét vũ trụ: nó thậm chí còn rắc rối và phức tạp hơn, và thậm chí còn có nhiều lí do hơn để cho rằng nó không tồn tại một cách tình cờ. Do đó, phải có một so kiến trúc sư hoặc nhà thiết kế tuyệt vời đằng sau nó: Chúa.

Lập luận tương tự như thế thất bại vì vũ trụ không phải có cơ chế như đồng hồ. Khi chúng ta nhìn thấy một con thỏ chẳng hạn, chúng ta không tìm kiếm một người làm thỏ, thay vì nó có cha mẹ. Không giống như đồ tạo tác, các vật thể trong thế giới tự nhiên xuất hiện thông qua các quá trình tự nhiên, các quá trình được hiểu khá rõ. Đọc một cuốn sách như *The Blind Watchmaker* (Nhà sản xuất đồng hồ mù lòa) của Richard Dawkins chẳng hạn, bạn có thể thấy sự tiến hóa đối với sự xuất hiện của các thiết kế xảy ra như thế nào. Thật vậy, nếu bạn nhìn vào những gì mà chúng ta biết về sự hình thành vũ trụ và sinh vật thì dễ dàng thấy ngay sự thiếu vắng bàn tay của bất kì nhà thiết kế nào.

Hơn nữa, như David Hume đã chỉ ra, chúng ta chỉ có thể đưa ra giả thuyết về một thợ làm đồng hồ bởi vì qua trải nghiệm chúng ta biết điều khiến cho đồng hồ được tạo ra. Chúng ta không có kinh nghiệm về nguyên nhân của vũ trụ, vì vậy chúng ta không có lí khí đưa ra bất kì giả định nào về việc chúng có thể là gì. Chúng ta có thể nói thêm rằng dường như nhân loại thật kinh khủng khi cho rằng người tạo ra vũ trụ là một dạng có tính cách cao cấp, một phiên bản toàn năng và toàn tri của chính chúng ta. Tại sao nó không nên là

một cái gì đó trừu tượng hơn, không thể nhận ra như là một Chúa truyền thống của các tôn giáo?

Vì vậy, một lần nữa cuộc tranh luận để thiết lập sự tồn tại của Chúa thất bại một cách ngoạn mục, nhưng nó cung cấp một vị trí cho Chúa. Không trái với lí do và bằng chứng để tin có một trí tuệ thông minh đằng sau tất cả những điều này. Nhưng đó không phải là để nói có những lí do tích cực để tin rằng nó là như thế. Những lí do như vậy vẫn còn rất khó để nắm bắt.

Lập luận về bản thể học

Cuộc tranh luận về bản thể học ít nhất là thú vị về mặt triết học, nhưng nó không đem lại thành công hơn. Thật vậy, trong một số cách, nó là điểm yếu nhất trong ba cách lập luận bởi lẽ nó thậm chí không góp phần vào lời biện giải.

Có nhiều phiên bản của lập luận về bản thể học. Điểm chung của chúng là cố gắng chỉ ra có một số loại mâu thuẫn logic được tạo ra nếu chúng ta cho rằng Chúa không tồn tại, và do đó, vì sự cần thiết logic Chúa phải tồn tại.

Một cách để thực hiện điều này là nghĩ đến khái niệm về Chúa và nhận ra một khái niệm như vậy là của một thực thể cực kì hoàn hảo. Bây giờ một thực thể hoàn hảo không tồn tại, rõ ràng là nó không hoàn hảo, nhưng tồn tại thì sẽ trở nên vượt trội. Vì vậy, khái niệm về một thực thể cực kì hoàn hảo phải là một khái niệm về một thực thể hiện có, và do đó bằng cách xem xét khái niệm riêng về Chúa thì chúng ta có thể thấy rằng Chúa phải tồn tại bởi nỗi đau của sự mâu thuẫn.

Cách tôi đã tóm tắt lập luận này làm cho lỗ hổng của nó trở nên rõ ràng: tất cả những gì chúng ta có thể chỉ ra bằng logic là khái niệm về Chúa bao gồm khái niệm tồn tại. Nhưng đây chỉ là sự thật về các khái niệm. Tuy nhiên, chúng ta không thể chuyển từ những sự thật như vậy về các khái niệm để đi đến kết luận về những gì tồn tại trong thế giới thực. Ví dụ, khái niệm vòng tròn được xác định rõ ràng bằng các công thức toán học, nhưng chúng ta không thể kết luận từ khái niệm vòng tròn mà bất kì vòng tròn thực tế nào đáp ứng công thức toán học nghiêm ngặt tồn tại trong thế giới thực hoặc thậm chí không gian thực đó đều phù hợp với quy tắc hình học Euclide, trong đó các vòng tròn phải được xác định.

Có một cách khác trong đó chúng ta có thể thấy cách lập luận về bản thể học trở nên tồi tệ. Đối số hoạt động bằng cách hiển thị một sự không tương thích logic được cho là giữa Chúa và sự không-tồn tại. Điều này tương tự với các cặp khái niệm khác đòi hỏi có logic lẫn nhau. Ví dụ như Descartes đã nói về núi và thung lũng. Có một sự phụ thuộc tương tự của các khái niệm về ba vợ và ông chồng. Điều mà sự phụ thuộc logic này cho thấy một người vợ không có chồng không thể tồn tại (với tư cách là một người vợ - người phụ nữ là người vợ có thể tồn tại mà không có chồng, chỉ là cô ấy sẽ không còn là vợ nữa!). Tiếp tục tương tự với Chúa và sự tồn tại, bạn không nhận được kết luận tuyệt vời rằng Chúa phải tồn tại, nhưng sự thật tầm thường rằng Chúa không tồn tại, không thể tồn tại. Điều này không có nghĩa là Chúa phải tồn tại, mà nếu Chúa tồn tại thì Chúa phải tồn tại.

Đã có nhiều cuốn sách viết về lập luận bản thể học, nhưng ngày nay hầu hết các nhà triết học đồng ý rằng nó phạm sai lầm từ sự thật về khái niệm đến sự thật về sự tồn tại, một bước nhảy vọt không

logic. Do đó, lập luận kết hợp với thuyết mục đích và bản thể học trong tủ hồ sơ triết học đã đánh dấu "những sai lầm trong quá khứ cần được rút ra bài học".

Tiếp theo điều gì biện minh cho niềm tin?

Tôi chắc chắn rằng hầu hết các tín đồ tôn giáo sẽ không quá lo lắng khi thấy những tranh luận này bị rút ngắn bởi vì rất ít, nếu có, tín đồ tôn giáo đã bị thuyết phục chấp nhận đức tin của họ trên cơ sở đó. Nhưng nếu những lập luận như thế này không thể biện minh cho niềm tin, thì sao? Như một vấn đề thực tế, dường như hầu hết các tín đồ tôn giáo biện minh cho đức tin của họ bằng một niềm tin bên trong. Như Russell Stannard đã nói, đối với các tín đồ, dường như họ biết rằng Chúa tồn tại và không cần phải tranh luận thêm. Nhà triết học Kitô giáo hàng đầu về tôn giáo Alvin Plantinga gọi đức tin này, được hiểu là "một nguồn kiến thức đặc biệt, kiến thức không thể đạt được chỉ bằng lí trí".

Tôi nghĩ điều quan trọng là những người tin và không tin đều nhận ra điều này. Nếu đây thực sự là nền tảng của niềm tin tôn giáo thì việc các tín đồ đưa ra những lập luận để ủng hộ niềm tin của họ là điều không thể tin được. Tương tự như vậy, thật vô ích khi những người vô thần đả kích tôn giáo bằng những lập luận làm suy yếu những lí do cho niềm tin nếu chúng không phải là lí do thực sự cho niềm tin.

Việc truyền tải niềm tin tôn giáo vào cách thức tin tưởng đó, mà điều này đưa lại cảm giác cho các tín đồ như sự hiểu biết trực tiếp về sự thật tuyệt đối, có thể phủ nhận hoàn toàn sức mạnh của tất cả các lập luận của Chủ nghĩa vô thần mà tôi đã phát triển cho đến nay.

Chúng ta có thể so sánh điều này với khả năng tranh luận chống lại sự tồn tại của bản thân. Descartes nổi tiếng khi nói rằng điều duy nhất ông không thể nghi ngờ là sự tồn tại của chính mình. Nhiều người sẽ đồng ý với ông ta, với hậu quả là không có lập luận hợp lý nào chống lại sự tồn tại của bản thân có thể làm lung lay niềm tin cơ bản mà chúng ta có về sự tồn tại của chính chúng ta. Chủ nghĩa hoài nghi tan biến khi phải đối mặt với sự chắc chắn hiện tượng học - cảm giác không thể xóa nhòa - của sự tồn tại của chính chúng ta. Đối với nhiều tín đồ tôn giáo, niềm tin của họ vào sự tồn tại của Chúa có sức mạnh tương đương. Họ cảm thấy sự thật về sự tồn tại của Chúa mạnh mẽ đến mức họ không thể nghi ngờ điều đó hơn là họ có thể nghi ngờ sự tồn tại của chính mình.

Cá nhân tôi ít quan tâm đến việc cố gắng loại trừ những niềm tin này, ngoại trừ việc chúng dẫn đến những hành động và tuyên bố khó chịu và lộn xộn, như có thể là trường hợp với các tín đồ cơ bản của tất cả các tôn giáo. Tuy nhiên, tôi sẽ nói hai điều về việc này, chúng sẽ gây hứng thú cho các tín đồ, những người đã chuẩn bị ít nhất là đặt câu hỏi về niềm tin của họ, và cho những người vô thần đang phấn đấu để hiểu niềm tin tôn giáo.

Đầu tiên chúng ta nên rất cẩn thận về những gì chúng ta không thể nghi ngờ. Không thể nghi ngờ có thể thực sự có nghĩa là không muốn nghi ngờ hoặc "không thể tưởng tượng điều đang bị nghi ngờ là không đúng sự thật". Có vẻ như đối với các tôn giáo thì họ không thể nghi ngờ sự tồn tại của Chúa hơn là của họ, nhưng điều này không thể đúng, vì nhiều người mất niềm tin vào Chúa, và không có người khỏe mạnh về mặt tâm lý nào mất niềm tin vào chính mình (mất niềm tin vào những gì họ nghĩ về bản thân). Đối với những người nói rằng họ không thể tưởng tượng được khả năng Chúa

không tồn tại, tôi nói hãy cố gắng hơn một chút. Hãy tưởng tượng nó giống như vậy đối với người vô thần. Bạn phải có khả năng thấy rằng họ không chỉ sống mà còn sống có mục đích và giá trị. Hãy thử tưởng tượng sẽ như thế nào khi một người như vậy sống mà không có Chúa, và sau đó thử và tưởng tượng mình sống một cuộc sống như vậy.

Điểm thứ hai là nhận ra sự phụ thuộc vào đức tin này - một niềm tin bên trong không dựa trên lí do hay bằng chứng mà được xem như một nguồn kiến thức - phải được xem một cách trung thực như một chiến lược đầy rủi ro. Điều cần phải thừa nhận là trên khắp thế giới mọi người có cùng một loại niềm tin nhưng với nội dung cụ thể rất khác nhau. Một ví dụ cực đoan, mọi người đã cảm thấy bị thuyết phục rằng Chúa đang kêu gọi họ thực hiện các hành vi như vụ tấn công ngày 11 tháng 9 năm 2001 vào Hoa Kỳ. Ở cấp độ hàng ngày, mọi người có xu hướng hiểu về Chúa mà họ cảm thấy sự hiện diện về hình ảnh của Chúa được thuyết giảng bởi tôn giáo địa phương của họ. Người dân ở các quốc gia Hồi giáo, chẳng hạn, không cảm thấy sự hiện diện của Chúa Jesus. Thật vậy, ngay cả trong các nền văn hóa Kitô giáo, những gì mọi người báo cáo để biết sự tồn tại của những thay đổi theo thời gian và qua giáo phái. Đáng chú ý nhất, ngay cả khi mọi người nói rằng họ cảm thấy sự hiện diện của Chúa, Jesus hay Đức Thánh thần, thì điều đó phụ thuộc rất nhiều vào việc họ thuộc về Giáo hội nào. Đây không phải là vấn đề kĩ thuật đơn thuần có thể được làm sáng tỏ bởi sự hấp dẫn đối với học thuyết về Chúa ba ngôi - rằng cả ba đều là một phần của một Chúa. Trong *Kinh Thánh*, Jesus thường phân biệt mình với Chúa (God). "Tại sao bạn gọi tôi là tốt?", ông ta nói, "Không ai tốt cả - ngoại trừ một mình Chúa" (Mark 10:18 và Luke 18:19). Điều này cho thấy tại sao sự khác biệt

giữa ba thành viên của bộ ba lại quan trọng đối với các Kitô hữu, và do đó, tại sao điều khó hiểu là những người khác nhau lại cảm thấy một niềm tin trực tiếp rằng một trong ba vị Chúa tồn tại.

Đối với nhiều người vô thần, thực tế là mọi người sử dụng cùng một căn cứ - niềm tin cá nhân – để biện minh cho niềm tin vào các tôn giáo khác nhau, không tương thích, đủ để cho thấy những niềm tin đó không thể là cơ sở thích hợp cho niềm tin tôn giáo. Điều này là do những niềm tin này hỗ trợ tất cả các tôn giáo như nhau, nhưng không phải tất cả đều có thể đúng. Bất cứ điều gì có thể được sử dụng để biện minh cho nhiều niềm tin không tương thích có thể là một nền tảng an toàn cho niềm tin. Người tôn giáo có thể vẫn trả lời rằng họ chỉ đơn giản là không thể nói chuyện với người khác - họ biết những gì họ biết, và đó chính là thế. Nhưng dựa vào niềm tin cá nhân của một người khi có bằng chứng rõ ràng những niềm tin đó không phải là nguồn kiến thức đáng tin cậy, vì họ thuyết phục mọi người về những điều hoàn toàn khác nhau, không tương thích, có thể nói ít rủi ro nhất. Đây là lí do tại sao ngay cả một số nhà thần học cũng nói về "rủi ro" đức tin. Đức tin thực sự là một rủi ro vì nó đi ngược lại với các loại lí do và bằng chứng đáng tin cậy và thay vào đó dựa vào lí do và bằng chứng của niềm tin bên trong không đáng tin cậy. Đó là lí do tại sao bằng chứng và lập luận sẽ luôn ủng hộ người vô thần, nhưng cũng là lí do tại sao vẫn sẽ có những tín đồ tôn giáo.

Chủ nghĩa vô thần cực đoan

Mặc dù tôi đã lập luận Chủ nghĩa vô thần không nhất thiết phải thù địch với tôn giáo, tất nhiên cũng có, một số người vô thần thù địch

với tôn giáo, không chỉ với các tôn giáo chính thống, vốn thu hút sự thù địch không chỉ từ những người vô thần mà còn từ tín đồ tôn giáo ôn hòa. Chủ nghĩa vô thần chủ động thù nghịch với tôn giáo, tôi gọi là cực đoan. Thù địch trong ý nghĩa này đòi hỏi lớn hơn cả bất đồng gay gắt với tôn giáo - nó có hơi hướng bước vào hận thù, và là đặc trưng bởi một mong muốn quét sạch tất cả các hình thức tín ngưỡng tôn giáo. Những người vô thần cực đoan có xu hướng làm cho một hoặc cả đôi bên [vô thần hoặc hữu thần] tuyên bố rằng người vô thần ôn hòa không như vậy. Đối với họ, đầu tiên là tôn giáo tỏ ra sai hoặc vô nghĩa, và thứ hai là nó thường hay luôn luôn là có hại.

Hãy xem xét trách nhiệm của sự gian dối đầu tiên trong tất cả các lời gian dối trên. Mang trong tâm trí những gì tôi đã lập luận về nhu cầu của đức tin để đi xa hơn nữa, và thực sự đôi khi bỏ qua, các hình thức mạnh mẽ của chứng cứ và lập luận, nó có lẽ là một bước nhỏ để từ đây đi đến kết luận tôn giáo không hợp lí. Tuy nhiên, các vấn đề trong điều này, chính xác là sự bất đồng giữa các tín hữu và những người vô thần thường về những giới hạn thích hợp của tính hợp lí và bằng chứng trong niềm tin. Các tín hữu thay người vô thần chối từ tin vào bất cứ điều gì không phải được xây dựng theo các tiêu chuẩn thông thường của lí luận và bằng chứng quá hẹp. Họ sẽ nói chuyện một cách đặc thù rằng người vô thần cần phải mở trái tim của họ với Chúa hay người vô thần quá kiêu ngạo trong niềm tin rằng tiêu chuẩn về tính hợp lí đủ để hiểu được tất cả các bí ẩn của sự tồn tại. Kết quả cuối cùng của dòng suy nghĩ này trong lập luận là tôn giáo có thể không hợp lí theo một số tiêu chuẩn nhất định, nhưng sau đó thì là rất nhiều tiêu chuẩn.

Một ví dụ tốt về sự đụng độ của hai quan điểm đối lập được thấy ở một số lập luận tốt hơn trong triết học về tôn giáo, cái gọi là vấn đề

của ác quỷ. Đây là một lập luận phản đối sự tồn tại của Chúa như thường hiểu. Ý tưởng rất đơn giản. Chúa được cho là toàn năng, toàn tri và yêu thương tất thảy. Tuy nhiên, có đau khổ có thể tránh được trên thế giới. Khi chúng ta nói tránh được, chúng ta không chỉ định nói là nó có thể tránh được nếu người ta hành động khác đi. Chúng ta nói có thể tránh được với ý là đáng sáng tạo toàn năng có thể tránh được những đau khổ đã từng xảy ra. Ví dụ, dường như không có lí do để giải thích tại sao Chúa không thể tạo ra một vũ trụ nơi không có nỗi đau tột cùng và không có những căn bệnh hiểm nghèo. Chúa cũng có thể làm tâm trí con người mạnh mẽ hơn, như thế việc thiếu sự đồng cảm để hành hạ người khác không xảy ra.

Sự tồn tại của những đau khổ có thể tránh được trên thế giới dường như là một thực tế không thể phủ nhận. Điều này phải có nghĩa là một trong ba khả năng: Chúa không thể ngăn được điều đó, có nghĩa là ông ấy không toàn năng; Ông ấy không muốn ngăn chặn nó, vì vậy ông ấy không yêu thương tất cả; hoặc Ông ta không biết về nó, điều đó có nghĩa là ông ta không biết gì cả. Đây là vấn đề được coi là xấu xa, và dường như nó là một bằng chứng mạnh mẽ để nói rằng Chúa của đạo Do Thái và của đạo Kitô truyền thống không thể tồn tại.

Có một lối thoát: Chúa có thể ngăn nó và Chúa muốn ngăn chặn nó nhưng không phải vì điều đó tốt hơn cho chúng ta về lâu dài mà là vì sự đau khổ như vậy luôn tồn tại. Những nỗ lực như vậy để hòa giải sự tồn tại của cái ác và Chúa được gọi là sự hiện diện, và đây là những ví dụ nữa về lời biện giải. Nhưng như tất cả những lời biện giải, vấn đề là các lập luận phục vụ cho nhu cầu của tín đồ. Đối với nhiều người tin vào Chúa, vấn đề của cái ác là một vấn đề, không phải vì nó thực sự đe dọa làm suy yếu niềm tin của họ, mà bởi vì họ

muốn có thể làm rõ những gì không thể giải thích được trên bình diện của nó. Nhưng điều quan trọng nhất là các tín đồ tôn giáo của tôi sẽ sẵn sàng sống với sự bất khả xâm phạm của cái ác nếu họ không thể tìm thấy một sự an lành đáng hoàng. Đối với nhiều tín đồ, sự tồn tại của Chúa giống như sự tồn tại của thời gian - họ tin nó tồn tại ngay cả khi sự tồn tại của nó dường như tạo ra những nghịch lí.

Đối với người vô thần, vấn đề của cái ác đòi hỏi một câu trả lời, và việc không thể đưa ra một đáp án hợp lí sẽ thêm vào bằng chứng chống lại sự tồn tại của Chúa. Đối với các tín đồ, một giải pháp sẽ tốt đẹp, nhưng không cần thiết. Đối với những người vô thần cực đoan, đây là bằng chứng cho thấy các tín đồ tôn giáo đã lựa chọn một cách hiệu quả các tiêu chuẩn thông thường về sự thật hoặc giả dối. Việc họ từ chối bị làm phiền bởi những mâu thuẫn dường như cho thấy về cơ bản chúng không hợp lí trong niềm tin của họ. Do đó, với tôn giáo tất cả các tiêu chuẩn thông thường đều sai lầm, và tuyên bố này chỉ có thể được bác bỏ bằng cách bác bỏ các tiêu chuẩn về bằng chứng và bằng chứng mà diễn ngôn thông minh dựa vào.



10. Và Chúa có yêu thế gian?

Tôi rất đồng tình với quan điểm này, nhưng tôi không thể chấp nhận nó vì một nguyên tắc phương pháp luận đơn giản mà tôi đã mô tả trước đó: tránh chủ nghĩa giáo điều, nghĩa là luôn bỏ ngỏ khả năng một phía sai. Tôi nghĩ rằng tất cả các cuộc tranh luận đều hướng đến sự giả dối của tôn giáo. Nhưng vì không có tiêu chuẩn nào để đánh giá những câu hỏi này được chia sẻ bởi những người vô thần và tín đồ, tôi nghĩ rằng chỉ cần khẳng định tiêu chuẩn của chính mình phải đúng là giáo điều. Đối với tôi, điều đó là đủ, tất cả đều chỉ ra sự giả dối của tôn giáo. Tôi cũng nghĩ tất cả những người có lí trí nên đồng ý với tôi về điều này, nhưng một thỏa thuận tốt thì không, và tôi nghĩ rằng ít nhất sẽ tốt hơn khi thừa nhận khả năng có điều gì đó trong những gì họ tin hơn là chỉ giẫm lên chân tôi và nguyên rủa sự ngu ngốc của họ. Mặc dù, tất nhiên, theo thời gian tôi cũng làm như thế.

Tôn giáo có hại

Căn cứ thứ nhất để trở thành một người vô thần cực đoan, đó là tuyên bố rằng tôn giáo là có hại. Một cách tạo nên trường hợp này bởi quan điểm luôn luôn là một điều xấu khi tin vào những gì sai, và vì tôn giáo là sai, nó luôn luôn là xấu. Cái được gọi là "tác hại" ở đây rõ ràng có gì đó trừu tượng hơn tác hại vật lí và ngụ ý một số dạng thiếu liêm chính đối với sự thật.

Vấn đề với đường lối đả kích này là nó chỉ biện minh cho sự thù địch với niềm tin nếu niềm tin chắc chắn là sai. Vì mọi người thường không đồng ý về nhiều điều, và chúng ta sẽ thù địch với tất cả những điều đó, thế giới sẽ là một nơi tồi tệ. Vì vậy, để trở thành cực đoan bởi những lí do này, người ta cũng sẽ phải giáo điều theo Chủ nghĩa vô thần, đó là lập trường mà tôi đã bác bỏ trong phần trước.

Một cách công kích khác là đi theo Nietzsche (không rõ có chính xác hay không) và nói rằng tôn giáo luôn có hại vì nó từ chối sống (life-denying) hơn là khẳng định sự sống (life-affirming). Tôn giáo khuyến khích chúng ta tìm kiếm phần thưởng trong thế giới tiếp theo ảo tưởng hơn là trong thế giới này, và do đó cướp đi của mọi người động lực để tận dụng tối đa cuộc sống duy nhất họ có. Vấn đề ở đây là không phải tất cả niềm tin tôn giáo đều thực sự chối bỏ cuộc sống. Chắc chắn, các tôn giáo răn dạy một sự kiềm chế nhất định, nhưng tất cả các hệ thống đạo đức cũng vậy. Và dường như đúng là nhiều tín đồ tôn giáo có cuộc sống đầy đủ và hạnh phúc. Vì vậy, nếu đây là căn cứ để trở thành một chiến binh chống lại tất cả các tôn giáo, điều này có vẻ khá lo ngại.

Một ý tưởng thứ ba là người ta không thể tách rời các tác động có hại của tôn giáo khỏi các tác nhân lành tính hơn của nó. Chắc chắn,

nếu bạn xuất hiện tại một buổi lễ cầu nguyện điển hình của Giáo hội Anh vào sáng Chủ nhật, bạn sẽ không tìm thấy bất cứ điều gì quá khó chịu. Nhưng niềm tin tôn giáo ôn hòa là một phần của một mạng lưới niềm tin bao gồm các cách che chở cơ bản có hại hơn. Nó chỉ là một ảo ảnh để nghĩ rằng người ta có thể tồn tại mà không cần người khác. Niềm tin tôn giáo ôn hòa là một phần của khuôn khổ chính đáng hợp pháp hóa niềm tin cực đoan hơn. Chủ nghĩa cơ yếu cần tôn giáo ôn hòa bởi vì nếu không nó sẽ “được công nhận cho sự vô nghĩa nguy hiểm.” Tôi nghĩ rằng có một cái gì đó trong điều này, nhưng cùng một lập luận để áp dụng cho bất kỳ niềm tin nào ở dạng ôn hòa và cực đoan khiến tôi lo ngại. Ví dụ, những người ghét phụ nữ cố gắng hợp pháp hóa niềm tin của họ bằng cách kêu gọi bằng chứng cho thấy có sự khác biệt giữa nam và nữ, và phóng đại tầm quan trọng của những điều này. Nhưng cảm giác ghét phụ nữ (*misogyny*) không giống như tin vào sự khác biệt giới tính nhất định.

Đó là một trường hợp rõ ràng để tôi không tin tôn giáo về cơ bản và đặc biệt có hại. Tôi cũng không tin một niềm tin mãnh liệt vào sự giả dối của tôn giáo đủ để biện minh cho sự phản đối cực đoan đối với nó. Tuy nhiên, về cơ bản, tôi nghĩ sự phản đối của tôi đối với Chủ nghĩa vô thần cực đoan dựa trên một cam kết đối với chính những giá trị mà tôi nghĩ truyền cảm hứng cho Chủ nghĩa vô thần: một cam kết cởi mở với sự thật và truy vấn có lí trí. Đây là những giá trị được gọi đúng tên như vậy bởi vì chúng thể hiện không chỉ tuyên bố về những gì là đúng mà còn về những gì chúng ta cảm thấy là quan trọng nhất. Sự phản đối thù địch đối với niềm tin của người khác kết hợp với niềm tin kiên định về sự chắc chắn niềm tin của chính mình, theo tôi, là phản đối với các giá trị như vậy. Lí do và lập luận không chỉ là công cụ được sử dụng để giành chiến thắng thông qua việc

chuyển đổi. Chúng là các quá trình cần phải được tham gia và để tham gia cùng những người khác, người ta cần phải cởi mở với các quan điểm thay thế của chúng. Họ không thể tham gia đúng cách nếu họ bị coi là những phiến gỗ nặng để phá hủy tòa lâu đài của niềm tin tôn giáo.

Kết luận

Một tác phẩm vô thần tuyệt vời cần đọc của Bertrand Russell là *Tại sao tôi không phải là Kitô hữu* (Why I am not a Christian). Tôi rất thích đọc nó, nhưng cảm thấy rằng nếu Russell có ý định dùng cuốn sách để nói chuyện với các Kitô hữu, ông đã hoàn toàn thất bại. Trong chương này tôi hi vọng giải thích được tại sao người ta có thể tạo ra một trường hợp mạnh mẽ chống lại niềm tin tôn giáo, và có thể chỉ ra cách các lập luận truyền thống cho niềm tin tôn giáo là rỗng tuếch. Người ta thậm chí có thể giải thích làm thế nào niềm tin thường dựa vào niềm tin cá nhân là một nguồn kiến thức không đáng tin cậy. Nhưng vấn đề với việc sử dụng những lí lẽ như vậy để thuyết phục người khác trở thành người vô thần là các tín đồ thường không chấp nhận những giả định nền tảng. Họ đang bắt đầu từ một nơi khác. Người vô thần có thể bắt đầu với các định luật logic cơ bản, chẳng hạn như nguyên tắc tại cùng một thời điểm một thứ không thể vừa tồn tại vừa không tồn tại. Các tín đồ lại thường bắt đầu bằng một niềm tin rằng Chúa tồn tại thậm chí còn mạnh hơn niềm tin của người logic trong các nguyên tắc đầu tiên của họ. Niềm tin này đánh lừa tất cả lí trí.

Do đó, điều tốt nhất chúng ta có thể làm là chỉ ra cho những tín đồ thấy có cơ sở hợp lí cho niềm tin rằng họ đã sai. Nói cách khác,

chúng ta có thể buộc họ lựa chọn giữa việc chấp nhận rủi ro đức tin và hạn chế sử dụng lí trí của họ để biện giải hoặc từ bỏ niềm tin tôn giáo hoàn toàn. Tôi nghĩ rằng sẽ có tương đối ít người đi theo con đường thứ hai. Nhưng càng làm như vậy, và niềm tin tôn giáo ngày càng ít có khả năng được truyền lại bởi cha mẹ, các nhà giáo dục và Giáo hội, do đó, sức mạnh của những lí lẽ này nói chung có thể bị ảnh hưởng nhiều hơn. Tôn giáo sẽ thoái trào không phải bởi những người vô thần hét lên sự lên án, mà bởi tiếng nói lặng lẽ của lí trí đang dần dần nghe thấy.

CHƯƠNG 7

PHẦN KẾT LUẬN

Một lần khác, có lẽ

Trong một cuốn sách ngắn như thế này khó tránh khỏi còn sót nhiều điều. Mặc dù tôi không đưa ra lời xin lỗi cho những thiếu sót này, sẽ thật là đáng quý đối với những dòng chỉ dẫn về Chủ nghĩa vô thần mà người đọc có thể muốn còn tiếp tục.

Trước tiên, tôi đã không dành nhiều thời gian thảo luận về những suy nghĩ, đặc biệt của các nhà tư tưởng vĩ đại trong quá khứ. Điều này là bởi tôi muốn giữ sự tập trung vào những lí luận hấp dẫn và có hiệu lực chung nhất hơn là những từ ngữ cụ thể của các nhà tư tưởng cụ thể. Vì nhiều người quan tâm đến những gì các tư tưởng vĩ đại đã nghĩ, nên các tác phẩm của David Hume, Friedrich Nietzsche, Sigmund Freud, Bertrand Russell, Jean-Paul Sartre và Albert Camus luôn có giá trị cùng với thời gian. Một số gợi ý đã được liệt kê trong bài đọc và phần tham khảo.

Thứ hai, tôi đã không thảo luận về một vài sự phòng thủ phức tạp hơn của niềm tin hữu thần, với lí do đơn giản là tôi không muốn cuốn sách này được thảo luận chi tiết về những thiếu sót của tôn giáo bởi điều đó là một trong những thế mạnh của Chủ nghĩa vô thần. Đối với những người quan tâm tôn giáo nhất hiện nay thì có thể giới thiệu các tác phẩm của triết gia theo đạo Thiên Chúa là Alvin Plantinga,

cũng như thuyết thần học không-hiện thức của Don Cupitt. Cũng thấy chính mình dưới ngọn lửa từ những người theo Thiên Chúa và cả những người vô thần, cả hai đều nghĩ rằng ông thực sự là một người vô thần sau tất cả, và chỉ nên thừa nhận điều đó, nhưng tôi lại cho rằng những nỗ lực của ông để giữ một cái gì đó đặc biệt từ đồng đồ nát của niềm tin tôn giáo là đáng khâm phục và có những bài học cho cả các tín hữu cũng như những người vô thần.

Một chủ đề không được thảo luận chi tiết nữa đó là bản chất cụ thể của khoa học đe dọa niềm tin tôn giáo. Tôi đã tập trung vấn đề vào cánh chủ nghĩa duy lý hỗ trợ Chủ nghĩa vô thần một cách rộng lớn và tích cực hơn. Tôi cũng nghĩ vấn đề khoa học tôn giáo thì mệt mỏi hơn một chút và đã được thảo luận nhiều lần rồi.

Thứ tư, một vài dòng về cuộc công kích chống lại tôn giáo khi tôi đã một lần nữa tránh tập trung vào mặt tích cực, liên quan đến những tuyên bố rằng niềm tin tôn giáo là vô nghĩa hay không mạch lạc. Những loại lập luận này là phổ biến vào những năm đầu thế kỉ XX trong số các nhà thực chứng logic và đã được công chúng Anh chú ý đến với tên tuổi của triết gia A. J. Ayer. Tuy nhiên, ngôi sao thực chứng logic đó đã mờ nhạt dần, và tôi không tin cách tốt nhất để tham gia cùng các tín đồ tôn giáo là bắt đầu từ những tiền đề rằng niềm tin của họ là vô nghĩa, thay vì điều đó chỉ là sai.

Thuyết nhân văn

Thể loại Chủ nghĩa vô thần tích cực mà tôi đã tranh luận trong cuốn sách này đôi khi được gọi là thuyết nhân văn. Trong nghĩa rộng của từ này, nhân văn chỉ đơn giản là những người vô thần, người tin cuộc sống có mục đích và đời sống đạo đức. Tuy nhiên, tôi cũng

thích các thuật ngữ chung hơn là thuật ngữ vô thần vì nhiều lí do. Trước hết, thuyết nhân văn là mơ hồ hơn: ví dụ, có những người đã là những người theo Kitô giáo nhân văn. Thứ hai, những người nhân văn không phải là một thuật ngữ mà người vô thần sử dụng nhiều nhất để tự định danh. Có một vài cách giải thích cho điều này. Việc đầu tiên là, vì hầu hết các nước phát triển đã tổ chức hiệp hội các thành viên nhân văn, một số người nghĩ một nhà nhân văn giống như là thành viên của một nhóm cận-tôn giáo. Do đó, nếu họ không phải là thành viên của hiệp hội nhân văn quốc gia thì họ không nhân văn. Tôi nghĩ như vậy là sai, nhưng đó là một vấn đề thực tế mang tính xã hội, sự tồn tại của các nhóm nhân văn đưa đến một hệ lụy là họ đã tạo ra những bản sắc riêng để mọi người gọi chính họ là nhà nhân văn.

Một lí do khác tại sao mọi người tránh thuật ngữ nhân văn vì có một nhánh đặc biệt của thuyết này vốn là một tập hợp con rất cụ thể của Chủ nghĩa vô thần. Nhánh nhân văn này tập trung vào phần "con người" [theo đúng nghĩa] của từ, và được thành lập dựa trên ý tưởng về tính ưu việt của chủng tộc người, hơn nữa là mong muốn để tôn vinh mặt tốt của các loài. Nhiều người vô thần và các nhà nhân văn khác đã từ chối điều này bởi vì họ không thấy lí do nào để tôn vinh Homo Sapiens hoặc làm cho các loài thành điểm trung tâm trong mối quan tâm của chúng ta. Thay vào đó, mối quan tâm của chúng ta nên gắn với đời sống cá nhân, và cũng có thể là phúc lợi của những loài có khả năng nhận thức phức tạp khác. Trong phong trào rộng rãi của chủ nghĩa nhân đạo có một cuộc tranh luận liên tục về mức độ quan tâm mà chúng ta nên dành cho những loài vật khác, nên sẽ là sai lầm khi nghĩ rằng tất cả các nhà nhân văn chia sẻ chủ thuyết nhân chủng học này. Tuy nhiên, bởi vì một số nhánh nhân văn

chủ yếu tập trung vào loài người, nên một số người cũng thận trọng khi gọi mình là những nhà nhân học.

Tôi không mấy quan tâm đến nhãn mác (label) mà chúng tôi sử dụng - đối với tôi những cụm từ chỉ người theo Chủ nghĩa vô thần và nhân văn (không viết hoa) tích cực đều có cùng một nghĩa. Rất có khả năng nhầm lẫn nếu chúng ta sử dụng thuật ngữ "nhân văn", nhưng nó lại chắc chắn có giá trị khi chỉ ra Chủ nghĩa vô thần được mô tả trong cuốn sách này thực sự là một dạng thức của chủ nghĩa nhân văn.

Quay lại mặt tối

Tôi đã bắt đầu cuốn sách này với sự "nham hiểm" một chút, nó đe dọa hình ảnh vốn có của Chủ nghĩa vô thần. Bằng nhiều cách, cuốn sách đã đạt được mục đích là xua tan hình ảnh đó. Tuy nhiên, chúng ta đi đến phần cuối của cuốn sách, với nhiều lí do khác nhau, phải thừa nhận rằng Chủ nghĩa vô thần không giữ lại một số khía cạnh của mặt tối.

Nhiều người vô thần trong suốt quá trình của câu chuyện đã so sánh niềm tin của họ với một hình thức ngày càng lớn dần lên. Ví dụ, Freud thấy niềm tin tôn giáo là một loại hồi quy thời thơ ấu. Với tôn giáo, chúng ta giống như những đứa trẻ vẫn tin rằng chúng ta sẽ được bảo vệ trong thế giới bằng sự nhân từ của cha mẹ - người sẽ chăm sóc chúng ta. Không phải ngẫu nhiên mà Chúa được gọi là Cha trong truyền thống Do Thái và Kitô giáo.

Chủ nghĩa vô thần vứt đi những ảo tưởng trẻ con và chấp nhận chúng ta phải thực hiện theo cách riêng của chúng ta trên thế giới

này. Chúng ta không thần thánh hóa cha mẹ, người luôn bảo vệ chúng ta và không nghi ngờ gì hết họ là những người luôn tốt. Thay vì thế giới là một nơi rộng lớn và đáng sợ, nhưng cũng là một nơi có cơ hội để chúng ta đi ra ngoài và tạo ra cuộc sống cho chính mình.

Những mất mát của sự ngây dại tuổi thơ là một con dao hai lưỡi. Có một cái gì đó để than thở và cái gì đó phải sợ hãi, vì thế sự hần sâu của một hệ thống tín ngưỡng vô thần giống như sự mất mát này. Nhưng nó cũng là điều kiện tiên quyết cho cuộc sống của người lớn có ý nghĩa. Trừ phi chúng ta đánh mất đi sự ngây dại tuổi thơ thì chúng ta mới trở thành người lớn thực sự. Tương tự như vậy, trừ phi chúng ta bỏ đi sự ngây thơ của những quan điểm về thế giới siêu nhiên, chúng ta không thể sống trong cái cách mà không công bằng với thiên nhiên của chúng ta như là chúng sinh cõi phàm trần. Chủ nghĩa vô thần nói về sự dịch chuyển trên và lấy cơ hội mà cuộc sống dành cho, và mang theo nó những rủi ro, thất bại và sự từ bỏ những ảo tưởng vốn dĩ yên tâm.

Chính thuyết hiện thực này có nghĩa là Chủ nghĩa vô thần không bao giờ có thể được trình bày như là một niềm vui tích cực. Cuộc sống thực tế là chấp nhận thăng trầm, cái tốt và cái xấu, khả năng thất bại cũng như tham vọng thành công. Chủ nghĩa vô thần nói đến sự thật về bản chất chúng ta bởi vì nó nhận ra tất cả điều này và không tìm cách bảo vệ chúng ta khỏi sự thật bởi huyền thoại và mê tín dị đoan.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ ĐỌC THÊM

Chủ nghĩa vô thần là gì?

Tôi đã tránh đọc *Một người thông minh Hướng dẫn về Chủ nghĩa vô thần* (An Intelligent Person's Guide to Atheism) của Danil Harbour (London, Duckworth, 2001) vì vậy tôi không chịu ảnh hưởng của nó khi viết cuốn sách này. Tuy nhiên, tôi đã nghe rất nhiều điều tốt đẹp về nó và cuối cùng tôi lại viết đến nó ngay sau khi tôi kết thúc cuốn sách của mình.

Ý tưởng của Gilbert Ryle về các loại sai lầm là cực kì hữu ích cho sự hiểu biết về thế giới quan tự nhiên học thuyết thực hữu. Nó được mô tả trong cuốn *Khái niệm của tâm trí* (The Concept of Mind) của ông (London, Hutchinson, 1949).

Các trường hợp cho chủ nghĩa vô thần

Các bản văn triết học cổ điển được đề cập đều có sẵn trong các tác phẩm: *Một yêu cầu liên quan đến Hiểu về con người* (An Enquiry Concerning Human Understanding) của David Hume's (1748), *Sợ hãi và run rẩy* (Fear and Trembling) của Seren Kierkegaard (1843), và *Suy tưởng* (Pensées) của Blaise Pascal (1660). Lập luận nổi tiếng sau này được tuyển chọn phổ biến rộng rãi nằm trong cuốn *Triết học: các bài đọc cơ bản* (Philosophy: Basic Readings) của Nigel Warburton (London, Routledge, 1999).

Một giới thiệu tốt cho các vấn đề triết học của bản thân là tác phẩm của Jonathan Glover *Tôi: Triết học và Tâm lí học của bản sắc cá nhân* (I: The Philosophy and Psychology of Personal Identity) (London, Alien Lane, 1988).

Để có một hướng dẫn toàn diện cho các cách thức và phương pháp tranh luận, tôi khuyến nghị đọc *Sộ công cụ Triết học: Bản tóm lược các khái niệm và phương pháp triết học* (The (Halic) Philosopher's Toolkit: A Compendium of Philosophical Concept and Methods) của tôi và Peter S. Fost (Oxford, Blackwell, 2002).

Đạo đức vô thần

Plato (428-347 trCN) trình bày sự tiến thoái lưỡng nan của Euthypryo trong đối thoại của ông mà, rất đáng ngạc nhiên, ông gọi là Euthypryo. Kant thảo luận về hình thức bắt buộc và phổ quát có tính phân loại đạo đức trong luân lí của ông trong *Nền tảng của lí thuyết siêu hình của đạo đức* (Ground work of the Metaphysis of Morals) (1785). Aristotle (384-322 trCN) thảo luận về tính cách và sự hưng thịnh của loài người trong *Đạo đức học viết tặng Nicomachean* (Nicomachean Ethics) của mình (thường được gọi là *Đạo đức học*). Mill chủ trương triết lí hệ quả luận của mình trong *Chủ nghĩa công lợi* (Utilitarianism) (1861). Hume nói về lí do là nô lệ của niềm đam mê trong *Luận thuyết về bản chất con người* (Treatise of Human nature) (1739-1740), nhưng chính mình làm việc trên triết lí đạo đức *Một câu hỏi liên quan đến các nguyên tắc đạo đức* (An Enquiry Concerning the principles of Morals) (1751).

Đối với triết học đạo đức hiện sinh, đọc những tác phẩm ngắn nhưng ngọt ngào của Sartre *Chủ nghĩa hiện sinh và nhân văn*

(Existentialism and Humanism) (London, Methuen, 1948). Đọc những mẩu chuyện ngắn của Woody Allen trong *The Scrolls* (New York, Random House, 1991).

Cuối cùng, một tập hay duy nhất chứa các bài tiểu luận trên hầu hết mọi khía cạnh của triết lí đạo đức là *Một người đồng hành với đạo đức* (A Companion to Ethics), Peter Singer biên tập (Oxford, Blackwell, 1991).

Ý nghĩa và mục đích

Các tác phẩm đã được Sartre và Aristotle trích dẫn cũng liên quan đến chủ đề này. Tác phẩm *Về phả hệ học đạo đức* (On the Genealogy of Morals) (1887) của Nietzsche thảo luận về ý tưởng nô lệ đạo đức. Không nhiều nhà triết học đạo đức đương thời giải quyết vấn đề về ý nghĩa của cuộc sống một cách trực tiếp. Một người đã làm như vậy đó là Thomas Nagel, *Các câu hỏi về cái chết* (Mortal Questions) (Cambridge University Press, 1979) và *Cái nhìn từ hư không* (The View from Nowhere) (Oxford University Press, 1986) đều có phần dành cho vấn đề đó.

Để hiểu được quá trình tiến hóa và thấy nó không giải thích được ý nghĩa của cuộc sống như thế nào thì *Gen vị kỉ* (The Selfish Gene) của Richard Dawkins (Oxford University Press, 1989) vẫn là văn bản cổ điển.

Câu chuyện ngắn của Ray Bradbury trong cuốn *Biên niên sử về Sao Hỏa* (The Martian Chronicles) của mình (London, Rupert Hart-Davis, 1951).

Chủ nghĩa vô thần trong lịch sử

Không có nhiều câu chuyện lịch sử về Chủ nghĩa vô thần. May mắn thay, có cuốn *Chủ nghĩa vô thần phương Tây: Một mẩu chuyện* (Western Atheism: A Short History) của James Thrower (New York, Prometheus Books, 2000) và *Một câu chuyện về Chủ nghĩa vô thần ở Anh: Từ Hobbes tới Russell* (A History of Atheism in Britain: From Hobbes to Russell) (London, Routledge, 1988), hai cuốn sách bao gồm hầu hết những gì mà bạn muốn biết.

Cuốn *Bách khoa toàn thư về Chính trị và Tôn giáo* (Encyclopedia of Politics and Religion), Robert Wuthnow biên soạn (London, Routledge, 1998) là một nguồn thông tin tuyệt vời về vai trò của tôn giáo và Chủ nghĩa vô thần trong lịch sử. Đặc biệt là các mục trong phần "Chủ nghĩa vô thần" (Atheism) do Paul G. Crowley viết (tr. 48-54), "Chủ nghĩa phát xít" (Fascism) do Roger Griffin viết (tr. 257-264), "Đức" (Germany) do Uwe Berndt viết (tr. 299-302), "Cuộc diệt chủng" (Holocaust) do Kristen Renwick Monroe viết (tr. 334-342), "Italia" do Alberto Melloni viết (tr. 399-404), "Giáo hoàng" (Papacy) do R. Scott Appelby viết (tr. 590-595), "Nga" (Russia) do Michael Bordeaux viết (tr. 655-658), và "Tây Ban Nha" (Spain) do William Callahan viết (tr. 711-714).

Emilio Gentile thảo luận về sự hi sinh của chính trị trong *Các tôn giáo chính trị. Giữa dân chủ và chủ nghĩa toàn trị* (Le religioni della politica. Fra democrazia e totalitarismi) (Roma Bari, Laterza, 2001).

Cuốn *Sự thật và Chân lí* (Truth and Truthfulness) của Bernard Williams (Princeton, Princeton University Press, 2002) chuyển tải một cuộc thảo luận thú vị của Thucydides và nghiên cứu lịch sử.

Chống lại tôn giáo?

Bài phỏng vấn Russell Stannard và Peter Vardy trong đó họ nói chuyện về việc căn cứ trên điều gì mà đức tin tôn giáo của họ đã được nêu trong *Các triết gia nghĩ gì* (What Philosophers Think), do chính tôi và Jeremy Stangroom biên tập (London, Continuum, 2003).

Hai bài giới thiệu rất khác nhau về triết lí của tôn giáo là *Thảo luận về Chủ nghĩa vô thần* (Arguing for Atheism) của Robin Le Poidevin (London, Routledge, 1996), trong đó có một dòng chảy xuyên suốt là hư cấu, hơn cả triết lí truyền thống trong *Đức Chúa và triết học* (God of Philosophy) của Roy Jackson (Sutton, TPM, 2001).

Bất cứ ai vẫn còn ấn tượng bởi những tranh luận từ thiết kế thì nên đọc Richard Dawkins *Người thợ đồng hồ mù* (The Blind Watchmaker) (New York, W.W. Norton, 1986). *Đối thoại về Tôn giáo Tự nhiên* (Dialogues Concerning Natural Religion) (1779) của Hume vẫn đứng vững trước các cuộc tấn công tàn phá đối với lập luận truyền thống cho sự tồn tại của Thiên Chúa.

Cuối cùng, *Tại sao tôi không phải là một Kitô hữu* (Why I am not a Christian) của Bertrand Russell (London, George Allen and Unwin, 1957) là một cuốn sách lớn cho những người vô thần và bất khả tri, nhưng dường như không gây ảnh hưởng đến sự đồng thuận.

Phần kết luận

Một số văn bản cổ điển là *Thần thoại Sisyphus* (Myth of Sisyphus) của Albert Camus (London, Hamish Hamilton, 1955), *Tương lai của một ảo tưởng* (The Future of an Illusion) của Sigmund Freud (London, Hogarth Press, 1928), và *Ngôn ngữ, sự thật và logic*

(Language, Truth and Logic) của A. J. Ayer (London, Victor Gollancz, 1936).

Đối với một cái nhìn về cách khoa học thách thức nhiều niềm tin lâu dài của chúng tôi, thì hãy thử đọc *Ý tưởng nguy hiểm của Darwin* (Darwin's Dangerous Idea) của Daniel c. Dennett (New York, Simon & Schuster, 1995).

Don Cupitt đã viết nhiều cuốn sách về thần học phi hiện thực của mình. Cuốn *Biển chết* (Sea of Faith), xuất bản lần thứ hai (London, SCM Press, 1994) là một gợi ý cho các bạn. Về Tư tưởng Kitô giáo tinh tế của Plantinga, một điểm khởi đầu tốt đó là *Nhà Phân tích thần học: Một người đọc Alvin Plantinga* (The Analytic: An Alvin Plantinga Reader), do James F. Sennett biên soạn (Michigan, Eerdmans William B. Publishing, 1998).

CHÚ THÍCH

Methodism: Phương pháp luận (còn được gọi là phong trào Giám lí) là một nhóm các giáo phái Kitô giáo Tin lành có nguồn gốc lịch sử lấy cảm hứng từ đời sống và giáo lí của John Wesley- George Whitefield và anh trai của John, Charles Wesley, là những nhà lãnh đạo đầu tiên đáng kể trong phong trào này.



Gilbert Ryle: nhà triết học người Anh. Ông là đại diện của thế hệ các nhà triết học ngôn ngữ đời thường của Anh, người đã chia sẻ cách tiếp cận của Wittgenstein với các vấn đề triết học, và chủ yếu được biết đến với sự phê phán chủ nghĩa nhị nguyên Descartes.

Tagliatelle: một loại mì của Italia.

George Walker Bush (6-7-1946) là một chính trị gia và doanh nhân người Mỹ, từng là Tổng thống thứ 43 của Hoa Kỳ từ 2001-2009. Trước đây ông từng là Thống đốc thứ 46 của bang Texas từ 1995-2000. ND

Giống tượng tượng về những người ăn hang ở lỗ, hình thể giống như người, nhưng chỉ cao bằng nửa người (trong tiểu thuyết của John Ranald Reuel Tolkien (1892-1973), nhà văn Anh).

David Hume (1711-1776): triết gia, nhà sử học, nhà kinh tế và nhà tiểu luận người Scotland, người được biết đến nhiều nhất hiện nay với hệ thống có ảnh hưởng lớn của chủ nghĩa kinh nghiệm triết học, chủ nghĩa hoài nghi và chủ nghĩa tự nhiên. ↩

Willard Van Orman Quine (1908-2000): triết gia và nhà logic học người Mỹ, được coi là "một trong những nhà triết học có ảnh hưởng nhất của thế kỉ XX". ↩

Cuốn sách từng đoạt giải Booker năm 1997 (Man Booker Prize for Fiction – giải thưởng văn học trao hàng năm cho một tiểu thuyết dài được coi là hay nhất, được viết bằng tiếng Anh) – ND. ↩

Bức tranh được sáng tác để phản ứng vụ ném bom Guernica, một ngôi làng Basque Country ở miền bắc Tây Ban Nha, do Đức Quốc xã và các chiến binh phát xít Italy tiến hành theo yêu cầu của những người theo chủ nghĩa dân tộc Tây Ban Nha. ↩